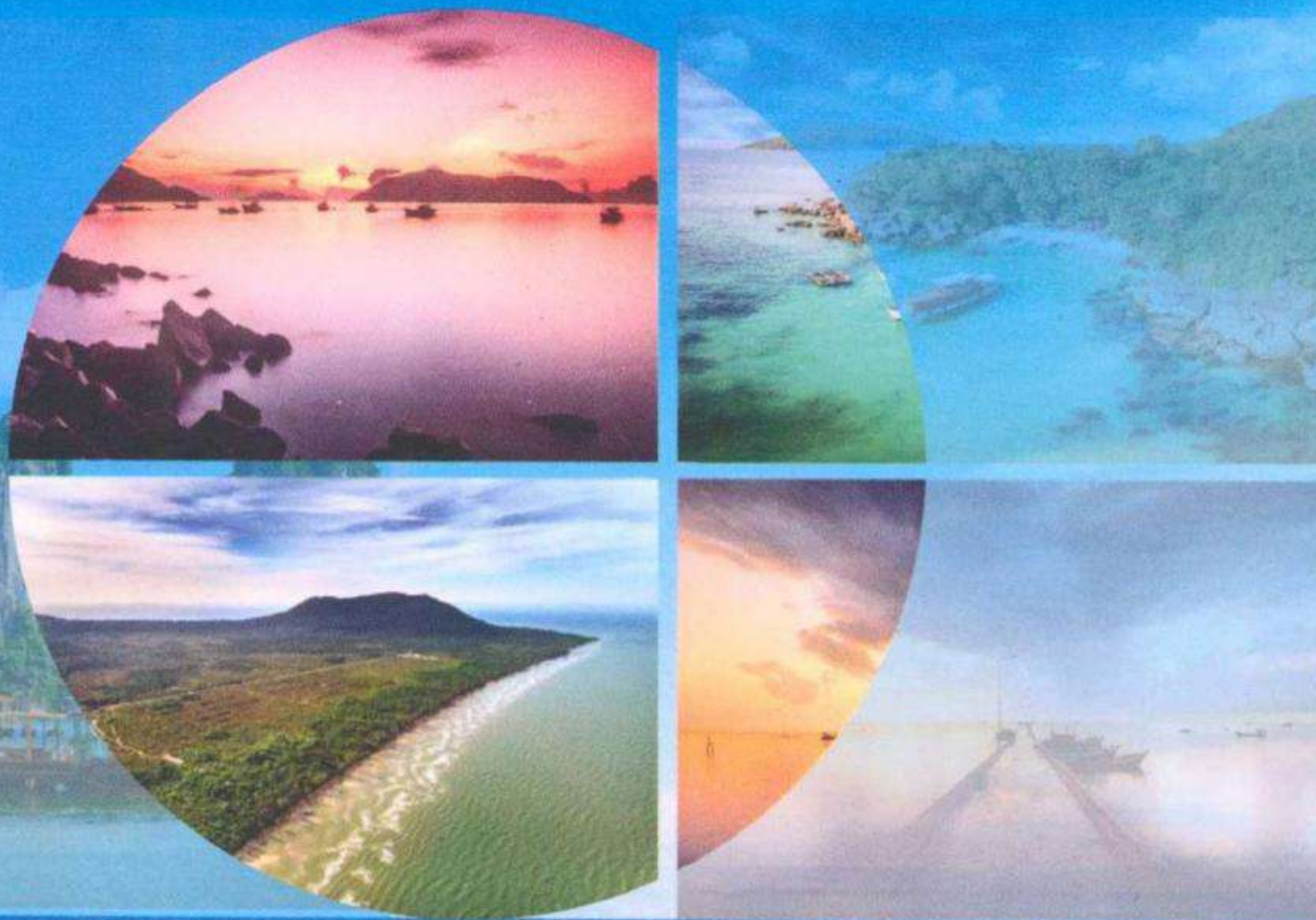


PGS.TS. LÊ TRỌNG

Đảo Lý Sơn

VỚI ĐẠI DƯƠNG
VÀ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
& BẢN ĐỒ VIỆT NAM

Đảo Lý Sơn
VỚI ĐẠI DƯƠNG VÀ
BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lê Trọng

Đảo Lý Sơn với đại dương và biển đảo Việt Nam / Lê Trọng. - H.: Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2018. - 151tr. : bảng ; 21cm

Phụ lục: tr. 121-146. - Thư mục: tr. 147-149

ISBN 9786049522307

1. Biển 2. Đảo 3. Đảo Lý Sơn 4. Việt Nam

333.91009597 - dc23



TML0007p-CIP

✓ Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.

✓ Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn

PGS. TS. LÊ TRỌNG

Đảo Lý Sơn
VỚI ĐẠI DƯƠNG VÀ
BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG
VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

LỜI GIỚI THIỆU

Quảng Ngãi có ca dao:

*"Một vùng đất ngọc biển vàng
Ngoài thời "Lao Ré" nằm ngang Sa Kỳ
Hoàng Sa mê mãi ra đi
Còn nhớ chuỗi nước xanh rì điểm tô
Hoàng Sa mê dựng cơ đồ
Còn nhớ chuỗi nước không mờ lòng yêu
Những tên Lý – Ré từng nêu
Phải đâu LA NGOẠI dặt thù kẻ ngoài
Tình ta kiếp kiếp không phai
Từ vùng đảo Lý nổi dài Hoàng Sa
Chính là tình Việt không xa..."*

"Lao Ré" chính là "Cù Lao Ré", tục danh của đảo Lý Sơn ngày nay. Truy gốc nguồn: "Ré" là loài cây thuộc giống chuỗi nước mọc nhiều trên đảo. Nhà nước phong kiến ngày ấy thường lấy người ở đảo tham gia Đội Hoàng Sa, những con người từng một thời gắn bó với cây ré trên đảo, biết bao kỷ niệm còn sâu đậm không phai. Nói như Văn hào Nga Ilya Erenbua: "Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc". Yêu miền quê Lý Sơn gắn

với việc yêu loại cây đặc sắc này đã thành tên gọi... Từ đó suy rộng ra là lòng yêu nước, yêu Tổ quốc thống nhất với những dòng thơ dân dã trên.

Nói đến PGS.TS Lê Trọng không ai không cảm phục, thừa nhận: Ông là một trong những người Việt Nam có bầu máu nóng sôi sục nhất với Hoàng Sa, Trường Sa, đặc biệt là với vùng quê Lý Sơn, nơi sinh thành máu thịt của mình, nơi gan ruột nối dài với Hoàng Sa, Trường Sa. Đó là nhiệt tâm yêu nước, yêu Tổ quốc của Lê Trọng. Lòng yêu đó đã tỏ rõ trong từng chương của tác phẩm “ĐẢO LÝ SƠN VỚI ĐẠI DƯƠNG VÀ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM” của ông.

Ở Chương một "**Tự nhiên gắn Lý Sơn với đại dương thế giới và biển đảo Việt Nam**" Lê Trọng đã đi sâu vào địa lý tự nhiên để giải bản chi tiết. Gọi là "*Vài nét về đại dương thế giới*", gọi là "*Tổng quan về biển đảo Việt Nam*" là cách gọi khiêm tốn mà khá đầy đủ và gọn gàng. Thế giới tự nhiên cũng tự nhiên như sự diễn tả chân chất, nhiệt thành của phong cách Lê Trọng, làm toát lên những "đặc trưng của biển đảo Lý Sơn", bắt đúng hồn, đúng xương cốt của vấn đề.

Chương hai "**Lược sử khai sáng gắn với phát triển nghề biển của đảo Lý Sơn với bảo vệ chủ quyền dải Hoàng Sa**" và chương năm "**Chiến lược phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo**" Lê Trọng đã đi sâu vào những vấn đề lịch đại từ quá trình 15 vị từ đàng ngoài vào Cù Lao Ré

khai thác trở đi... nhưng vẫn không xa rời những vấn đề đồng đại, những vấn đề sục sôi trước mắt mà trái tim người con Lý Sơn ấy cũng như chúng ta hằng đau đáu: bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng. Các chương ba, chương bốn **“Phát triển kinh tế gầnh quanh đảo Lý Sơn”, “Phát triển kinh tế biển ở đảo Lý Sơn”** ông đã rút ra bài học, nêu ra các giải pháp chính, đánh giá tình hình, nguyên nhân, kết quả đạt được, thể hiện từng bước chiến thuật sâu sắc, minh bạch và tầm nhìn chiến lược của một nhà nghiên cứu kinh tế từng trải, đi sâu vào hải dương học, địa phương chí, lịch sử khu vực... một cách công phu, khoa học.

Là một trong những người cùng chung chiến hào với PGS.TS Lê Trọng, được truyền cảm bởi bầu máu nóng của ông, tôi xin chúc mừng ông có thêm một tác phẩm sáng giá nữa công bố và xin vui mừng giới thiệu tác phẩm này với bạn đọc xa gần trong và ngoài nước.

Ngày 25 tháng 4 năm 2017

TS Sử học **ĐINH CÔNG VỸ**

LỜI TÁC GIẢ

Con người được sinh ra và phát triển trên địa cầu, mà diện tích Đại dương và biển chiếm đến 70,8%, đất liền chỉ có 29,2%.

Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260km; có biển rộng hơn đất liền gấp 3 lần (biển/đất liền = $1.000.000/328.000\text{km}^2$). Trên biển có gần 4.000 hòn đảo - bao gồm cả các đảo chìm và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên Biển Đông.

Đảo Lý Sơn (Cù Lao Ré), nằm trên Biển Đông, có vị thế trọng yếu: gần giữa đường ven bờ biển Việt Nam, cách đất liền Quảng Ngãi 14,8 hải lý và cách quần đảo Hoàng Sa chừng 120 hải lý.

Như vậy, đảo Lý Sơn gắn liền Biển Đông và Đại dương thế giới, khăng khít về nhiều mặt: là cửa ngõ thông thương với nhiều quốc gia qua Biển Đông; có các nguồn tài nguyên lớn của Biển Đông, lại có ngư trường từ dòng hải lưu Đại dương chuyển vào; là nơi hội tụ luật lý về biển đảo Việt Nam và Luật Biển của Liên Hiệp Quốc 1982, v.v... Cho nên nhân dân Việt Nam và cả nhân dân thế giới đang mong có những nguồn tài liệu nghiêm chỉnh được xuất bản thành sách để đọc, học hiểu trong bối cảnh Biển Đông đã và đang dậy sóng.

Là người con của đảo Lý Sơn - hậu duệ có truyền thống của Hải đội Hoàng Sa, vốn có hiểu biết nhiều mặt về biển đảo từ thời ấu thơ đến nay đã 92 tuổi, do đó ngoài các cuốn sách đã xuất bản⁽¹⁾ nay tôi viết tiếp cuốn sách này cho các thế hệ con cháu.

Đây là cuốn sách rất có giá trị, có mối quan hệ biện chứng sâu sắc, rộng lớn, góp vào hệ thống các tư liệu về biển đảo của Việt Nam, nhất là trong tình hình mới - Biển Đông đã và sẽ tiếp tục căng thẳng, liên quan đến nhiều quốc gia trên thế giới. Do đó với tư cách là nhà khoa học tôi đã nghiên cứu và viết rất cẩn trọng.

Tôi xin cảm ơn nhiều cán bộ lãnh đạo của huyện, xã và nhiều thuyền trưởng đánh cá xa bờ của đảo Lý Sơn đã cung cấp nhiều tài liệu rất đáng giá. Sách cũng đã được trích đăng 2 bài ở 2 Tạp chí:

Bài viết "*Phát triển kinh tế ngành quanh đảo Lý Sơn*" đăng trên Tạp chí Cộng sản- chuyên đề cơ sở, số 74, tháng 2-2013;

⁽¹⁾ *Lý Sơn - Đảo Du lịch lý tưởng*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội - 2007.

Con đảo xa nhớ Mẹ (thơ Văn), NXB Lao động, Hà Nội - 2011.

Hoàng Sa, Trường Sa là máu thịt Việt Nam (đồng chủ biên), NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội - 2013, tái bản 2014, 2015.

Hoàng Sa, Trường Sa trong trái tim người con đảo Lý Sơn, NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội - 2015.

Bài viết *"Đảo Lý Sơn thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo"* đăng trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 16-8-2015.

Song, để tránh những thiếu sót không đáng có, tôi đã kính mời ông Trần Cao Minh, một nhà khoa học tinh thông về biển đảo và nguyên là Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi, Chủ tịch Hội đồng khoa học - kỹ thuật tỉnh Quảng Ngãi đọc và cho ý kiến về bản thảo. Sau khi đọc, Chủ tịch Trần Cao Minh đã góp ý và đánh giá cao bằng câu kết: *"Tôi thành tâm, trân trọng chia sẻ với tác giả và trộm nghĩ, trong lúc thực hiện Nghị quyết TW4 - khóa X về biển đảo, nếu bạn muốn tìm hiểu về: "Lý Sơn gắn Đại dương và biển đảo Việt Nam trong chiến lược kinh tế biển", xin đừng bỏ qua cuốn sách này"*.

Tôi chân thành cảm ơn ông Trần Cao Minh, cảm ơn Nhà xuất bản và tất cả các bạn đọc gần xa sẽ đón đọc tập sách quý này; đồng thời mong muốn nhận được những góp ý để tác giả tiếp tục hoàn thiện cho tái bản được tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, 14-3-2015

PGS. TS. Lê Trọng

ĐT: 04. 38644717

Chương một

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN GẮN LÝ SƠN VỚI ĐẠI DƯƠNG THẾ GIỚI VÀ BIỂN - ĐẢO VIỆT NAM

I. VÀI NÉT VỀ ĐẠI DƯƠNG THẾ GIỚI

1. Diện tích Đại Dương cùng biển so với Đất liền của Trái đất

Đại dương Thế giới là phần diện tích mặt nước rộng lớn bao gồm tất cả các đại dương và các biển, tạo thành một lớp nước liên tục bao quanh Địa cầu. Trong tổng số trên 510 triệu km^2 vỏ Trái đất, mặt nước biển đã chiếm hơn 361 triệu km^2 , còn đất liền chỉ chiếm gần 149 triệu km^2 . Như vậy, 70,8 % diện tích Trái đất là đại dương và biển, còn 29,2 % là đất liền.

2. Sự phân chia các Đại dương và Biển thế giới

a) Sự phân chia các Đại dương và diện tích, thể tích, độ sâu các Đại dương

Đại dương Thế giới chia thành các đại dương có tính riêng biệt tương đối căn cứ vào những dấu hiệu sau đây: đường ven bờ các lục địa và các quần đảo, địa hình đáy biển, các hệ thống độc lập của dòng chảy biển (hải lưu), hoàn lưu khí quyển, sự phân bố ngang và thẳng đứng của nhiệt độ nước, độ muối, các điều kiện sinh học.

Lâu nay, trong các sách báo khoa học về địa lý đã chấp nhận hệ thống phân chia đại dương Thế giới thành bốn đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương. Trong các đại dương thì diện tích, thể tích và độ sâu từng đại dương kể cả biển có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo khí hậu cho các lục địa lân cận. Do chúng trữ lượng nhiệt lớn trong mùa hạ và tỏa dần vào khí quyển trong mùa đông, tạo khí hậu mùa hè mát mẻ hơn và mùa đông ấm hơn. Vậy diện tích, thể tích và độ sâu đo được ở mỗi đại dương là bao nhiêu? Xem bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Diện tích, thể tích và độ sâu các đại dương Thế giới⁽¹⁾

Đại dương	Diện tích kể cả biển (triệukm ²)	% Diện tích đại dương Thế giới	Thể tích kể cả biển (ngànkm ³)	Độ sâu trung bình (m)	Độ sâu cực đại (m)
Đại dương thế giới	361,059	100	1.370.323	3.795	11.034
Thái Bình Dương	179,679	50	723.699	4.028	11.034
Đại Tây Dương	93,363	25	337.699	3.926	8.385
Ấn Độ Dương	74,917	21	291.945	3.897	8.047
Bắc Băng Dương	13,100	4	16.980	1.205	5.449

⁽¹⁾ Nguồn: Xem tài liệu tham khảo chính.

b) Biển và sự phân loại biển

Biển nói chung là một vùng nước mặn, rộng lớn, nối liền với các đại dương hoặc là các hồ lớn chứa nước mặn mà không có đường thông ra đại dương một cách tự nhiên. Biển là một bộ phận của đại dương. Tuy nhiên, biển nhỏ hơn nhiều so với đại dương. Theo quy luật, các biển đều có một chế độ thủy văn chi phối, khác chế độ thủy văn của phần đại dương tiếp cận tới một mức nào đó.

Tùy thuộc các dấu hiệu về hình thái và thủy văn, các biển được chia thành các biển ven lục địa, biển bên trong lục địa và giữa các lục địa, biển giữa các đảo, v.v. Chúng là những khu vực tách biệt ít nhiều với thủy vực đại dương. Những nét khác biệt đó có thể là do cấu tạo của vỏ Trái đất ở đáy, thành phần và các tính chất của nước. Độ muối của các biển thường khác với độ muối trung bình của đại dương. Biển cũng khác với đại dương về chế độ nhiệt, tính chất triều, các điều kiện sinh thái, hệ thống dòng chảy biển (hải lưu). Tất cả những nét đặc thù của biển là do sự tương tác của biển với đất liền tiếp cận.

II. ĐẶC TRƯNG VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ ĐẢO TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

1. Biển Đông

a) Vị trí và kích thước Biển Đông

Biển Đông nằm ở phía Tây Thái Bình Dương là một biển lớn, có địa hình phức tạp, có chiều dài

khoảng 1.900 hải lí, chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 600 hải lí, diện tích khoảng 3.447.000km², với độ sâu trung bình 1.140m, độ sâu lớn nhất 5.416m.

Biển Đông có hiện tượng thủy triều phong phú, đặc sắc so với các biển khác trên thế giới. Nó có chế độ khí hậu, thời tiết phức tạp. Với khí hậu nhiệt đới gió mùa và hoạt động của bão Tây Thái Bình Dương thường phát sinh ở phía Đông hoặc phía Tây Philippin.

"Biển Đông tương đối kín, nhưng bốn phía đều có đường thông ra các biển và đại dương chung quanh. Luồng phía Bắc thông ra biển Hoa Đông qua eo biển Đài Loan và sang Thái Bình Dương qua eo biển Bashi. Luồng phía Đông thông sang biển Sulu và sang biển Xêlêbét (Celebes) qua eo biển Balabac. Luồng phía Nam thông qua biển Java qua các eo biển Karimata và Gaspar. Luồng phía Tây thông qua eo biển Andaman trước khi đến Ấn Độ Dương, qua eo biển Malacca; đây là con đường thông thương chính từ các nước châu Á sang các vùng khác của thế giới".⁽⁵⁾

Chín nước nằm quanh Biển Đông là: Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Singapore, Indônêxia, Philippin và Brunây.

Do tài nguyên, vị trí địa lý đặc biệt như trên, Biển Đông là một đầu mối giao thông hàng hải quan trọng giữa các châu, nhất là giữa châu Âu với châu Á và giữa các nước châu Á với nhau. Số lượng tàu

thuyền và trọng tải hàng hóa vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông chiếm một tỉ trọng lớn trong giao lưu quốc tế. Mật độ chuyển bay hằng ngày trên những con đường hàng không quốc tế qua Biển Đông cũng rất cao.

b) Về tài nguyên

Tài nguyên trên trời, mặt biển, dưới biển, dưới đáy Biển Đông rất lớn. Ở đây xin điểm qua mấy nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn nhất thế giới: Một là cá có trữ lượng nhiều nhất và hằng năm nhiều nước cũng đã khai thác nhiều nhất thế giới. Hai là dầu khí và băng cháy, trong đó dầu khí là một trong bốn vùng có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, nhưng băng cháy - nó thay cho dầu khí - lại là nơi có trữ lượng cao nhất thế giới. Ba là, vị trí địa lý có tầm quan trọng đặc biệt nhất. Mà Việt Nam chúng ta là nước có vị trí trung tâm nhất, có thể án ngữ các đường giao thông ở đây - với chiều dài bờ biển Việt Nam có đến 3.260km.

2. Vùng Biển, Đảo Việt Nam

a) Vùng biển Việt Nam

Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260km. Bờ biển chạy dài từ Móng Cái đến Hà Tiên. Nó đã tạo điều kiện cho 28 tỉnh, thành có mặt phố trước biển, có đường thông thương ra biển, có điều kiện khai thác những tiềm năng "biển bạc" rộng lớn đến hơn 1 triệu cây số vuông ($1.000.000\text{km}^2$)

Theo Công ước Liên Hợp Quốc về luật Biển 1982 quy định, biển Việt Nam bao gồm các vùng: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa như dưới đây:

- Vùng nội thủy và đường cơ sở xác định vùng nội thủy

Vùng nội thủy là vùng nước ở phía trong đường cơ sở.

Việc xác định các điểm chuẩn để vạch đường cơ sở của nước ta là các đảo ven bờ (vị trí như Hòn Nhạn được chọn làm điểm chuẩn A1, đảo Lý Sơn là A10 của đường cơ sở, Hòn Khoai cách bờ biển mũi Cà Mau khoảng 7 hải lý...) và các mũi đất nhô ra dọc bờ biển.

Ngày 12/11/1982, Nhà nước ta đã ra tuyên bố quyết định đường cơ sở ven bờ biển. Theo đó, vùng nội thủy của nước ta mặc dù ở trên biển, song vẫn được coi như lãnh thổ trên đất liền.

- Vùng lãnh hải và xác định đường lãnh hải

Vùng lãnh hải là vùng biển tính từ đường cơ sở trở ra có chiều rộng 12 hải lý. Tại ranh giới đó hình thành đường lãnh hải. Nó song song và cách đều đường cơ sở 12 hải lý.

Ngày 12/5/1977, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tuyên bố vùng lãnh hải của nước ta có chiều rộng 12 hải lý.

- Vùng tiếp giáp lãnh hải và hình thành đường tiếp giáp lãnh hải

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp giáp từ đường lãnh hải trở ra và cũng được quy định chiều rộng là 12 hải lý. Tại đó hình thành đường tiếp giáp lãnh hải. Nó cũng song song và cách đều đường lãnh hải 12 hải lý. Vùng này được quy định nhằm đảm bảo việc thực hiện chủ quyền của nước ven biển. Trong vùng này, Nhà nước ta có quyền thực hiện các biện pháp để bảo vệ an ninh, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, thú y, di cư, nhập cư, môi trường v.v,...

- *Vùng đặc quyền về kinh tế và đường ranh giới của vùng đặc quyền kinh tế*

Vùng đặc quyền về kinh tế cũng được Luật biển quy định (bất cứ nước nào có biển) là có chiều rộng 200 hải lý, tính từ đường cơ sở. Tại đó hình thành đường ranh giới của vùng đặc quyền về kinh tế... đúng như Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 đã quy định. Ở vùng này, Nhà nước ta hoàn toàn có chủ quyền về kinh tế.

- *Vùng thềm lục địa và sự hình thành đường ranh giới vùng thềm lục địa*

Vùng thềm lục địa nước ta cũng theo luật định là bao gồm đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải. Tính từ đường cơ sở cho đến bờ ngoài của rìa lục địa là 200 hải lý. Nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở không đến 200 hải lý thì đường thềm lục địa nơi ấy được tính thêm

cho đến 200 hải lý. Đặc biệt ở đây cũng theo luật định cần lưu ý là: ở nước ta có nơi thêm lục địa nhô ra quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở - có nơi nhô ra đến 350 hải lý thì đường ranh giới thêm lục địa chỗ ấy được kéo dài tự nhiên ra đến 350 hải lý. Trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý các tài nguyên thiên nhiên ở vùng thêm lục địa Việt Nam.

b) Đảo Việt Nam

Trên vùng biển của nước ta có gần 4.000 hòn đảo lớn, nhỏ.

Cảnh trí đảo Việt Nam được tự nhiên cấu tạo rất phong phú, đa dạng, trải dài từ Trà Cổ đến Hà Tiên, có hình thái và mật độ phân bố khác nhau tạo thành những bán đảo, nhóm đảo trong quần đảo, trong vịnh và đảo. Ở đây chỉ giới thiệu sơ lược vị trí và một vài đặc trưng của một số đảo:

- *Bán đảo Trà Cổ*, thuộc huyện Hải Ninh (Quảng Ninh), là nơi nghỉ mát nổi tiếng với bãi biển đẹp, nước trong xanh, cát trắng mịn, trải dài 17km, ở cực Tây bán đảo có đảo Mũi Ngọc, cực Đông có đảo Sa Vĩ. Trà Cổ có hải sản quý hiếm như: hải sâm, cá song, sò huyết...

- *Quần đảo Vân Hải*, là nhóm đảo ở phía Đông và cách vịnh Hạ Long chừng 50km đường biển. Đảo lớn

nhất trong quần đảo này là đảo Trà Bàn, dài trên 30km. Ở phía Nam đảo này là vịnh Vân Đồn rộng gần 100km² có thương cảng Vân Đồn phồn thịnh, sầm uất.

- *Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long*, là một kỳ quan thế giới, rộng 3.000km² và có 2.150 hòn đảo. Nhiều hòn chụm lại hoặc rời ra. Các đảo đá, hang động không chỉ là những tác phẩm điêu khắc tuyệt vời mà còn là những công trình kiến trúc độc đáo của thiên nhiên. Nước biển trong xanh. Mặt biển quanh năm hầu như lặng sóng, khách du lịch đi tàu, thuyền quanh năm an toàn, không sợ sóng gió, nguy hiểm. Vịnh còn là nơi ra vào trú ẩn thuận lợi của tàu thuyền. Nhiều đảo ở đây còn có những đặc sản nổi tiếng như ngọc điệp, ngọc trai, chè ngon...

- *Quần đảo Cô Tô*, có 29 hòn đảo lớn nhỏ (trong đó có hai đảo lớn là Cô Tô và Thanh Lam) nằm ở vĩ độ 21⁰00 Bắc và kinh độ 107⁰45' Đông.

Đảo Cô Tô rộng 8km², có núi đồi thấp, có ruộng cây lúa, có ao thả cá nước ngọt, có hai bãi tắm tuyệt đẹp và có nghề nuôi trai lấy ngọc. Đảo đã có điện lưới quốc gia.

Đảo Thanh Lam, có núi cao 190m, có đường ô tô chạy từ vụng Bà Bé đi vụng Pháo và vụng Khi.

- *Đảo Cát Bà*, ở phía Đông thành phố Hải Phòng. Có diện tích chừng 277km² gồm một đảo lớn và 366 đảo đá lớn nhỏ vây quanh, hợp thành một vùng "non xanh nước biếc" như vịnh Hạ Long thu hẹp.

- *Đảo Bạch Long Vĩ*, nằm ở vĩ độ $20^{\circ}07'$ Bắc và kinh độ $107^{\circ}45'$ Đông, cách Hải Phòng 137km. Diện tích chừng $2,5\text{km}^2$. Có nhiều hải sản như cá, tôm, bào ngư...

- *Đảo Cồn Cỏ*, ở khoảng vĩ độ $17^{\circ}10'$ Bắc, kinh độ $107^{\circ}21'$ Đông. Rộng chừng 3km^2 . Giữa đảo có đỉnh đồi cao 63 m. Đảo có rừng bàng rậm rạp, có nhiều loại rắn - nhất là rắn lục,...

- *Cù Lao Chàm (CLC)*: Hòn đảo du lịch của tỉnh Quảng Nam.

Nó có hình nón hẹp, bao quanh 3 phía Bắc - Đông - Tây có núi cao. Tính đến nay đã có 600 hộ (3.000 dân) đến lập nghiệp, sinh sống chủ yếu bằng nghề biển.

Từ Thành phố Hội An, tại Cửa Đại, ca nô lướt sóng theo hướng Đông Nam chừng 9 hải lý (16,7km) thì đến cầu cáp lên CLC.

Lịch sử CLC là cù lao do người Chăm khai sáng cách đây đã hơn 500 năm. Nó có các điểm du lịch mà du khách quan tâm như:

Từ lâu đã có giếng cổ sâu 5m, nước rất ngọt, xây cách đây chừng 500 năm. Phía bên trên kê giếng là cánh đồng lúa nước rộng chừng hơn 2ha. Trên cánh đồng lúa là Chùa Hải Tạng. Trước chùa có tượng Phật bà xây trên 1 ao sen. Sau chùa có 18 loại cây rừng già,... Nay đã xây cầu cáp, nhà đón khách, 5 dãy chợ, nhà hàng, đường, trường học,... và đang chuẩn bị xây

một số khách sạn. Từ cầu cáp Cù lao lớn sang khu Bãi Dừa có: bãi tắm, có canô đưa khách đến bên lặn san hô, có dịch vụ ăn nghỉ trưa tại khu Bãi Dừa rộng chừng 4 - 5ha, có sức chứa trên 500 du khách,...

- *Đảo Lý Sơn* (có hòn Lớn, hòn Bé và hòn Mù Cu), cách bờ biển Quảng Ngãi chừng 15 hải lý. Có mật độ dân số đông nhất so với huyện đảo khác (2.091 người/1km² gấp 7,5 lần so với mật độ dân số bình quân cả nước) và chuyên nghề nông - ngư. Lý Sơn có lịch sử lâu đời như: một biểu tượng về khai quốc và kiến quốc (sẽ trình bày rõ ở chương 2).

- *Cù Lao Xanh (CLX)*: Từ bến Hàm Tử, thành phố Quy Nhơn đi CLX là 17km. Mỗi ngày có một chuyến tàu gỗ khởi hành lúc 13 giờ và trở về đất liền lúc 6 giờ sáng hôm sau.

Trên Cù Lao Xanh đã có 1.770 hộ dân làm ăn trên đảo. Trong đó làng chài chuyên làm biển (chủ yếu là tàu thuyền nhỏ làm trong lồng). Làng chài này nằm nghiêng dưới chân núi - trở thành cảnh quan thơ mộng. Bên cạnh nghề biển còn có nghề nông, buôn bán, dịch vụ nhỏ. Các công trình điện, đường, trường, trạm, bờ kè cũng đã được đầu tư xây dựng. Đời sống nhân dân nhìn chung từng bước được cải thiện.

- *Các đảo Chim Yến*, ven bờ biển tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Ở đây có khoảng 145 đảo đá lớn nhỏ nằm gần bờ. Trong đó có hai hòn đảo lớn nhất là

Hòn Lớn ở vịnh Văn Phong cao 566m, dài 15km và Hòn Tre (hay Hòn Lớn) ở Vịnh Nha Trang cao 478m và dài 12km. Nguồn lợi lớn nhất ở các đảo này là yến sào. Ở đây còn thấy hòn Chà Là đảo Yên cách TP Nha Trang 20km về phía Đông Bắc, dài gần 2.000m, rộng 300m, cao 137m. Đặc biệt là Hòn Ngoại ở Đông Nam TP Nha Trang, cao 102m, nhỏ bằng nửa Hòn Chà Là, nhưng đảo có sản lượng tổ yến cao nhất - chiếm hơn 80% sản lượng yến của Phú Yên, Khánh Hòa.

- *Quần đảo Phú Quý*, có gần chục hòn đảo lớn nhỏ và một số bãi cạn nằm rải trong vùng biển rộng ở ngoài khơi về phía Đông Nam tỉnh Bình Thuận. Trong quần đảo hòn lớn nhất là đảo Phú Quý, dài 6,5km, rộng 3,5km. Có 3 xã và 12.000 dân. Ở phía Tây Bắc đảo Phú Quý là Hòn Đá cao, cao 20m nhô lên giữa bãi cạn, có nhiều chim hải âu sinh sống.

Trong quần đảo này, đảo Hòn Hải được chọn là một điểm xác định đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải, ven bờ lục địa Việt Nam.

- *Quần đảo Côn Đảo* (Côn Lôn hay Côn Sơn) có 18 hòn lớn nhỏ gần nhau, có tổng diện tích các đảo là 70km², cách thành phố Vũng Tàu 97 hải lý và cửa sông Hậu 45 hải lý. Có 2.000 cư dân. Hòn đảo lớn nhất là Côn Đảo.

Năm 1862, Côn Đảo trở thành nhà lao giam cầm những người ái quốc Việt Nam. Nghĩa trang

Hàng Dương với diện tích chừng 190.000m² san sát những nấm mồ. Hơn 100 năm tồn tại những nhà tù Côn Đảo có trên 20.000 tù chính trị đã vĩnh viễn nằm lại tại đây.

- *Hòn Khoai*, nằm cách mũi Cà Mau 7 hải lý, là một thắng cảnh của tỉnh Cà Mau. Có diện tích gần 5km². Quanh năm cây cối xanh tươi. Hòn Khoai được chọn là một điểm chuẩn của đường cơ sở.

- *Quần đảo Nam Du*, có 21 hòn đảo đá lớn nhỏ. Tổng diện tích chừng 11km² (trong đó đảo Nam Du là đảo lớn nhất dài 6km, rộng chừng 1km) cách bờ biển Kiên Giang hơn 27 hải lý. Trong đó 7 đảo đã có người ở và 8 đảo chìm.

- *Đảo Phú Quốc*, hòn "đảo ngọc" lớn nhất nước ta. Có diện tích chừng 568km², nằm ở phía Tây, cách thị xã Hà Tiên 25 hải lý. Quanh đảo Phú Quốc có hàng chục đảo nhỏ. Trên đảo Phú Quốc có 99 ngọn núi, phần lớn là núi nhỏ, đồi thấp, chỉ có một số núi cao như dãy núi Hàm Ninh, cao nhất ở đỉnh Núi Chùa là 603m, có nhiều rừng nguyên sinh, tạo ra nhiều sông, rạch trong xanh. Dưới núi có đồng bằng thẳng cánh cò bay. Quanh đảo có nhiều bãi tắm tuyệt đẹp. Hải Sản rất dồi dào, có ngọc trai, nước mắm nổi tiếng.

Trong quá khứ địa danh Phú Quốc từng gắn với hệ thống lao tù khủng khiếp, được ví như "địa ngục trần gian" giam giữ tra tấn hơn 32.000 chiến sỹ cách

mạng, trong đó hơn 4.000 người đã hy sinh và hàng chục nghìn người trở thành thương binh.

Nay, huyện đảo Phú Quốc đã và đang phát triển toàn diện. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã duyệt Đề án tổng thể đến năm 2020, xây dựng Phú Quốc thành một đặc khu hành chính - kinh tế trọng điểm của phía Nam. Nay đảo đã có điện lưới quốc gia phục vụ cho hàng chục vạn cư dân và du khách với nhiều dự án lớn được đầu tư. Do đó, nay đảo cũng đã có cảng hàng không quốc tế,...

- *Quần đảo Hải Tặc*, có 12 hòn lớn nhỏ (Hòn lớn nhất là Hòn Dốc). Quần đảo kéo dài 4,5 hải lý, rộng 2,5 hải lý nằm cách thị xã Hà Tiên 10 hải lý. Trong đó 5 đảo đã có dân ở.

- *Quần Đảo Bà Lụa*, có 34 hòn đảo lớn nhỏ (trong đó hòn Heo lớn nhất), nằm trong một vùng biển rộng 70km^2 , cách 10 hải lý về phía Đông Nam quần đảo Hải Tặc của tỉnh Hà Tiên. Tổng diện tích các đảo chừng 5km^2 . Cư dân mới có chừng 1.000 người.

- *Quần đảo Thổ Chu*, có 9 hòn đảo lớn nhỏ, nằm rải rác trên một vùng biển rộng chừng 50km^2 , cách mũi Cà Mau 85 hải lý về phía Tây Bắc và cách đảo Phú Quốc chừng 55 hải lý. Trong đó, Thổ Chu là đảo lớn nhất, có đỉnh núi cao 168m, có rừng rậm còn nhiều gỗ quý và là hòn đảo duy nhất có cư dân sinh sống. Đặc biệt trong quần đảo này có hòn Nhạn - cách đảo Thổ Chu 1,5 hải lý về phía Nam, đảo cao 23m là

thế giới của các loài chim biển và là nơi được chọn làm điểm chuẩn A_1 của đường cơ sở.

- *Quần Đảo Hoàng Sa*, có trên 30 hòn đảo, đá, cồn, bãi cát vàng nằm rải rác trong một vùng biển rộng hơn 15.000km^2 . Nó ở vị trí trong khoảng kinh độ $111^\circ - 113^\circ$ Đông, vĩ độ $15^\circ 45' - 17^\circ 15'$ Bắc, ngang với vĩ độ của Huế và Đà Nẵng. Quần đảo Hoàng Sa chia làm hai nhóm:

+ *Nhóm đảo phía Đông*, có hai đảo lớn là đảo Phú Lâm và đảo Linh Côn, mỗi đảo rộng hơn $1,5 - 1,6\text{km}^2$ và một số đảo nhỏ khác như đảo Cây, đảo Tây, Đảo Bắc, đảo Giữa, đảo Nam,... đều đã bị Trung Quốc xâm lược từ năm 1956 (24).

+ *Nhóm đảo phía Tây*, có tên là nhóm đảo Lưỡi Liềm, gồm có các đảo Hoàng Sa, Hữu Nhật, Quang Ảnh, Duy Mộng, Quang Hòa, Bạch Quý, Tri Tôn - các đảo này rộng nhất cũng chừng $0,6\text{km}^2$ - và một số đảo nhỏ hơn. Đảo Hoàng Sa rộng nhất trong nhóm này, dài 900m, rộng 700m. Trên đảo Hoàng Sa cây cối xanh tươi, quanh đảo có bãi cát vàng bao bọc - là loại cát rất quý hiếm. "Trên đảo có trạm khí tượng Hoàng Sa đã được thành lập từ năm 1938 và một Đài khí tượng vô tuyến điện báo với mã số 48860 (48 chỉ số hiệu khu vực của Việt Nam - 860 là biểu số trạm khí tượng Việt Nam do tổ chức khí tượng thế giới đặt). Trạm trưởng khí tượng đầu tiên là ông Mai Xuân Tập. Có số liệu khí tượng hải văn từ đầu tháng 3-1939 rất cụ thể.

Ông Mai Xuân Tập có vợ là bà Võ Thị Thắng làm nội trợ tại Trạm khí tượng Hoàng Sa. Năm 1939 vợ chồng ông đã sinh con gái là Mai Kim Quy trên đảo Hoàng Sa, quần đảo Hoàng Sa. Giấy khai sinh ghi rõ Mai Kim Quy là con gái ông Mai Xuân Tập và bà Nguyễn Thị Thắng, sinh lúc 15 giờ ngày 07/12/1939 tại đảo Hoàng Sa (Pattle), quần đảo Hoàng Sa. Có hai người làm chứng là bác sỹ Nguyễn Tăng Chuân và ông Đỗ Đức Mùi - Giám đốc Đài phát thanh của đảo. Giấy khai sinh được đơn vị hành chính Pháp tại đảo Lưỡi Liềm, quần đảo Hoàng Sa, bảo hộ Vương quốc An Nam cấp ngày 28/6/1940, do phái viên hành chính ký tên và đóng dấu đỏ xác nhận. Giấy khai sinh này được gia đình ông Mai Xuân Phú, bà Mai Thị Phi và bà Mai Thị Phương (TP Hồ Chí Minh) lưu giữ và đã tặng cho Nhà nước ta tháng 8/2013. Hiện nay một số người nguyên là cán bộ quan trắc khí tượng trên đảo Hoàng Sa vẫn còn sống như ông Nguyễn Nhựt.

- *Quần đảo Trường Sa*, cách đảo Tri Tôn - đảo cực Nam của quần đảo Hoàng Sa khoảng 300 hải lý là quần đảo Trường Sa của Việt Nam ta.

Quần đảo Trường Sa ở về phía Đông Nam nước ta, trong khoảng từ vĩ độ $6^{\circ}50'$ - 12° Bắc, kinh độ từ $111^{\circ}20'$ - $117^{\circ}20'$ Đông, gồm có khoảng hơn một trăm ba mươi (130) hòn đảo, đá, cồn san hô và hai mươi ba (23) bãi san hô chìm, nằm rải trên một

vùng biển rộng, từ Tây sang Đông khoảng gần 350 hải lý, từ Bắc xuống Nam khoảng 360 hải lý, chiếm một diện tích biển khoảng từ 160.000 đến 180.000km². Hòn đảo gần đất liền là đảo Trường Sa cách vịnh Cam Ranh 248 hải lý, cách đảo Hòn Hải 210 hải lý. Trong quần đảo có 23 hòn đảo, đá, cồn, bãi thường xuyên nhô lên khỏi mặt nước, có tổng diện tích chừng 10km². Đảo lớn nhất là đảo Ba Bình, rộng chừng 1,6km²; rồi đến đảo Nam Yết và các đảo khác như Song Tử Đông, Song Tử Tây, Thị Tứ, Loại Ta, Sinh Tồn, Vĩnh Viễn, An Bang, Bến Lạc, Gạc Ma, Chữ Thập, Gia Ven, Từ Nghĩa... các đảo này bình quân rộng chừng 0,3 - 0,4km².

Quần đảo Trường Sa cũng như Hoàng Sa là "nơi đầu sóng ngọn gió", vị trí tiền đồn của Tổ quốc ta nên Việt Nam đã khám phá và thực thi chủ quyền từ thế kỷ XV, XVI và hoàn tất từ thế kỷ XVII dưới thời chúa Nguyễn... Đến năm 1833, vua Minh Mạng đã lệnh cho Bộ Công chở gạch, ngói ra đảo dựng miếu, lập bia, trồng cây để tàu thuyền qua lại dễ nhìn thấy, tránh được tai nạn... Lịch sử còn ghi, ông Phạm Văn Nguyên (người Lý Sơn) năm 1835 được vua sai ra dựng miếu ở Hoàng Sa. Sau ngày miền Nam được giải phóng (4/1975), tấm bia chủ quyền mang cờ đỏ sao vàng cao hơn 2m đặt gần đúng trung tâm đảo Song Tử Tây cách bờ biển nước ta 450km (đảo dài 700m, rộng 300m), luôn pháp

phối bay. Ông Phạm Quốc Hồng (người xã Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình) là một trong những người được thực hiện nhiệm vụ cắm mốc chủ quyền thiêng liêng này.

Những chứng tích lịch sử về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đó từ xa xưa đã được cả các nhà khoa học quốc tế khẳng định (24). Trong đó, khi nghiên cứu về "địa chất học, có một tư liệu cực kỳ quý giá do nhà địa chất học quốc tế, tiến sỹ khoa học A.Krempf, Giám đốc Viện Hải học Đông Dương đưa ra năm 1925, sau hai năm ông nghiên cứu và đo đạc, đã lập ra phúc trình và kết luận: Về mặt địa chất, thêm lục địa Việt Nam chạy thoải từ Trường Sơn ra Hoàng Sa, như vậy những đảo Hoàng Sa là thành phần của Việt Nam. Địa chất quần đảo Trường Sa cũng vậy. Các đảo, cồn bãi Trường Sa là sự tiếp nối tự nhiên của thêm lục địa Việt Nam, bờ biển Việt Nam thoải dần tới quần đảo Trường Sa. Nơi đây, độ sâu của biển chỉ tới 200 mét". (Xem phúc trình về Trường Sa, Văn nghệ Hội nhà văn Việt Nam, ngày 2/6/2012). Diễn tả điều này, tôi đã tràn đầy cảm xúc mà viết trong bài *"Con đảo xa nhớ mẹ"*:

"Ái Bắc - Trường Sơn với mũi Cà...

Dang tay ôm giữ Hoàng - Trường Sa

Biển Đông gấm vóc người dân Việt

Quần đảo tiền đồn đất nước ta..."

III. NHÌN TỔNG QUAN VỀ ĐẠI DƯƠNG VÀ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM VỚI ĐẶC TRƯNG TỰ NHIÊN CỦA BIỂN ĐẢO LÝ SƠN LUÔN GẮN VỚI NHAU

1. Nhìn tổng quan

a) Mặt nước đại dương gồm cả biển thì, mặt nước chiếm đến hơn 2,4 lần mặt đất, mà chúng bao phủ địa cầu

Trong các đại dương gắn liền với biển thì Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương gắn với một số biển thông với Biển Đông rộng lớn nhất, chiếm đến 71% tổng diện tích các đại dương (biểu 1) mà đảo Lý Sơn luôn gắn bó với dòng chảy (hải lưu); hoàn lưu khí quyển; nhiệt độ nước; độ muối và các điều kiện sinh học...

Các đại dương gắn liền với biển có nguồn lợi cho nhu cầu cuộc sống của nhân loại là rất to lớn. Nhưng do khai thác thiếu sự bảo tồn nên ngày càng suy giảm. Nhất là trong những năm gần đây do sức mạnh của công nghiệp hóa - hiện đại hóa, lưới thép... khai thác gắn liền với càn quét phá hủy hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển rất lớn làm cho các nguồn lợi trên mặt nước và dưới đáy biển suy giảm nghiêm trọng. Do vậy, về giải pháp bước đầu Liên Hiệp Quốc (LHQ) đã lấy năm 1998 làm "Năm quốc tế về Đại dương". Việc đó làm cho nhân dân Việt Nam - nhất là trên các hải đảo gồm cả đảo Lý Sơn bắt đầu có nhận thức mới để thực hiện.

b) Việt Nam đã và đang đứng trước mặt phố của biển, có chiều dài bờ biển trên 3.260km, có diện tích biển hơn 1 triệu cây số vuông - bao gồm quần đảo Hoàng Sa và Trường sa trên Biển Đông của Việt Nam. So biển với đất liền thì biển rộng hơn 3 lần (biển/đất liền = trên $1.000.000\text{km}^2/328.000\text{km}^2$). Nguồn lợi kinh tế biển Việt Nam trong những năm gần đây đã chiếm hơn 40% GDP và đang ngày càng tăng lên (kể cả dầu khí). Nhưng nguồn lợi trên biển Việt Nam cũng đã bị tác động tiêu cực về sự khai thác gắn với phá hủy hệ sinh thái, môi trường của các nước có biển mặc dù ngư dân Việt Nam nhất là ngư dân Lý Sơn do quy hoạch đầu tư yếu kém, nhiều nơi đã và đang khai thác gắn với dùng chất nổ, xung điện... cũng làm phá hủy hệ sinh thái và môi trường biển, có nơi đang là điểm báo động. Nay đang có giải pháp tích cực, xóa bỏ mặt tiêu cực vì lợi trước mắt làm hại lớn cho lâu dài.

c) Tự nhiên đã ưu đãi cho Việt Nam có khoảng hơn 3.000 hòn đảo. Trong đó, mười tỉnh, thành phố có hải đảo, gồm 10 huyện đảo và 14 xã đảo (tính đến cuối năm 2008). Nhưng nhìn chung, ngư dân trên khắp các đảo vẫn còn nghèo và thường gặp nhiều "thiên tai, nhân tai, địch họa". Vậy nên mỗi đảo, mỗi huyện, tỉnh, thành phố mà nhất là nhà nước Trung ương cần có những quyết sách mạnh hơn nữa. Trong đó, cần tổng kết, đánh giá tình thế phát triển kinh tế biển - đảo những năm qua; tiến hành điều tra, quy hoạch phát triển mạnh và bền

vững về kinh tế biển đảo bao gồm: khai thác, nuôi trồng, chế biến, phát triển thương mại, xuất khẩu; đặc biệt là bảo vệ hệ sinh thái - môi trường biển - đảo; xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ - kỹ thuật hiện đại cho cả các nghề biển; khai thác dầu khí và du lịch biển - đảo. Thực hiện những việc này chẳng những là mục tiêu phát triển kinh tế biển đảo, mà còn nhằm mục tiêu quan trọng, thiêng liêng là bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Ví dụ kể sách đóng tàu lớn bằng vỏ thép của ngư dân để làm biển dài ngày ở các ngư trường truyền thống quanh các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa,... trên Biển Đông chẳng những mang lại giá trị kinh tế lớn mà còn có ý nghĩa *mỗi chiếc tàu là một cột mốc bảo vệ ngư trường cũng như chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc.*

2. Đặc trưng tự nhiên của biển đảo Lý Sơn luôn gắn với Biển Đông thông ra Đại Dương

Qua các mục I, II, III của chương này, nhìn chung đã nói lên mối quan hệ gắn bó giữa đại dương Thế giới với Biển Đông và hơn 3.000 đảo lớn nhỏ trên biển của Tổ quốc ta. Trong đó biển đảo Lý Sơn lại có những đặc trưng tự nhiên gắn bó hơn với Biển Đông, cần được lưu ý dưới đây:

a) Vị trí địa lý, địa hình

Hải đảo Lý Sơn (xưa gọi là Cù Lao Ré) nằm gần giữa ven bờ biển Việt Nam được Biển Đông bao bọc về phía Đông Bắc tỉnh Quảng Ngãi, cách

đất liền tại cửa biển Sa Kỳ 27,4km, cách ven đảo gần của quần đảo Hoàng Sa chừng hơn 120 hải lý. Tọa độ địa lý vào khoảng 15°32' đến 15°38' vĩ Bắc và 109°05' đến 109°14' Kinh Đông. Đảo Lý Sơn là một cụm đảo có 3 hòn: Hòn Lớn, Hòn Bé và Hòn Mù Cu (xem bản đồ ở Phụ lục).

- Hòn Lớn: có hình quả trám, chiều dài từ Đông sang Tây chừng 5,5km, chiều rộng từ Bắc đến Nam - chỗ rộng nhất chừng 2,5km. Diện tích đất tự nhiên có khoảng 10,7km² là đất đỏ Bazan do núi lửa tạo thành từ lâu.

Có 5 hòn núi: Thới Lới, Giếng Tiên, Hòn Sỏi, Hòn Tai và Hòn Vung. Núi Thới Lới to và cao hơn cả (cao 169m). Núi chiếm 1/4 diện tích của đảo. Bãi biển hẹp, chiếm chừng 1/6 diện tích, tính đến năm 1975, nay bị biển xâm lấn và làm bờ kè nên còn không đáng kể. Quanh đảo có nhiều ghềnh (gành) đá nhô ra, phía Bắc khúc khuỷu, có nhiều đoạn dốc đứng; phía Nam tương đối xuôi, có nhiều bến cập (đậu) cho thuyền tàu nhỏ. Trên đảo diện tích đất trồng trọt nay chỉ còn 329 ha (bình quân nhân khẩu: 100m²/người), còn lại là các loại đất khác và đất chuyên dùng. Ở đây có nhiều danh lam thắng cảnh được Nhà nước xếp hạng (như cảnh chùa Hang "Thiên Không Thạch Tự" - chùa đá trời sinh), "Tam tòa bàn giải cuộc con cua", chùa Đục và nhiều di tích kiến trúc cổ kính độc đáo, đầy hấp dẫn, lý thú cho du khách cũng được Nhà nước công nhận và đã cho

trùng tu, như quần thể đình - nghĩa tự, đình Tiên hiền ở xã An Hải và cho làm lại đình ở xã An Vĩnh.

- Hòn Bé: cách Hòn Lớn chừng 4km về phía Tây Bắc. Nằm giữa biển khơi, bốn mùa lộng gió, quanh đảo không có bãi biển, sóng vỗ thêm đá, không có bến đậu cho tàu thuyền đánh cá và giao lưu, nên khi trời "săn" thì rất khó khăn cho liên lạc giữa Hòn Lớn và Hòn Bé. Nhưng ở phía Bắc đảo có bãi tắm nước trong xanh, rất tuyệt vời cho du khách. Diện tích đất tự nhiên có 180 ha ($1,8\text{km}^2$), trong đó 143 ha đất canh tác, không có núi, không có nước ngọt.

- Hòn Mù Cu rất nhỏ, cách Hòn Lớn chừng 1km (khi nước thủy triều lên) về phía Đông. Khi nước cạn - "bày gò" - thì như nối liền với Hòn Lớn, người có thể đi lại được - lội bộ qua ghềnh của Vũng Mù Cu. Chiều dài hòn Mù Cu khi nước cạn chừng 0,6km, chiều ngang nơi rộng nhất là 0,3km, thuộc địa phận xã An Hải quản lý, xưa nay không có người ở. Vì khi thủy triều lên và có bão to sóng lớn thì nước biển có thể tràn qua đảo.

Xưa kia, đây là một rừng Mù Cu, cây chen cây giữa những tảng đá và những khoảng cát trắng, trải một màu xanh "hiên ngang" chắn ngừ sóng và gió mùa Đông Bắc cho Hòn Lớn thì nay đã bị đốn sạch.

Hòn Mù Cu còn được coi như một dãy đồi án ngữ bão to sóng lớn ở trước mặt Vũng Mù Cu, đây là điều kiện quan trọng nhất mà thiên nhiên tạo nên Vũng Mù Cu. Do đó, qua nghiên cứu chúng tôi đề nghị (21),

Nhà nước đã đầu tư xây dựng thành một vũng cảng Mù Cu làm nơi trú bão cho các loại tàu thuyền, có kết quả rất tốt.

b) Về khí hậu và nguồn nước ngọt

Về khí hậu

Lý Sơn là đảo nhỏ nằm trên Biển Đông nên quanh năm nhận được khí hậu biển: đông ấm, hè mát hơn lục địa.

Tuy nhiên, nó vẫn chịu ảnh hưởng lớn của khí hậu vùng. Lý Sơn ở vùng nhiệt đới, gió mùa. Nhiệt độ trung bình, theo tài liệu của khí tượng, thủy văn Quảng Ngãi là $25,8^{\circ}\text{C}$; thượng tuần tháng 7 và 8 dương lịch nóng nhất không quá 34°C , thượng tuần tháng giêng dương lịch lạnh nhất, không dưới 18°C . Thời tiết Lý Sơn chia làm bốn mùa rõ rệt:

+ Mùa xuân: vào đầu tháng giêng đến cuối tháng ba âm lịch: khí hậu mát mẻ, cây cối hoa lá xanh tươi, đầm chồi nảy lộc, thỉnh thoảng có mưa phùn.

+ Mùa hạ: từ tháng tư đến cuối tháng sáu âm lịch: nóng nực, nắng gắt. Có ngày nắng gắt và im gió vào giữa trưa nhiệt độ lên đến $36, 37^{\circ}\text{C}$, nhưng về đêm và càng gần sáng trời lại mát dịu dần. Thỉnh thoảng có những trận mưa dông lớn. Và thêm vào đó lại có gió mùa - gió nồm - thổi theo hướng Đông Nam - Tây Bắc mang lại khí hậu biển mát mẻ dễ chịu.

+ Mùa thu: từ tháng bảy đến tháng chín âm lịch: thời tiết trở lại dịu mát dần, trên bầu trời đã có mây và

các trận mưa lớn cũng tăng dần lên - thường vào các buổi chiều và tối. Tuy nhiên, nhiều năm nắng - nóng còn kéo dài đến gần hết tháng tám nên dân đã có câu "nắng tháng tám râm trái bưởi".

+ Mùa đông: từ tháng mười đến cuối tháng chạp âm lịch là mùa mưa dầm gió bắc. Có những trận mưa kéo dài suốt tuần. Khí trời đã trở nên se lạnh dần, những trận mưa lụt lớn thì giảm xuống - thường sau 23 tháng 10 âm thì những trận mưa lớn thường không còn nữa.

Đặc biệt lưu ý mùa mưa bão: Mưa trung bình hàng năm chừng 129 ngày, nhưng tập trung nhiều nhất vào các tháng 8, 9, 10, 11 âm lịch. Sự phân phối lượng mưa không đều ở các tháng trong năm, kéo theo là mùa khô, nắng hạn (từ tháng 1 đến tháng 7 âm lịch) rất có hại cho cây trồng.

Bão: trong mùa mưa thường xuất hiện các trận bão lớn - nhất là từ tháng 8 đến đầu tháng 11 âm lịch, mà dân trên đảo ai cũng thuộc câu:

"Ông tha mà bà chẳng tha

Vừa bão vừa lụt mông ba tháng mười".

Về nguồn nước ngọt

Cụm đảo Lý Sơn do núi lửa tạo thành. Nhưng chỉ trên hòn lớn có 5 ngọn núi, trên đỉnh núi như núi Thới Lới, núi Giếng Tiền có thung lũng lòng chảo của núi lửa tạo thành, chứa nước quanh năm. Quanh lòng chảo chứa nước là rừng cây nguyên sinh. Trên sườn

núi và khắp nương rẫy là rừng rậm, trên Hòn Lớn đã có 4 suối kể từ Đông sang Tây là: suối (Khe) nước chảy (còn gọi là suối Tiên), suối Chinh, suối Ốc, suối Cạn đã cạn không còn là suối nữa. Và thêm vào đó còn có bầu chứa nước mưa quanh năm như: "Bầu Cả Vững", "Bầu Cả Dương", nay cũng không còn là bầu nữa,... Như vậy, khi đảo chưa có người ở - chưa đào giếng thì ở đây đã có nhiều nguồn nước ngọt, có thể dùng cho cuộc sống của các loài thú rừng. Đặc biệt là cho ghe, thuyền của người cổ xưa có những cuộc hành trình dài ngày và làm chài lưới trên Biển Đông có thể vào đây tìm lấy nước để dùng.

c) Về vị thế An ninh và Quốc phòng

Biển đảo Lý Sơn đã có vị thế chiến lược rất quan trọng về an ninh và quốc phòng của Tổ quốc trên Biển Đông, nó như một pháo đài nằm chính giữa bờ biển của Tổ quốc. Phía Đông cách rìa quần đảo Hoàng Sa chừng hơn 120 hải lý, phía Tây cách bờ biển Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Đà Nẵng chỉ 15 đến 60 hải lý. Do đó:

Theo sử sách (22) chính thời vua Lê Kính Tông, niên hiệu Hoàng Định (1601-1619) kế tiếp các đời chúa Nguyễn và các vua đầu nhà Nguyễn là những người đã sớm phát hiện ra vị trí chiến lược quan trọng của Lý Sơn với vai trò một điểm án ngữ trọng yếu, đồng thời là một hậu cứ vững chắc để vươn bàn tay che chắn, bảo vệ chủ quyền trên các quần đảo Hoàng

Sa và Trường Sa. Cho nên các chúa Nguyễn đã chọn dân đảo Lý Sơn làm lực lượng để tổ chức Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải thực thi chủ quyền là quản lý và khai thác sản vật ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa về nộp cho triều đình.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, 1951 giặc Pháp đã tái chiếm đảo, xây sân bay lập thành một căn cứ quân sự để tiến đánh ven bờ biển Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định,...

Và chính nơi đây, trong thời kỳ chính quyền Sài Gòn thì Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu cũng đã "ngự" đến.

Từ những đặc trưng trên về tự nhiên trong các lĩnh vực của đảo Lý Sơn, nhất là vị thế của nó gắn với Biển Đông thông ra Đại Dương và ngược lại, mặc nhiên Lý Sơn có vị trí đặc biệt. Vậy con người ở các thời đại đã khai sáng, phát triển như thế nào được phân tích ở phần tiếp theo.

Chương hai

LỊCH SỬ KHAI SÁNG GẮN PHÁT TRIỂN NGHỀ BIỂN CỦA ĐẢO LÝ SƠN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA TRÊN DẢI HOÀNG SA Ở BIỂN ĐÔNG

Đảo Lý Sơn, Cù Lao Ré xưa là một biểu trưng về khai quốc và kiến quốc gắn với làm chủ đảo, làm chủ biển khơi bằng việc lấy trai tráng ở đây lập nên Đội Hoàng Sa - một đội dân binh có chức năng thay mặt Nhà nước Việt Nam quản lý, trấn giữ, thu lượm sản vật theo lệnh triều đình, cùng với việc liên tục hành nghề biển truyền thống, khai thác thủy sản ở vùng biển Hoàng Sa trên Biển Đông. Ở đây xin điểm qua mấy vấn đề cơ bản.

I. QUÁ TRÌNH 15 VỊ TIỀN HIỀN KHAI SÁNG CÙ LAO RÉ (đảo Lý Sơn)

1. Sơ lược quá trình 15 vị Tiền Hiền từ Đàng ngoài đến Cù Lao Ré lập nghiệp

Cách đây chừng 2.500 - 3.000 năm, cư dân thời tiền sử, thuộc Văn hóa Sa Huỳnh đã đến cư trú trên Cù Lao Ré này.

Kế tiếp những thế kỷ đầu Công nguyên đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, người Chiêm Thành (Chăm pa) đã đến quần cư ở dọc 2 dòng suối: Suối Ốc ở phía Tây và Suối Chình ở phía Đông Cù Lao Ré. Họ sống bằng thu lượm cá do sóng biển đưa vào hắt lên bãi biển (như cá trích), trứng Vích (do Vích đẻ trứng trên bờ); bắt sò, ốc, cua,... ở gành, rặng đá,... thêm biển quanh đảo, dần dần đã có thuyền bè làm biển trong lòng, biển khơi với chiến lược kiếm sống của họ là khai thác hải sản, và phát triển trồng trọt, khoai, rau,...; đặc biệt là nhặt hái trái cây trên núi, rừng như bứa, ổi,...

Vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, thời vua Lê Kính Tông, niên hiệu Hoảng Định (1601-1619), lúc này ở Đàng Ngoài vua Lê, chúa Trịnh tranh quyền, nhân dân loạn lạc, đói khổ... Một số sĩ phu ưu thời mẫn thế và quan lại triều đình nhà Lê lo sợ sự bức hại của chúa Trịnh đã tìm hướng vào Nam (Đàng Trong) để dung thân - ẩn dật. Cũng từ đó có phong trào nhân dân di cư vào Đàng Trong lập nghiệp. Trong số đó, lần đầu tiên có 15 vị dẫn vợ con vào Nam sinh sống, đặt chân lên đất Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, rồi vào rừng Lãng tỉnh Quảng Ngãi. Tuy vậy, vẫn còn lo sợ quan quân chúa Trịnh truy đuổi nên các vị này một số tiếp tục đi đến Trà Long, làng An Hải (nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn), và một số khác đến làng An Vĩnh (nay là thôn An Vĩnh, xã Tịnh

Kỳ, huyện Sơn Tịnh) khai khẩn đất hoang canh tác hoa màu và làm biển để nuôi sống gia đình.

Trong làm biển có nghề câu, lưới ngoài khơi, ra đến ngư trường quanh quần đảo Hoàng Sa có nhiều hải sản, có bãi cát vàng và nguồn nước ngọt có thể ăn ở trong từng thời gian hành nghề rất tự chủ. Họ đã lên đảo tìm lấy nước ngọt, tắm rửa, nghỉ ngơi. Trong đó, họ thấy Cù Lao Ré vừa có suối nước ngọt, núi rừng, cỏ cây xanh tươi, phong cảnh đẹp đẽ, đất đai phì nhiêu, biển có nhiều loại hải sản quý và lại gần hơn nhiều, chỉ ngại là ở đây đã có mặt số người Chăm đang ở. Dù vậy họ vẫn có ý đồ đưa gia đình đến khai sáng lập nghiệp lâu dài cho đời đời con cháu. Thế là đầu thế kỷ XVII năm 1603 đến 1609, 15 vị Tiên Hiền đã chính thức đặt chân lên Cù Lao Ré (Đảo Lý Sơn) này.

Khi 15 vị Tiên Hiền đến đảo, các vị dùng mưu lược tài trí độ sức hơn thua về võ nghệ, về kinh tế, xã hội với người Chăm. Những người Chăm thua cuộc đã tự nguyện ra đi, họ trở lại đất liền với người Chăm ở phía Nam (Tam Quan - Quy Nhơn - Tháp Chàm,...) một cách hòa bình.

2. Sự phân chia đất đảo, lập tổ chức hành chính, xây dựng cơ sở đình chùa,... để quản lý phát triển kinh tế - xã hội

Trong số 15 vị Tiên Hiền thì phân chia 8 vị từ làng An Hải ra khai chiếm phần đất phía Đông Cù Lao Ré, đặt tên là phường An Hải (trực thuộc làng

An Hải, nay là xã Bình Châu, huyện Bình Sơn); còn 7 vị từ làng An Vĩnh ra khai chiếm phần đất phía Tây đặt tên là phường An Vĩnh (trực thuộc làng An Vĩnh nay là xã Tịnh Kỳ, Sơn Tịnh). Do đó về mặt tổ chức hành chính ở thời kỳ đầu, dân cư hai phường trên Cù Lao Ré vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào 2 làng gốc, mà các vị Tiên Hiền ở 2 phường phải chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của Nhà nước giao. Vậy làm sao để thực hiện quyền làm chủ đảo, làm chủ biên lộng, biên khơi?

Trước hết, ở đây mỗi phường các vị Tiên Hiền họp bàn xếp ngôi thứ về công lao của mỗi vị. Và quy định trọng trách lo công việc phân chia đất đai để khai khẩn, tiến hành sản xuất đồng thời định Hương ước quản lý núi rừng và hải sản,...

Trong việc phân chia đất đảo để quản lý, sử dụng, các vị cũng phân định mốc ranh giới rất rõ ràng. Mốc ở phía trước (hướng Đông Nam) là "Đàng Cỗi" (có dốc Tranh, sát dinh Tam Tòa nay), mốc xuyên giữa đảo qua phía sau (hướng Tây Bắc sát ra biển là hòn Đá Hai).

Tiếp theo, về phân định đất đai, tài nguyên rừng biển để phát triển sản xuất ở mỗi phường:

- Về đất đai, rừng núi

Mỗi vị Tiên Hiền đại diện cho con cháu... mỗi họ được phân giao một khu đất liền kề để khai hoang sản xuất: trồng bắp, khoai, đậu... làm lương thực quanh

năm và đất ở theo nguyên tắc "tiện canh, tiện cư". Dân dần theo thời gian nghề nông được phát triển một số loại cây làm sản phẩm hàng hóa như cây gai (cho nghề biến), cây tỏi, hành đến nay là đặc sản hàng hóa riêng có ở đảo Lý Sơn.

Quy định đất để làm công thổ;

Quy định (Hương ước) các khu rừng cấm và rừng được phép khai thác làm nhà theo quy định (có thu tiền cho công quỹ).

- Về hải sản

Khuyến khích nghề đi gành (khi nước cạn bày gò - trình bày ở chương III); nghề biển lồng, biển khơi làm nguồn thực phẩm cho cuộc sống và tăng dần sản phẩm hàng hóa cho các ngư dân chuyên nghề biển khơi. Tính đến 1930 - 1940 cả đảo đã có 50 chiếc ghe đi khơi ra ngư trường quanh dải Hoàng Sa từ tháng 2 đến tháng 5 âm lịch để đánh bắt cá chuồn muối mắm và từ tháng 5 đến tháng 7 là mùa đánh bắt cá sơn. Nhiều chuyến làm trên biển khơi 10-15 ngày. Phương tiện còn rất thô sơ, có trọng tải 2 - 5 tấn, mạn gỗ, mê nang tre, buồm đệm,... Dĩ nhiên là đến nay đã phát triển mạnh (sẽ trình bày ở chương IV).

Riêng nguồn cá trích là tài nguyên, tạo vốn lớn của phường. Vì hàng năm từ tháng 7 đến cuối tháng 10 âm lịch, luồng cá trích quanh dải Hoàng Sa chuyển vào sát bờ các bến, vũng quanh Cù Lao Ré trú ẩn. Do đó từ đây đến trước năm 1945, phường

(rồi làng) có Hương ước quản lý bằng cách đặt "Xeo" cai quán và trình chủ phường (rồi cả làng) cho lệnh truyền đến dân đến chài chúi. Cá thợ chài bắt được đem chia cho phường (làng) 20 - 25% để bán làm công quỹ.

- Về thương nghiệp trên đường biển

Cùng với phát triển nghề nông, nghề biển, nghề buôn cũng được khởi sắc từ ít đến nhiều. Thời đầu là buôn gánh, sau dùng "ghe bầu", đến những năm 1935 thì cả đảo đã có chừng 40 chiếc "ghe bầu" có trọng tải từ 50 đến 100 tấn. Ghe cũng làm bằng gỗ, nan tre, sử dụng buồm và chèo. Thường qua tiết đông chí (20, 21 tháng 12) lấy đá vôi tại đảo chở vào Nha Trang bán cho các hộ hầm vôi rồi xuôi vào Nam mua lúa gạo chở về miền Trung bán và cung cấp cho hải đảo. Hoặc mua bán các loại sản phẩm khác như muối, đường,... Cũng có những chiếc thuyền chở thuê đến tận Hải Phòng,... Cuối tháng 8 âm lịch hàng năm để tránh bão mới về đẩy ghe lên bờ làm nước (sửa chữa).

Thế là từ khởi đầu khai sáng làm chủ đảo, làm chủ biển khơi là công của 15 vị Tiên Hiền từ đầu thế kỷ XVII. Để tri ân, hậu duệ đã có Nhà thờ Tiên Hiền.

Một thời gian sau vào khoảng giữa thế kỷ XVII có thêm 24 vị "Hậu Hiền" đến xin lập nghiệp. Do đó từ xưa đến nay cư dân trên đảo Lý Sơn luôn thuộc câu tri ân "Tiên Hiền khai khẩn, Hậu Hiền khai cư".

Tiếp đến là vào đầu thế kỷ XVIII nhiều dân cư ngoài Bắc vào trong Nam lại đến xin làm "dân phụ canh", "phụ cư" và đã được hai phường chấp thuận.

Vậy tính đến cuối thế kỷ XVIII, dân số trên đảo tăng nhanh đến khoảng trên dưới 2.500 người, mà các tổ chức thực hiện nghĩa vụ Nhà nước vẫn phải phụ thuộc vào gốc làng An Hải và An Vĩnh trong đất liền cho nên có rất nhiều khó khăn. Do đó, đến đầu thế kỷ XIX, đúng ngày 11 tháng 02 năm Gia Long thứ 3 (1804), 2 phường có đơn đệ trình xin được tách ra thành hai đơn vị hành chính cơ sở độc lập với các làng quê gốc; đồng thời hòn Cù Lao Ré xin đổi tên là đảo Lý Sơn - nội phủ Lý Sơn, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi. Vua Gia Long đã chấp thuận.

Từ đây (1804) trong mỗi phường sửa sang hoặc xây mới đình làm nơi thờ thần linh và hội họp. Về tổ chức mỗi phường (sau là làng) dân chọn bầu ông Cả để lo việc cúng tế và an dân. Còn về mặt quản lý hành chính thì có lý trưởng, ngũ vị hương và những người dịch vụ được vận dụng như các làng ở đất liền. Mỗi phường bên cạnh đình làng có lập chùa thờ Phật và Nghĩa tự (hay âm linh tự để thờ âm binh - binh lính Hoàng Sa và các cô hồn). Đặc biệt là để khuyến khích phát triển nghề biển - làm chủ biển khơi, ở mỗi phường ngư dân và nhà buôn trên đường biển còn lập Vạn chài (từ 1 đến nhiều vạn). Mỗi vạn lại có xây lăng thờ "Cá Ông Nam Hải" và

các Thủy thần. Mỗi vạn có chủ vạn, trùm vạn và các lái (chủ thuyền khơi).

Trong mỗi phường lại chia ra các xóm. Mỗi xóm lập dinh thờ thần, có cử chủ xóm và người trông coi dinh, lo việc hội họp, cúng tế. Mỗi xóm lại chia ra các lân. Lân có lập miếu thờ thần. Có cử chủ lân và người trông coi lân, mời các gia chủ hội họp và hương khói. Đặc biệt trong mỗi xóm (khi dân số còn ít) hoặc mỗi lân (khi dân đông) có lập đội dân tráng để bảo vệ vùng đất, vùng biển, chống giặc Tàu Ô và để tuyển dân binh vào Đội Hoàng Sa theo lệnh Vua đi bảo vệ quần đảo Hoàng Sa của Tổ Quốc. Vì trong quá trình khai sáng, sinh cơ lập nghiệp bằng nghề nông và nghề biển trên Cù Lao Ré sau những năm 1625 của thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII (1842), hàng năm thường có giặc Tàu Ô đến cướp của, giết người,...

3. Lược sử chống giặc Tàu Ô giữ an cư lập nghiệp

Dân vùng bờ biển tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định trước đây hay bị giặc Tàu Ô từ vùng ven biển Nam Trung Quốc đến cướp phá.

Tương truyền xưa kể rằng, trên Cù Lao Ré là nơi chúng đã cướp nhiều lần. Để chống giặc Tàu Ô, tổ tiên - ông cha ta từ phương Bắc vào Cù Lao Ré vốn có truyền thống yêu nước, hiệp lực bảo vệ quê hương, chống giặc ngoại xâm nên sau một vài lần có giặc Tàu Ô đến cướp của, giết người (trong đó theo truyền thuyết còn lưu lại rằng: xưa có ông Nguyễn Mặn là

con cháu của Nguyễn Hậu Hiền đã hy sinh trong chống giặc Tàu Ô, hay sự tích đánh giặc Tàu Ô của ông Nguyễn Văn Tích. Đặc biệt một lần vào năm Nhâm Dần (1842) đảo bị chúng cướp, đốt phá đình làng, Ông cha ta đã họp bàn rút kinh nghiệm và có nhiều mưu trí chống giặc rất độc đáo. Ở đây xin nêu mấy mưu lược còn truyền lại:

- + Trước hết vạch trần tội ác, quý kẻ của giặc để người người toàn đảo nâng cao truyền thống "Ái Quốc hiệp quần" quyết chống giặc Tàu Ô và tổ chức hiệp lực - đoàn kết tạo thành sức mạnh bằng cách tất cả các xóm (các lân có dân đông) ở 2 phường trên đảo đều lập đội Dân tráng, rồi phân công việc để "động vi binh, tĩnh vi dân" một cách rất cụ thể;

- + Về tổ chức vũ lực quy định: Người dân Cù Lao Ré ai không có giáo, mác thì phải có đinh ba. Nhà nào cũng phải có Tù và (Ốc U),...

- + Cử người chuyên lo báo động khi có giặc Tàu Ô đến từ ngoài biển (ở những ngày trời yên biển lặng) bằng cách chọn người canh gác, trực cả ngày đêm để kéo bồ (bồ đựng bắp) lên cột cao dựng trên đỉnh núi Thới Lới để báo hiệu là có giặc đến.

- + Cử người trực ở từng phường (An Hải, An Vĩnh) theo dõi khi thấy có bồ kéo lên thì có lệnh: trống đánh, mõ rao, nhà nhà thổi Tù và, mọi người xếp thành hàng ngũ (đã chuẩn bị trước) ra chống đuổi giặc, thay nhau đi tuần, kẻ lên, người xuống, vác giáo,

trương cờ, tung cát bụi suốt ngày đêm ở một số nơi quanh đảo để giặc hoảng sợ,...

+ Cử người làm chỉ huy (thường là đội trưởng đội Dân tráng) chuyên lo, kiểm tra việc tăng cường các loại vũ khí thô sơ và tổ chức luyện tập - đủ sức tự vệ chống lại giặc.

+ Đặc biệt, ông cha ta còn có kế nghi binh độc đáo bằng nhiều hình nộm ở hướng lạch biển xung yếu - giặc thường lên - để chúng sợ mà rút lui...

+ Đồng thời, từng gia đình còn đào hầm cất giấu của cải trong núi, rừng và thường xuyên chuẩn bị phương tiện cho người già, trẻ con sẵn sàng vào rừng rậm trú ẩn. Do đó hệ thống rừng cũng có nội quy bảo vệ.

Tóm lại, Ông cha ta đã có những mưu lược, kế sách lập nghiệp gắn với chống giặc Tàu Ô như vậy nên chẳng những giảm dần đến chấm dứt tổn thất người và của mà quân giặc còn khiếp sợ: lui, hàng hoặc ẩn trốn ở các hang đá cạnh kè bãi biển trước khi rút lên tàu chạy. Do đó còn truyền lại tên gọi "Hang kẻ cướp". Về sau không cướp được trên đảo, chúng phục kích cướp ghe đi ra Kinh nộp thuế. Nên dân đảo đã tổ chức lại nhóm ghe, thuyền đủ lực lượng để bảo vệ tốt. Đó là tám gương "Ái quốc hiệp quần" chống giặc Tàu Ô thật tuyệt vời, mãi mãi còn truyền đời cho con cháu trên hòn đảo Lý Sơn kiên cường bất khuất.

II. QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN NGHỀ BIỂN VỚI NGHĨA VỤ SƯNG ĐỘI HOÀNG SA ĐI THỰC THI CHỦ QUYỀN QUỐC GIA TRÊN DẢI HOÀNG SA Ở BIỂN ĐÔNG

Như trên đã nói, trước khi các vị Tiên Hiền đến khai sáng Cù Lao Ré đều quy tập hành nghề biển, nông ở làng An Hải (nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn) và làng An Vĩnh (nay là thôn An Vĩnh xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh), ở giữa 2 làng có cửa biển Sa Kỳ ghe - thuyền neo đậu tốt. Ở đây có truyền thống kế tiếp phát triển nghề biển của những tiền nhân - đã từng dùng ghe, thuyền hành nghề từ lộng ra khơi, theo luồng cá của hải lưu quanh quần đảo Hoàng Sa có bãi cát vàng để đánh bắt cá và thu lượm các đồ vật quý hiếm do các tàu, thuyền đắm khắp "Vạn Lý Hoàng Sa" nên cũng đã có nhiều người ngư dân sống nhiều ngày để hành nghề trên những đảo này từ những năm đầu của thế kỷ thứ XV - XVI.

Học nghề biển và lập cư sống của các vị tiền nhân ở đây, nhiều vị Tiên Hiền trước khi xác định đưa gia đình đến lập nghiệp ở Cù Lao Ré (Đảo Lý Sơn), cũng đã phát triển nghề biển, có cả "tiểu điều thuyền" - ghe nhỏ nhẹ, có mê bằng tre đan, trát phân trâu rồi quét dầu rái, có be, thanh ngang và 3 cột buồm làm bằng gỗ. Thuyền nhỏ nhẹ chạy nhanh bằng buồm. Khi thuận buồm xuôi gió, từ cửa Sa Kỳ đến đảo gần của quần đảo Hoàng Sa chỉ hết chừng 3 ngày 3 đêm;

nhưng ra đến Cù Lao Ré chỉ hết chừng 4-5 giờ. Qua thực tế hành nghề biển, khảo sát các đảo dải Hoàng Sa trên Biển Đông, các vị thấy đến Cù Lao Ré lập nghiệp hành nghề biển, nghề nông lâu dài cho đời đời con cháu thì gần hơn, thuận lợi hơn.

Thật vậy, ra ở Cù Lao Ré, ban đầu có khó khăn, nhưng được thiên nhiên ưu đãi cho nghề nông, nhất là cho nghề biển ngày càng có điều kiện phát triển. Vì cả đàn bà và trẻ ở tuổi học sinh có thể đi gành bắt cua, cá, nhặt rau... (sẽ nói ở Chương III). Còn hầu hết trai tráng đều có thể bơi lặn và dùng các phương tiện đi đánh bắt cá, tôm... trong biển rộng quanh Cù Lao và dùng cả thuyền buồm, chèo đi biển khơi ra đánh bắt nhiều hải sản quý quanh quần đảo Hoàng Sa...

Thực tế ông cha ở đây là ngư dân Việt Nam đi hành nghề và sống trên "Vạn Lý Hoàng Sa - có bãi cát vàng" do các Triều đình phong kiến Việt Nam từ đầu thế kỷ XV - XVI đã kế tiếp xác lập chủ quyền - chiếm hữu khai thác và quản lý các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên Biển Đông.

Đặc biệt là vào đầu thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII), chúa Nguyễn đã lập Hải Đội Hoàng Sa, tuyển lính "thiện thủy" chủ yếu lấy người ở làng An Vĩnh và một số ở làng An Hải thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi xưa nằm 2 bên cửa biển Sa Kỳ với số lượng là 70 suất. Trong số lượng đó có con cháu của các vị (Tiền Hiền) từ Đàng Ngoài vào

lập nghiệp tại đây, kể cả trước và nhiều năm sau khi lập phường An Vĩnh và An Hải trên Cù Lao Ré sung vào Đội Hoàng Sa gốc ở 2 bên của Sa Kỳ ngày càng nhiều (do dân số Cù Lao Ré tăng lên nhanh) cho đến năm 1775.

Năm 1775, quân chúa Nguyễn bị quân Trịnh và nghĩa quân Tây Sơn đánh bại, phải dùng ghe vượt đường biển chạy vào Nam, việc quản lý dải Hoàng Sa bị bỏ dờ. Trong tình hình đó, người dân Cù Lao Ré rất lo ngại. Năm 1776 cai hợp phường Cù Lao Ré đã viết đơn gửi lên chính quyền Tây Sơn xin tự đứng ra lập lại đội Hoàng Sa và đội Quế Hương với mục đích "vững lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm" trong bảo vệ đảo, còn lúc bình sẽ "tìm báu vật cùng thu thuế quan phụng nạp,...". Điều đó cho thấy dân Cù Lao Ré luôn thường trực ý thức trách nhiệm để bảo vệ chủ quyền hải đảo. Dù biết rằng trong khoảng thời gian này dân ở 2 phường của Cù Lao Ré vẫn còn phụ thuộc về tổ chức thực hiện nghĩa vụ hành chính của Nhà nước do 2 làng gốc An Vĩnh và An Hải ở cửa Sa Kỳ điều hành mãi cho đến năm 1803.

Đến đầu triều Nguyễn, theo đơn đề nghị của hai phường ở Cù Lao Ré đề ngày 11 tháng 02 năm Gia Long thứ 3 (1804) thì, hai phường An Vĩnh và An Hải mới thực sự được tách ra thành các đơn vị hành chính cơ sở độc lập với các làng quê gốc. Và cũng từ đây, triều Nguyễn đã lập lại Hải đội Hoàng Sa kiêm quản

Bắc Hải càng vững mạnh thuộc Triều đình nhà Nguyễn quản lý, hàng năm tuyển 70 suất dân binh thuộc 2 phường An Vĩnh và An Hải trên Cù Lao Ré.

Như vậy, cần phải hiểu đúng rằng, quê hương ra đời đầu tiên của Đội Hoàng Sa - Đội có chức năng thay mặt các Nhà nước Việt Nam quản lý dải Hoàng Sa (gồm quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) trên Biển Đông liên tục nhiều thế kỷ là làng An Vĩnh trong đất liền (gồm cả phường An Vĩnh ngoài Cù Lao Ré) với làng An Hải trong đất liền (gồm cả phường An Hải ngoài Cù Lao Ré) ở hai bên cửa biển Sa Kỳ thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi xưa. Chứng minh cho kết luận này, nhiều sách và nhà bác học Lê Quý Đôn cũng đã ghi rõ. Đặc biệt ở thôn An Vĩnh nay (làng An Vĩnh xưa), thuộc xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh, về phía Nam cửa biển Sa Kỳ nay vẫn còn di tích Vườn Đồn ở khu vực đóng quân của đồn biên phòng Sa Kỳ là địa điểm tập kết, huấn luyện, trang bị ghe thuyền khi đi thực thi chủ quyền trên dải Hoàng Sa của Đội Hoàng Sa. Cách Vườn Đồn chừng 200m nằm cạnh cửa biển Sa Kỳ (khu vực gia đình ông Nguyễn Văn Mênh) là miếu Hoàng Sa. Miếu này thờ "Ông Nam Hải", đồng thời cũng là nơi dân binh Đội Hoàng Sa làm lễ tế thần linh trước lúc xuất quân. Tiếc rằng miếu Hoàng Sa đã bị phá hủy trong thời kỳ Mỹ Ngụy, chỉ còn di tích Vườn Đồn.

Như trên đã dẫn, năm 1775 do có chiến sự, việc quản Đội Hoàng Sa của chính quyền Chúa Nguyễn bị

bỏ dỡ thi dân hai phường ở Cù Lao Ré đã xin tự lập lại Đội Hoàng Sa để tiếp tục quản giữ dải Hoàng Sa. Đặc biệt là năm 1804 Triều Nguyễn cho 2 phường ở Cù Lao Ré được độc lập và Nhà nước lập lại Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải trên đảo Lý Sơn (tên mới) rất vững mạnh. Thì, từ sau các năm 1775 cũng như sau 1804, việc tuyển 70 suất dân binh sung các Đội Hoàng Sa đi thực thi chủ quyền tại dải Hoàng Sa là do 2 phường trên đảo Lý Sơn thực hiện đúng theo lệnh của các triều đình Nhà Nguyễn.

Việc thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa của Đội Hoàng Sa được thực hiện những nhiệm vụ cụ thể ở từng năm theo lệnh của các Triều đình, trong đó bao gồm các nhiệm vụ: đo vẽ thủy trình, vẽ bản đồ, canh giữ đảo, trấn giữ Biển Đông, trồng cây; thu nhặt những sản vật có giá trị do tàu - thuyền đắm trôi dạt trên đảo đưa về nộp cho Triều đình; khai thác các sản phẩm quý hiếm quanh đảo..., từ năm 1836 sau tờ trình của Bộ Công được vua Minh Mạng phê duyệt thì có thêm nhiệm vụ dựng bia chủ quyền trên các hòn đảo của quần đảo Hoàng Sa. Những việc này được thực hiện hàng năm bằng cách tuyển lính, chuẩn bị thuyền (ghe), lương thực, vật liệu cho việc thực thi chủ quyền. Trong các đồ vật mà dân binh Đội Hoàng Sa mang theo có cả những chiếc chiếu, dây mây, nẹp tre, thẻ bài để khi sống thì nằm, chết thì bó thây, nên trên đảo Lý Sơn đã lưu lại câu ca dao:

*"Hoàng Sa lắm đảo, nhiều cồn
Chiếc chiếu bó tròn, mấy sợi dây mây"*

Việc chuẩn bị này phải hoàn tất trong đầu tháng hai âm lịch, trước ngày phùng (rời làng, xã) làm lễ khao tế tiên linh - làm lễ xuất quân (lễ tế sông) tại đình; và ngày 20 tháng 2 âm lịch làm lễ khao lễ thể lính Hoàng - Trường Sa tại đình và nghĩa tự. Ngày này ở đình, miếu, nhà thờ họ có người đã hy sinh trong Đội Hoàng Sa đều có lễ cúng. Riêng Âm Linh Tự (thôn Tây, xã An Vĩnh), lễ khao lễ thể lính Hoàng - Trường Sa làm vào tiết thanh minh, nhằm ngày 16 tháng 3 âm lịch. Lễ này có mời Pháp sư lễ, có phước triệu vớt các vong linh bị trầm luân nơi biển cả được trở lại với dòng họ, tổ tiên, phù hộ hậu duệ đang sống trên đảo... Có lễ vật như hình nộm - thuyền bè có để phẩm vật hiến cúng cho người khuất như có: 1 con cá nướng, 01 con cua, gỏi cá, xôi chè và cả gạo muối, củi, nồi niêu,... Là các thứ đồ dùng của người đi biển. Cúng xong nghênh thuyền ra biển để thả. Trong nghi lễ có bài văn tế bằng chữ Hán Nôm (đã được các tác giả quê hương - Lý Sơn sưu tầm chép lại đầy đủ ở sách *"Lý Sơn Đảo Du lịch lý tưởng"*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin Hà nội, xuất bản năm 2007, từ trang 93 đến trang 97. Ở đây xin trích một đoạn đã phiên âm như sau:

Chúc văn khao tế chiến sĩ Hoàng sa, Trường Sa
Viết cung duy Âm linh chiến sĩ tôn thân
(...)

Xót thương thay! Những chiến sĩ tuân lệnh Triều đình bảo vệ biên phòng - lãnh hải trên đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã liều thân vì Tổ quốc, son sắt một lòng, ngang dọc chí nam nhi, phong ba dôi dặt, tuyết sương chẳng quản, mưa gió chẳng sờn, thề quyết bảo vệ biên cương bờ cõi!

Ôi! Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ.

(...)

Thiên thì giúp Hoàng triều giữ vẹn biên cương, duy vạn kỷ vẫn trường tồn ngôi báu, hộ hương thôn nhân vật phụ khương, quốc thái dân an, rạng danh cô độ.

Ngưỡng lại Âm linh chiến sĩ phù tri chi gia tuệ giả.

Phục duy cần cáo!

Sau buổi lễ tế sông tại đình, các chiến sĩ Đội Hoàng Sa hiên ngang đi thực thi chủ quyền, quyền chủ trên dải Hoàng Sa theo lệnh của Triều đình. Và đến kỳ tháng 8 (âm) thì về vào cửa EO, đến thành Phú Xuân để báo cáo kết quả những việc thực thi chủ quyền; nộp - cân - định hạng các hóa vật thu được từ các tàu đắm như: gươm, súng, kiếm, tiền bạc, hoa bạc, vòng sứ,...; sau đó số còn lại như: hột ốc vân, vỏ hải ba, hải sâm, đồi mồi... mới đem bán rồi lĩnh bằng trở về.

Về tổ chức đoàn thuyền của đội Hoàng Sa, tùy nhiệm vụ từng năm và thuyền lớn, bé mà có từ 5 đến 18 chiếc. Chỉ huy mỗi đoàn thuyền có cai Đội trưởng, Chánh đội trưởng... có Đà công dẫn đầu. Về sự kiện và

nhân chứng cụ thể đã được các Nhà sử học trong và ngoài nước (cả người Trung Quốc) viết rất rõ ràng. Qua hàng chục năm nghiên cứu cổ sử và những phát hiện mới của mình, chúng tôi những người con, các tác giả quê hương Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) cũng đã dẫn khá đầy đủ trong nhiều sách báo⁽¹⁾. Ở đây xin phép dẫn ra một số gồm các vị chỉ huy và binh sĩ (lính thủy) của Hải đội Hoàng Sa là tổ tiên của chúng ta trên Cù Lao Ré⁽²⁾ có tính đại diện:

⁽¹⁾ - Các tác giả quê hương: Lý Sơn Đảo du lịch lý tưởng. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội - 2007. Tr. 9 - 97 và 115 - 122.

- PGS.TS: Lê Trọng: Con Đảo xa nhớ mẹ, NXB Lao động - 2011

- Tạ Hữu Yên: Hoàng Sa trong trái tim một nhà khoa học

Nguyệt san: Sự kiện - Nhân chứng, báo Quân đội Nhân dân số 209 tháng 5-2011.

⁽²⁾ Về tên quận, làng, xã trên Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) cần biết: Đến năm 1804 (thời Gia Long thứ 3) mới tách phường An Hải (ở Cù Lao Ré) thuộc làng An Hải (huyện Bình Sơn ở đất liền) và phường An Vĩnh (Cù lao Ré) thuộc làng An Vĩnh (huyện Sơn Tịnh ở đất liền) thành hai phường độc lập. Tên Cù Lao Ré thành Đảo Lý Sơn thuộc huyện Bình Sơn.

Từ cách mạng Tháng Tám, kể từ năm 1945 đến năm 2006 còn nhiều lần đổi tên làng, xã. Từ năm 2007 đến nay có tên chính thức là xã An Hải và xã An Vĩnh (ở đảo Lớn) và xã An Bình (ở đảo Bé) của đảo Lý Sơn.

Vậy từ đây (của sách này) xin gọi thống nhất là xã An Hải, xã An Vĩnh và xã An Bình của huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Phạm Hữu Nhật và Phạm Quang Ảnh với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc trên quần đảo Hoàng Sa - *Phạm Thúy Lan* – Website hophamtphochiminh, tháng 9 -2009.

Đó là vị cai đội trưởng **Võ Văn Khiết** có văn bằng thờ trang trọng ở Dinh Ông Thắm tại thôn Tây, xã An Vĩnh.

Đó là dũng sĩ **Nguyễn Quang Tám** bỏ mình ở Hoàng Sa theo lệnh Gia Long đệ nhị (1803), có tấm bia dựng ở mộ chiêu hồn tại xứ mã Gò Việt, thôn Tây, xã An Hải. Bia có ghi dòng chữ "Đại Nam mộ phần Hoàng Sa Hiên Cao Tổ Trần Lưu Quận Nguyễn Quang Tám chí ghi thần linh mộ". Và bia mộ của bao chiến sĩ hy sinh ở Hoàng Sa trước và sau Nguyễn Quang Tám cũng được chiêu hồn chôn ở nhiều xứ mộ trên đảo Lý Sơn...

Đó là ông **Phạm Quang Ảnh**⁽¹⁾ người xã An Vĩnh, tháng giêng năm 1815, 1816 vua Gia Long phong ông làm cai đội của Đội Hoàng Sa và giao nhiệm vụ dẫn theo một đội quân từ Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) đi đến Hoàng Sa và Trường Sa xem xét đo đạc thủy trình, trấn giữ Biển Đông và tìm kiếm sản vật quý cho triều đình. Mỗi chuyến đi 7 tháng từ tháng 2 đến tháng 8 thì quay về để tránh mùa biển động. Nhưng ông đã không trở về, Biển Đông đã giữ lại ông cùng 23 đội viên của ông. Vua Gia Long đã đích thân đến tận Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) làm lễ chiêu hồn cho các tử sỹ. Ông và đồng đội đã được hóa thân vào những hình người nặn bằng đất sét và được cúng chiêu hồn suốt một đêm với sự có mặt của vua Gia Long rồi làm lễ an táng. Trong đó ông Phạm Quang Ảnh đặt đầu tiên rồi đến 23 tử sỹ đồng đội của

ông. Ông được phong Thượng đẳng thần, được nhân dân xã An Vĩnh, nhà thờ của dòng họ Phạm Quang thờ cúng như Thành Hoàng. Tổ quốc ghi nhớ công lao của ông đã đặt tên một hòn Đảo lớn trong nhóm đảo Lưỡi Liềm ở Quần đảo Hoàng Sa là đảo Quang Ảnh

Đó là **Phạm Hữu Nhật**⁽¹⁾, một vị Chánh Đội trưởng Thủy quân suất đội của Đội Hoàng Sa, được sử sách nhắc đến nhiều. Năm Bính Thân 1836, sau khi được Bộ Công dâng tờ tâu, vua Minh Mạng đã phong ông làm Chánh Đội trưởng Thủy quân suất Đội Hoàng Sa, chức cao nhất lúc bấy giờ đưa binh thuyền gồm khoảng 50 người đi xem xét, đo đạc thủy trình, cắm cột mốc, cắm cờ và dựng bia chủ quyền của triều Nguyễn tại quần đảo Hoàng Sa. Ông vinh dự là người đầu tiên nhận lệnh Vua cắm cột mốc, dựng bia chủ quyền của Đại Việt trên quần đảo Hoàng Sa. Trong lời châu phê, Vua Minh Mạng viết rõ: Mỗi binh thuyền đem theo mười cái thẻ bài gỗ, mỗi bài dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài gỗ có khắc dòng chữ "Minh Mạng thập thất Bính Thân niên, Chánh đội trưởng Thủy quân suất đội Hoàng Sa Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa tương độ chi thứ lưu đẳng tự" (nghĩa là: năm Minh mạng thứ 17, Bính Thân, Thủy Quân Chánh đội trưởng suất đội Hoàng Sa Phạm Hữu Nhật vâng mệnh đi Hoàng Sa xem xét đo đạc đến đây, để ghi nhớ). Ở từng điểm đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa đội của ông đã dừng lại cắm mốc, cắm cờ, dựng bia chủ quyền, đo đạc

thủy trình, vẽ bản đồ, trồng thêm cây cối, thu lượm hải vật rồi về tâu trình với triều đình là đã hoàn thành nhiệm vụ. Không biết ông đã đi được bao nhiêu chuyến trong 18 năm, nhưng đến chuyến cuối cùng năm 1854 thì ông và nhiều người đã không trở về. Gia đình, họ tộc và quê hương đã an táng ông bằng một nấm mộ chiêu hồn (còn gọi là mộ gió) không có hải cốt tại thôn Đông làng An Vĩnh, bên cạnh ngôi mộ của cụ Thủy tổ họ Phạm Văn, một trong sáu vị Tiên Hiền khai khẩn làng An Vĩnh trên Đảo Lý Sơn. Các bộ chính sử của triều Nguyễn đều có ghi chép về sự kiện này và đánh giá công lao to lớn của Ông trong việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa. Tổ quốc khắc ghi công ơn của ông bằng việc đặt tên Hữu Nhật cho một hòn đảo lớn nằm ở phía Nam Quần Đảo Hoàng Sa. Các tư liệu còn lưu trữ trong Nhà thờ thứ phái họ Phạm Văn ở xã An Vĩnh, đảo Lý Sơn - tỉnh Quảng Ngãi.

Đặc biệt là Đà Công **Đặng Văn Siểm**, sinh trưởng ở thôn Đồng Hộ, xã An Hải, đảo Lý Sơn rất thiện thủy nghề biển, vâng lệnh Triều đình làm Đà Công dẫn đường nhiều lần cho "đội Hùng binh" đi quản giữ Quần đảo Hoàng Sa và kiểm tra Đội Bắc Hải thực thi chủ quyền ở Trường Sa đã có Bằng của quan Bộ chánh và Án sát tỉnh Quảng Ngãi cấp từ thời Minh Mạng thứ 15 (Giáp Ngọ) vào ngày 15- 4- 1834. Sau khi ông vì nước bỏ mình ở "Vạn lý Hoàng Sa", nhà thờ phái họ Đặng ở thôn Đồng Hộ

đã kế tiếp gìn giữ cân trọng... Đến ngày 9-4-2009 đại diện nhà thờ họ Đặng là ông Đặng Lên đã làm lễ trình Tổ tiên để trao văn bản gốc này cho UBND tỉnh Quảng Ngãi. Và ngày 10-4-2009, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã làm thủ tục bàn giao cho Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam. Nay, tại nhà trưng bày di tích Đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải trên Đảo Lý Sơn và ở nhà thờ họ Đặng có trưng bày bản sao văn bản gốc này. Đây là một dữ kiện, một vật chứng hùng hồn, không ai có thể chối cãi được hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam.

Tóm lại, ở phần I và phần II của chương này mới sơ qua một số sự kiện và nhân chứng nổi bật của ông cha ta từ các vị Tiền Hiền đến khai sáng Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) đã gắn nghề biển, với tuyến lính thiện thủy sung Đội Hoàng Sa, khẳng định đây là cái nôi ra đời Đội Hoàng Sa đi "trấn giữ đất trời ở Biển Đông...". Nó đã quyện nghĩa tình đảo Lý Sơn với dải Hoàng Sa như quyện tình nghĩa keo sơn của đôi vợ chồng, nên ngày xưa đã để lại câu ca:

"Chiều chiều ra ngắm Biển Đông

Thương gái có chồng, đi lính Hoàng Sa!..."

Đi lính Hoàng Sa để làm chủ, để bồi đắp dải Hoàng - Trường Sa của Tổ quốc, dù phải hy sinh... Đó là công ơn trời biển, nên tổ tiên trên đảo Lý Sơn đã tạc ghi bằng câu đối:

"Ân đức dựng xây miền Đảo Lý

Nghĩa tình bồi đắp dải Hoàng Sa" - đang được treo ở đình làng (xã) Ai Vĩnh.

Câu đối này đã phản ánh một thực tế về mối quan hệ gắn bó chặt chẽ không tách rời nhau giữa đảo Lý Sơn với vịnh lý Hoàng Sa trên biển Đông từ xa xưa cho đến nay. Trong đó có thể thấy các vị Tiên Hiền đã chiếm hữu khai thác và quản lý Cù Lao Ré ở đầu thế kỷ XVII (1603-1609) gắn với làm nghĩa vụ tuyển dân binh nhập Đội Hoàng Sa đi trấn giữ, khai thác và quản lý dải Hoàng Sa suốt trong các triều đại phong kiến của Việt Nam, tiếp tục hành nghề biển rất bình yên và không ngừng phát triển.

Chương ba

PHÁT TRIỂN KINH TẾ GÀNH QUANH ĐẢO LÝ SƠN⁽¹⁾

Kinh tế Gành có quan hệ mật thiết với khoa học tự nhiên và xã hội, là một lĩnh vực kinh tế đặc thù, riêng có của kinh tế biển đảo nói chung và của Lý Sơn nói riêng. Vậy nó hình thành và đã diễn ra quanh đảo Lý Sơn như thế nào? Tác giả đã nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực tiễn về kinh tế Gành và rút ra những bài học kinh nghiệm, nhằm bảo vệ và phát triển kinh tế gành trong phát triển kinh tế biển đảo của Lý Sơn. Chương này, bước đầu, xin trình bày khái quát mấy vấn đề cơ bản về kinh tế Gành như sau.

I. VỀ TỰ NHIÊN

Trong khoa học tự nhiên, nghiên cứu về thiên văn học, các nhà khoa học đã chứng minh: "do sự chuyển động của Trái đất theo quỹ đạo hình elip và sự chuyển động của Mặt trăng quay xung quanh Mặt trời đã tạo nên hiện tượng lên xuống của thủy triều". Cùng với nó, có một loại kinh tế gành.

⁽¹⁾ Chương này tác giả đã trích đăng ở Tạp chí Cộng Sản - Chuyên đề cơ sở, số 74 (2-2013).

Kinh tế gành gắn liền với đảo, với sự lên xuống của thủy triều, gắn với truyền thống, với người dân và với sự phát triển của kinh tế - xã hội.

Đảo lớn ở Lý Sơn có diện tích đất tự nhiên chừng hơn 10km², ngoài diện tích này còn có diện tích rạn san hô quanh đảo, mỗi khi thủy triều xuống, nước cạn bày ra gò. Có chiều rộng bình quân chừng 300m (có nơi hẹp chỉ 150m, nơi rộng nhất chừng 1.500m) và chiều dài đường bờ biển quanh đảo khoảng 22km. Dân địa phương gọi phần diện tích này là "Gành".

Thủy triều lên xuống đến cạn nước bày gò ở đảo Lý Sơn có hiện tượng xảy ra vào hai ngày trước và hai ngày sau của ngày đầu tháng và giữa tháng theo âm lịch (cứ hai tuần lại xảy ra một lần) vào các ngày 29, 30 (tháng đủ), ngày 1, 2, 3, hoặc 28, 29 (tháng thiếu). Giữa tháng vào các ngày 13, 14, 15, 16, 17. Thủy triều lên, xuống được lặp đi lặp lại theo chu kỳ, người ta gọi là "con nước". Mà biết rằng: đầu và cuối "con nước" thời gian cạn ngắn (2 đến 3 giờ); giữa "con nước" thời gian cạn dài hơn (4 đến 5 giờ). Kể từ lúc nước cạn bày gò đến lúc nước lên khóa gò.

Mặt khác, thủy triều lên hay xuống còn tùy thuộc vào các mùa: Mùa hè, mùa thu thời gian kéo dài hơn, độ cạn của thủy triều cao hơn; mùa xuân, mùa đông thì thời gian ngắn hơn, độ cạn ít hơn.

Các tháng 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 (theo âm lịch). Thủy triều cạn vào buổi chiều.

Các tháng 11, 12, tháng giêng (theo âm lịch). Thủy triều cạn vào buổi sáng thường 3 - 4 giờ sáng có người đã mang đèn ra gò cuốc rau...

Ngoài các chu kỳ trên (các tháng 7, 8) nếu gặp thời tiết bất thường, gặp hiện tượng nóng lên của Trái đất... thì thủy triều lên xuống rất chậm, không cạn hẳn hoặc không rộng hẳn. Người ta gọi là hiện tượng "nước ươn" hay "nước chân", thủy triều lên gọi là "nước lên", thủy triều xuống gọi là "nước cạn". Thủy triều đang cạn thấy con chong chóng⁽¹⁾ quấy đuôi thì biết thủy triều bắt đầu lên. Rút kinh nghiệm đó dân gian có câu,

*Nước lên chong chóng quấy đuôi
Đi gành lúc cạn, em nuôi mẹ hiền.*

Vì trên gành thiên nhiên đã tạo ra hàng trăm sinh vật sống, như các loại rau, cá, ốc... Mà lực lượng lao động chính đi khai thác các sản phẩm ấy thường là phụ nữ và trẻ em, nên từ xa xưa cư dân trên đảo còn có câu ca:

*Chiều chiều nước cạn bày gò
Chị em phụ nữ đi mò rau đông.*

II. VỀ KINH TẾ

Trên gành có rất nhiều loại hải sản quý hiếm, có giá trị kinh tế cao. Có những sản phẩm, không chỉ phục vụ cuộc sống của thường dân mà còn cho cả các nhà du hành vũ trụ, những người thích khám phá,...

⁽¹⁾ Con chong chóng: sinh vật sống ở gành có 5 đuôi, trên từng đuôi có nhiều lông nhỏ, màu đen.

Về hải sản gành, có thể chỉ ra một số sản phẩm cùng loại như:

Các loại rau (rong biển)

Rau đông: loại rau biển cọng nhỏ, bám chặt vào gò, dùng cái liềm⁽¹⁾ cào nhẹ, nhặt về bán tươi hoặc giặt sạch phơi bán khô là nguyên liệu chính để nấu rau xoa, làm đông sương có tác dụng vừa chống phóng xạ và chữa bệnh bướu lại mát cho cơ thể nhất là vào mùa hè.

Rau chân vịt: loại rong biển cọng to bám vào gò, thường ở các vùng, mép gò khi thủy triều cạn vẫn còn nước. Rau này phát triển mạnh trải theo mặt gò, khai thác lên thấy giống bàn chân vịt nên có tên là rau chân vịt, rau này phơi khô, rửa sạch, để ngoài trời qua đêm có màu trắng trong, dùng nấu chè thêm mấy lát gừng ăn rất ngon, bổ dưỡng và có tác dụng giải nhiệt.

Rau rún biển: có hình dạng như bong bóng, lúc trời mưa to liên kết thành từng vùng, bám vào đá vôi, hoặc mép gò có lớp cát mịn. Dùng tay cào nhẹ nhặt về ngâm nhiều lần vừa giải nước mặn, vừa rửa sạch cát mịn bám vào, hấp cách thủy, để nguội trộn với rau thơm, đậu phụng làm món salat hải sản, vừa giòn, bùi bùi, thơm thơm.

Các loại rau khác: như Bông bông (còn gọi là cum cúm), rau rế tre, rau câu nhỏ cọng, rau chóp xôi... Vớt

⁽¹⁾ Cái liềm: dụng cụ bằng kim loại sắt, uốn cong phần ngọn theo chiều thuận tay của người dùng (uốn phải hoặc uốn trái).

về ngâm nhiều lần (giải nước mặn), luộc tươi, trộn với rau thơm, đậu lạc. Ăn vừa giòn vừa ngon lại bổ dưỡng, quan trọng hơn các loại rau trên là có trữ lượng i-ốt cao, trị và ngừa được nhiều loại bướu.

Khách du lịch về Lý Sơn ngày một nhiều. Ngoài việc tham quan, du lịch biển đảo, du khách chẳng những được thưởng thức các món rau biển đặc sắc này mà còn muốn mua về làm quà, làm thuốc. Tuy nhiên do nhu cầu tiêu dùng ngày một gia tăng nên cung, nhất là vào mùa hè không đáp ứng đủ nhu cầu.

Các loại rau trên thích nghi với mùa xuân, và đầu hè, tập trung vào tháng 12 (năm trước) tháng 1, 2, 3, 4 (năm sau, tính theo âm lịch).

Các loại ốc, vẹm, ruột hầu

Gành ở Lý Sơn có nhiều loại ốc như: ốc cù, ốc tai tượng, ốc chìa vôi, ốc nháy, ốc u gai, ốc mặt quỷ... và rất nhiều hải sản khác như con vẹm, ruột hầu là những đặc sản, hải sản quý. Tuy nhiên ốc trên gò cạn có chiều hướng giảm dần, bởi việc khai thác và sinh sản không còn cân xứng. Do đó, nay việc khai thác chủ yếu là thợ lặn sử dụng các phương tiện hiện đại, ca nô, bình hơi khai thác các loại ốc ở đầm nước sâu hơn xung quanh đảo.

Các loại cá, cua, ... Gành

Các loại cá như: cá rồng rồng, cá bã trầu, cá sơn bầu, cá rón, cá lia thia, cá mó nghệ, cá bù nú, cá cơm, cá

trích, cá trác, cá tà ma, vích,... và các loại cua biển, mực lửa, mực vôi, cá chình, cá lạc. Gọi chung là "cá Gành", "cua Gành". Tuy nhiều loại thân nhỏ, có nhiều xương nhưng lại là cá cua đặc sản, mỗi loài có hương vị riêng, qua chế biến của những đầu bếp địa phương trở thành những đặc sản mang đậm bản sắc của Lý Sơn... Đây là những món ăn dân dã nhưng lại rất phù hợp với khách tham quan, du lịch không phải ở đâu cũng có.

Có một loài sinh vật nhỏ xíu, là con tem tép biển ở Lý Sơn qua bàn tay người dân biển cũng trở thành những đặc sản. Mỗi khi nước cạn về chiều (lúc mặt trời sắp lặn) đến khi mọi nhà lên đèn, các búng nhỏ có nước và mớ (rong biển), tem tép ra đậu trên ngọn mớ. Dùng cái sàng tre nhẹ nhàng đặt nghiêng, tay kia lùa nhẹ thì tép đã vào gọng trong sàng, đem về làm mắm tép từ 5 đến 7 ngày là ăn được. Đây là một loại mắm rất thơm, ngon.

Ở sát mép bờ biển có con bùm bụp: Lúc thủy triều xuống là vùng giáp ranh giữa gành và bãi cát, dân địa phương gọi là mép bùm bụp có con dã tràng, dân địa phương gọi là con bùm bụp. Chế biến đem nướng trực tiếp hoặc chiên dầu, góp thêm một món ăn trong danh mục các đặc sản.

Sát ven bãi biển có các loại còng: Trên bờ cát trắng ven bờ bãi biển còn có các loại còng gồm còng com và còng gió (giống như con cua nhưng vỏ mềm hơn) cũng là đặc sản quý hiếm.

Các hải sản ở gành, còng, cua trên ven bờ đảo những năm gần đây có chiều hướng giảm dần, cạn kiệt, có loài gần tuyệt chủng. Nguyên nhân do việc khai thác bừa bãi, tự phát, thiếu sự quản lý, thiếu định hướng trong khai thác, bảo vệ nuôi trồng và phát triển.

Từ những điều kiện về tự nhiên và kinh tế đã diễn ra như trên, cho phép chúng ta có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm về khai thác, bảo tồn và phát triển kinh tế gành.

III. BÀI HỌC RÚT RA

Qua những nghiên cứu đã được trình bày và những nghiên cứu khác, đúc rút những bài học sau đây:

Một là, về môi trường: từ xa xưa thiên nhiên đảo Lý Sơn đã sản sinh một hệ sinh vật sống trên gành san hô hết sức phong phú, đa dạng về chủng loại.

Đặc biệt, thêm vào đó là dòng hải lưu, có ngư trường từ các Đại dương chuyển vào Biển Đông quần tụ khắp các trổ rạn quanh dải Hoàng Sa. Từ dải Hoàng Sa, theo mùa vụ có bão tố, khí hậu biến đổi lớn nhiều đàn hải sản chuyển vào trổ rạn quanh đảo Lý Sơn. Từ dưới trổ rạn sát gành, hàng ngày có chuyển động của thủy triều lúc nước lên chúng lại tràn lên gành. Như đàn cá trích thì giữa tháng 7 đến cuối tháng 11 âm lịch hàng năm (từ 1945 về trước) đã áp vào bên, vũng bờ bãi. Gặp lúc bão to, sóng lớn đã hất cả

cá trích lên trắng bãi cát, dân đảo chỉ việc ra thu nhặt về dùng. Đó là một đặc trưng ở Lý Sơn không phải hòn đảo nào cũng có. Chúng lại có quy mô lớn và chất lượng rất cao, như một kho chứa thực phẩm quý cho cư dân trên đảo, là nguồn lợi mà thiên nhiên ban tặng cho Lý Sơn. Trước đây, đến những năm 1940 (có 3.500 đến 4.000 dân cư trên đảo) cuộc sống trên đảo chủ yếu là kinh tế tự cấp, tự túc, hải sản gành đã góp phần nuôi sống người dân, kiểu kinh tế "hái lượm".

Hai là, nhận thức và thực thi: Đã là sinh vật thì sinh sản, sống... và phát triển *theo một hệ thống quy luật* nhất định đối với mỗi chủng loại cần được tôn trọng. Nếu làm ngược lại theo kiểu khai thác bừa bãi thì tài nguyên gành dù giàu có đến đâu cũng sẽ cạn kiệt như đã diễn ra trong kinh tế gành ở đảo Lý Sơn. Vì một số nguyên nhân chính là:

- Do dân số phát triển nhanh, đặc biệt trong những năm 1965-1975 nhân dân vùng ven biển từ Tam Kỳ (Quảng Nam) đến Hoài Nhơn (Bình Định) tản cư ra đảo để tránh bom đạn, dân số tăng đột biến, tận dụng nguồn hải sản ven biển để làm kế sinh nhai, từ đó việc khai thác bừa bãi, làm mất cân bằng sinh thái. Theo đà khai thác đó cho đến nay, nhất là trong kinh tế thị trường, giao lưu thuận tiện, việc khai thác không chỉ phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ, mà đã nhuộm màu thị trường. Do vậy các loài hải sản, sinh vật trên gành càng ngày càng cạn kiệt.

- Hiện nay có nhiều phương pháp đánh bắt mang tính hủy diệt, như dùng "thuốc cá", loại thuốc làm con cá mất cảm giác để bắt vào ban đêm... đã được một số ngư dân dùng trên gành, ven biển quanh đảo. Do hậu quả của việc dùng thuốc có hóa chất này nên gành Lý Sơn từ từ bị diệt vong các loài rong biển mà dân địa phương gọi là các "loài mớ" như: Mớ trứng cá chuồn, mớ lưới, mớ mềm, rau mớ cọng to, mớ ngoại... Đây lại chính là nguồn thức ăn cho các loài sinh vật sống ở gành. Mỗi lần dùng thuốc thì các loài sinh vật sống ở gành bị diệt cả mẹ lẫn con. Môi trường sống của chúng bị hủy diệt.

- Hiện tượng dùng chất nổ đánh cá ven đảo. Tuy chính quyền địa phương đã có nhiều biện pháp phòng chống tích cực nhưng vẫn còn tồn tại. Việc đánh mìn làm hủy hoại rặng san hô, hủy diệt các loài cá làm chu kỳ sinh thái của các loài hải sản ở gành cũng bị ảnh hưởng.

Ba là, Cho đến nay, kinh tế gành ở đảo Lý Sơn dù chỉ khai thác, sử dụng thô chưa thông qua chế biến, nhưng vẫn là một nguồn lợi lớn. Đến "con nước", phần lớn là phụ nữ, trẻ em nhất là những gia đình nghèo đều đi gành cuốc rau, mò cua, bắt ốc, đánh cá... để làm nguồn thực phẩm cho gia đình hoặc bán để kiếm tiền giải quyết khó khăn của gia đình, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhiều dân cư trên đảo. Ngoài ra để phục vụ cho trồng tỏi, trồng hành vẫn

phải khai thác mớ xanh để sử dụng làm phân bón. Tỏi, hành của Lý Sơn là những đặc sản nổi tiếng, vì có giá trị dinh dưỡng cao.

Từ những thực trạng hay bài học kinh nghiệm được rút ra ở trên cần có giải pháp tương ứng để bảo vệ và phát triển kinh tế gành của đảo Lý Sơn.

IV. GIẢI PHÁP CHÍNH

Một là, đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục về tầm quan trọng của kinh tế Gành

Trước hết, cán bộ lãnh đạo, quản lý phải nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ trong thực hiện và tổ chức thực hiện: cần tuyên truyền, giáo dục bằng nhiều hình thức về kinh tế gành của Lý Sơn với phát triển du lịch, phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên cho toàn dân. Làm cho nhân dân trên đảo hiểu rõ và tự nguyện thực hiện. Tập trung tuyên truyền mối quan hệ giữa tự nhiên về phát sinh, tồn tại, phát triển của các loài thủy sản nói chung, hải sản sinh sống trên gành nói riêng có tác dụng qua lại với nhau, đặc biệt là *môi trường* sống phù hợp với đặc điểm sinh học của từng chủng loại tạo thành nguồn kinh tế gành trong kinh tế biển đảo. Từ đó có chính sách đúng và tự giác thực hiện tốt trong quá trình khai thác, bảo vệ môi trường, nuôi trồng phát triển kinh tế gành bền vững và tiến bộ.

Hai là, có giải pháp và chính sách cụ thể

Các cấp lãnh đạo nhà nước của tỉnh và của huyện, xã trên đảo phải có giải pháp cụ thể để thực hiện các nghị quyết của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ. Làm cho mọi người dân trên đảo hiểu được việc khai thác gắn với bảo vệ để phát triển kinh tế gành là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi người. Từ đó không nên khai thác bừa bãi theo quan niệm "đồng tư, ngư chung". Mà cần có chính sách để nghiêm cấm triệt để việc đánh mìn, dùng thuốc có hóa chất... để khai thác thủy hải sản trên gành, dưới biển.

Xác định những hải sản gành có nguy cơ kiệt chủng để có chính sách bảo vệ, phát triển; điều tiết việc khai thác kinh tế gành có hiệu quả.

Cần quy định cả thời gian khai thác và thời gian cấm khai thác để bảo vệ và phát triển các sinh vật trên gành...

Ba là, cần phân giao diện tích Gành

Để khai thác gắn với bảo vệ, nuôi trồng phát triển bền vững các nguồn lợi của kinh tế gành, chúng tôi kiến nghị: cần nghiên cứu thí điểm, thực hiện việc phân chia diện tích gành giao cho các đội, tổ (hoặc xóm) liền kề hoặc gắn với gành quanh đảo để thi đua và thực hiện.

Đây là vấn đề rất mới đối với ngư dân trên đảo nên có không ít khó khăn. Vì vậy phải có phương án nghiên cứu, thí điểm, tổ chức lãnh đạo, quản lý nghiêm túc. Bởi nó là một phạm trù của khoa học

tổ chức kinh doanh đầy gian khổ, nhưng hết sức cấp thiết. Chúng ta có tầm nhìn xa, có quyết tâm nghiên cứu, thí điểm rút kinh nghiệm và từng bước triển khai trong quá trình thực hiện thì nhất định thành công!

Để thực hiện, về tổ chức quản lý cần thành lập *Hiệp hội bảo vệ Môi trường* để khôi phục hải sản của kinh tế Gành theo chiến lược sẽ đề ra, như: việc thành lập Khu bảo tồn biển Lý Sơn (sẽ nói rõ ở Chương V).

Bốn là, phát triển công nghệ chế biến chất lượng cao

Cùng với việc hoàn thiện chế biến thực phẩm theo truyền thống, mà du khách đã ưa thích, cần phát triển cơ sở chế biến. Đặc biệt chú ý phát triển thức ăn, nước uống bằng rong biển có quy trình công nghệ cao, mẫu mã đẹp để phục vụ du khách ngày càng tăng và xuất khẩu như:

- *Thức ăn*: có nấu rau xoa làm đông sương bằng rong biển, chè rong biển, gỏi rong biển, nộm rau câu, rong biển xào tôm thịt, rong biển chiên, rong biển sườn non, bánh đa rong biển, sợi rong biển "ăn liền", kẹo rong biển, bánh rong biển...

- *Nước uống như*: trà rong biển, bia rong biển, nước sâm rong biển...

Ngoài thức ăn, đồ uống trên thị trường còn có nhu cầu lớn về rong biển khô, tinh chế, đóng gói. Ở góc độ y học, rong biển là một thực phẩm quý, có giá

trị dinh dưỡng cao, chữa được các bệnh như: bướu, béo phì, đái tháo đường, huyết áp, xơ vữa động mạch, thậm chí còn là sản phẩm cho các nhà du hành vũ trụ, chống nhiễm xạ...

Từ những điều kiện thiên nhiên đã hình thành nguồn lợi hải sản trên gành quanh đảo Lý Sơn là rất đa dạng, phong phú và đặc thù. Tuy nhiên, sự hào phóng của thiên nhiên cũng có giới hạn. Hải sản gành đều là những sinh vật phát sinh, tồn tại và phát triển theo quy luật sinh học nên chúng ta không thể vô tư "vắt cạn", khai thác bừa bãi, có tính hủy diệt. Vì vậy, tác giả qua nghiên cứu có một số kiến nghị trên là dựa vào cơ sở khoa học: Việc khai thác cần hết sức thận trọng, quá trình khai thác cần có sự quản lý, điều tiết hợp lý gắn với bảo vệ, nuôi trồng phát triển và chế biến hải sản theo công nghệ hiện đại để vừa tăng năng suất, tăng khối lượng từng chủng loại sản phẩm trên gành, vừa có lợi nhuận cao và góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững cho một số hộ nghèo khó trên đảo.

Chương bốn

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở ĐẢO LÝ SƠN

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

Kinh tế biển bao gồm nhiều lĩnh vực, mà truyền thống cư dân ở đảo Lý Sơn chỉ chuyên phát triển ngành du lịch và ngành nghề hải sản. Ở chương này tác giả tập trung về quá trình phát triển ngành hải sản - ngành kinh tế biển ở đảo Lý Sơn.

Ngành kinh tế biển ở đảo Lý Sơn có thể nói là ngành đã phát triển từ phôi thai: nhặt, bắt, vớt sản phẩm bằng tay không, khi nước cạn "bày gò" và có khi sóng "tác" lên bãi để góp phần bảo tồn sự sống của cư dân ở đây (chương kinh tế gành đã nói) từ thấp đến cao, từ lộng ra khơi với các công cụ từ thủ công - rất thô sơ đến tàu thuyền gắn máy và ngư lưới cụ ngày càng hiện đại. Đó cũng là quy luật tất yếu của sự phát triển tri thức của con người trong điều kiện sản xuất ở hải đảo gắn với sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Đến năm 2016, tổng giá trị sản xuất của ngành hải sản đã chiếm 881.572 triệu đồng, bằng 44% trong cơ cấu giá trị tổng sản phẩm. Và nó đã không ngừng tăng lên từ 37,4% (1993) lên 52,5% (1995), 53,9% (2013), và 44% (2016) như bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2: Cơ cấu tổng giá trị sản xuất
phân theo ngành kinh tế**

NGÀNH	1993	1995	2013	2016	
	%	%	%	Giá trị thực tế (triệu đồng)	%
1. Nông nghiệp	44,9	31,6	15,58	220.392,9	15,58
2. Hải sản	37,4	52,5	53,89	881.571,7	53,89
3. Công nghiệp và Tiêu thụ công nghiệp	2,5	2,6	9,06	220.392,9	9,06
4. Dịch vụ-Thương mại- Du lịch	15,2	13,3	21,47	681.214,5	21,47
Tổng giá trị sản xuất các ngành hàng năm	100	100	100	200.359,2	100
Thu nhập thực tế bình quân đầu người theo giá năm 2013 (tr. đồng/người, năm)		11,32		19,3	
Tỷ lệ hộ nghèo (%)		46,5	23,24		

Nguồn số liệu:

- 1) Các báo cáo... Theo số thứ tự ở tài liệu tham khảo chính: 18,19, 20, 25, 26, 27 của Huyện ủy, UBND huyện Lý Sơn và Dự thảo Báo cáo số 27 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- 2) Tự điều tra và xử lý các nguồn số liệu trong danh mục tài liệu tham khảo chính;
- 3) Cơ sở để tính giá quy đổi là theo giá vàng công bố trên báo Nhân dân: từ các năm 1993 đến năm 1995 là 7 triệu đồng lượng; từ năm 1993 đến nay (5/2015) là 35 triệu đồng lượng (gấp 5 lần).

Hàng năm, hải sản Lý Sơn cũng đã cung cấp sản phẩm cho nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu của tỉnh nhà (và một số tỉnh bạn - khi đánh bắt ở ngư trường tỉnh bạn) chừng 2.000 đến 4.000 tấn/năm (1996), lên hơn 27.000 tấn/năm (2010) chẳng hạn.

Hiện tại, hải sản cũng là ngành có tỷ trọng đóng góp vào ngân sách thực thu của huyện từ trên 50% - 70%. Đồng thời, thực tế cũng chỉ ra rằng, ngành hải sản phát triển lên khá nhanh trong những năm 1994 - 1996 và đến 2010 vẫn chiếm 50,9% tổng GDP, do dân năng động hùn vốn đóng tàu lớn đi khai thác khơi đã làm tăng thu nhập (chiếm hơn 50%). Và nhờ đó nó đã góp phần lớn để nâng cao đời sống của dân cư trên đảo. Chẳng hạn như tính thu nhập thực tế (theo giá hiện hành năm 2013) bình quân đầu người ở năm 1995 là 11,32 triệu đồng/người, thì năm 2013 đã tăng lên 15,6 triệu đồng, năm 2016 là 19,3 triệu đồng. Nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo cũng được giảm xuống từ 46,5% năm 1995, xuống 23,24% năm 2013, còn 13% năm 2016.

Đặc biệt, phát triển kinh tế biển đã là một giải pháp chủ yếu để thu hút thêm lực lượng lao động dư thừa ngày càng tăng (1996 là 17%. Nếu kể thêm dịch vụ do nó tạo ra thì từ gần 20%, đã tăng lên 39% năm 2010) và 44% năm 2016 bao gồm cả lao động nữ làm dịch vụ cũng sẽ tăng lên.

Tuy vậy, thực trạng kinh tế biển ở đảo Lý Sơn đang còn nhiều vấn đề nổi cộm trong phát triển do

thực trạng của các ngành nghề trong kinh tế biển chưa được phát triển đồng bộ... Thực trạng đó sẽ được trình bày dưới đây:

Ngành khai thác - đánh bắt hải sản

Ngành đánh bắt hải sản của ngư dân ở huyện đảo Lý Sơn đang phát triển rất phong phú, bao gồm các nghề đánh bắt theo truyền thống trong lòng và phát triển các nghề đánh bắt ngoài khơi, nhưng chủ yếu là phát triển các loại tàu thuyền gắn máy có công suất bình quân chiếc ngày càng lớn hơn như bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Năng lực đánh bắt hải sản ở Lý Sơn(*)

Năm	Thùng chai (cái)	Tàu thuyền gắn máy			Sản lượng đánh bắt (tấn)	
		Tổng số (chiếc)	Tổng công suất (CV)	Công suất bình quân chiếc (CV/chiếc)	Tổng số	Bình quân 1 CV
1993	160	142	3.067	21,6	1.770	0,57
1994	142	164	4.250	25,8	2.600	0,61
1995	130	188	5.573	29,6	3.985	0,72
1996	120	194	5.890	30,4	4.015	0,68
2010	60	408	31.828	78,0	27.114	0,85
2013	30	427	47.245	100,6	37.300	0,79
2016	30	417	64.848	115,5	37.810	0,58

(*) Nguồn số liệu biểu 3: Tự điều tra và xử lý từ các nguồn tài liệu như đã dẫn ở biểu 2

Số liệu trên cho thấy số lượng tàu thuyền gắn máy có công suất lớn hơn ngày càng tăng từ 142 chiếc (1993) lên 194 chiếc (1996), 408 chiếc (2010) và 427 chiếc (2013) và 417 chiếc năm 2016. Công suất cũng tăng cùng thời gian đó là 3.067 CV lên 5.890 CV đến 31.828 CV và 47.245 CV và 64,848. Trong khi đó số thùng chai làm biển gần bờ, 2 người đi một thùng đã giảm dần từ 160 cái (1993) còn 120 cái (1996) xuống chừng 60 cái (2010) và 30 cái (2013-2016).

Sản lượng đánh bắt đã tăng từ 1.770 tấn (1993) lên 4.015 tấn (1996) vọt lên 27.114 (2010), 37.300 (2013) và 37,810 (2016). Như vậy từ 2010 đến 1996 đã tăng 6,75 lần. Ở đây cho thấy: nguyên nhân và cũng là kinh nghiệm của lượng sản phẩm đánh bắt 2010/1996 (sau 04 năm) tăng lên gấp 6,75 lần là do tàu thuyền và tải trọng (CV) chiếc đã tăng lên tương ứng (xem bảng 3). Sau những năm từ 2010 - 2013 (sau 3 năm) lượng sản phẩm đánh bắt tăng 1,37 lần thì cũng bởi năng lực tăng số tàu thuyền và tải trọng chiếc đã gần đến giới hạn đầu tư đánh bắt của ngư dân.

Thêm vào đây cần biết số lượng sản phẩm đánh bắt về cơ bản đã trở thành sản phẩm hàng hóa. Trong đó số hàng hóa cho tiêu dùng nội bộ đảo chừng 10% còn 90% bán cho các chủ buôn trong tỉnh và ngoài tỉnh, các Xí nghiệp chế biến của tỉnh Quảng Ngãi và một số tỉnh bạn chế biến để xuất khẩu.

Giá trị GDP ngành hải sản (ở biểu 2) so năm 2010/1996 chỉ tăng 3,7 lần. Trong khi đó sản lượng đánh bắt (biểu 3) tăng 6,75 lần (27.114: 4015). Điều đó được giải thích bằng các lý do sau đây:

1) Mất một phần giá trị cá bị tàu Trung Quốc bắt; 2) Có một phần giá trị phải trả cho nước bạn theo hợp đồng đi đánh bắt ở biển nước bạn; 3) Do khủng hoảng kinh tế nên năm 2010 giá bán cá cho các "chủ buôn" bị giảm mạnh... Ba lý do đó đến năm 2016 vẫn đang tồn tại.

2. Ngành nuôi trồng thủy sản

Ở Lý Sơn theo *"Phương án thực hiện các chương trình thủy sản đến năm 2000"* của Ban Chủ nhiệm chương trình thủy sản Quảng Ngãi có ghi: "Quanh đảo Lý Sơn có thể nuôi trồng hải sản khoảng 100 ha" và đã chỉ ra rằng: "Trong 2 năm 1995, 1996 đã triển khai nuôi thử nghiệm tôm hùm lông ở đảo Lý Sơn, tôm phát triển tương đối tốt nhưng chưa phát triển rộng"(15). Đồng thời trong tạp chí Cẩm Thành, số 9 tháng 8 năm 1995, trong bài viết của nhà báo Trần Đăng - người đã đến xem nuôi tôm hùm lông ở Lý Sơn và phát biểu: "Rõ ràng, nuôi tôm hùm lời hơn rất nhiều lần so với trồng tỏi, trồng hành"(22). Thế nhưng đến đầu năm 1997, khi chúng tôi trở lại Lý Sơn khảo sát thì không thấy còn tồn tại lồng nuôi tôm nào cả, nguyên nhân là: Do bão, lốc cuốn trôi; do thiếu thức ăn; do không chủ động con giống nuôi; v.v.. Tóm lại

ở đây có thể nuôi trồng được tôm hùm lông,... Nhưng chưa có quy hoạch xây dựng nơi lồng trú bão, chưa có quy trình công nghệ đồng bộ - mà thử nghiệm bước đầu cũng đã rút ra được nguyên nhân của thất bại đó. Dự án này cần được tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm một lần nữa.

Dù không có đề tài - dự án mới, nhưng cuộc sống hàng ngày của ngư dân vẫn phải tiếp tục. Một số hộ đã dồn sức, rút kinh nghiệm để tiếp tục từ nuôi ếch, cua, ba ba, cá trê, cá bớp tiến dần đến nuôi trở lại tôm hùm lông ở vùng biển phía Nam, cách vũng cảng Mù Cu khoảng 2km, để khi có bão lớn thì di chuyển vào một góc vũng cảng sát hòn Mù Cu.

Kết quả là, tính đến cuối năm 2015 đã có 62 bè với 1.680 lồng nuôi tôm hùm trên diện tích chừng 51.000m² (5,1 ha). Có khoảng 103.050 con, đạt sản lượng 15 tấn, có giá trị 1.750 triệu đồng.

Tuy vậy, đến năm 2016 do vũng cảng Mù Cu còn đang nạo vét đào sâu đợt 2, thời tiết không thuận lợi, dịch bệnh, giá giống, giá thức ăn tăng, giá bán giảm nên có hộ nuôi (2015) không hiệu quả, vì thế một số hộ không nuôi tiếp, đã giảm 7 bè gồm 189 lồng tôm hùm.

3. Ngành chế biến hải sản

Chế biến hải sản là một cung đoạn (hay một khâu) nối liền với đánh bắt, nuôi trồng hải sản để làm

tăng chất lượng và giá trị sản phẩm cho yêu cầu của các loại thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhưng ở đây có thể nói đang là phôi thai. Do đó thông thường hải sản phải bán cho các chủ nậu ở các cửa biển tại đất liền với giá rẻ hơn giá thị trường là 20%. Như vậy, nếu có ngành chế biến phát triển thì giá trị sản phẩm có thể tăng lên gấp đôi và các dịch vụ khác cũng sẽ phát triển theo.

Nhưng vì sao chưa phát triển được ngành chế biến, thậm chí chế biến cổ truyền bảo đảm cho tiêu dùng trong nhiều năm trước năm 2000 trên đảo này cũng bị mai một. Gần đây, một số thương nhân đã đầu tư sơ chế cá cơm và ướp lạnh hải sản có giá trị để đưa vào đất liền tiêu thụ. Tuy nhiên, số lượng còn nhỏ lẻ, như năm 2015 cũng chỉ mới đạt được chừng 1.500 - 2.000 tấn; còn mô hình chế biến nước mắm đã được nhân rộng, năm 2015 đã đạt được chừng 8.000 - 10.000 lít có chất lượng cao. Nhưng cũng mới đáp ứng một phần nhu cầu tiêu thụ của nhân dân trên đảo - mà trước đây hoàn toàn phải mua từ đất liền chuyển ra đảo? Nguyên nhân của tình trạng đó là:

Trước đây từ xa xưa do làm nghề đánh bắt hải sản chủ yếu là ở biển rộng bằng các phương tiện thủ công như: thúng chai, thuyền (ghe) chèo, thậm chí phổ biến còn là dùng sức người mang theo lưới trên phao bơi lội suốt buổi để đánh bắt cá - mực trên biển quanh bờ. Đặc biệt vào lúc nông nhàn, vào con nước

cạn, thì gần 70 - 80% dân cư (trừ trẻ con, người già) đều đi gành: mò cua, bắt ốc, câu cá, đi chài, đi lưới, đi lặn đọc cá, cuốc vẹm, đập ruột hàu, cuốc rau đông, vớt rau câu, rau chân vịt v.v. thì ngoài các loại rau đem về phơi khô để bán, còn tất cả các loại hải sản thì một phần tiêu dùng ngay khi còn tươi sống, còn một phần là từng nhà tự phơi khô hoặc muối mắm để dùng quanh năm trong gia đình. Trong đó từng xóm có một số gia đình bắt đầu sắm được thuyền chèo, sắm được mảnh đi làm cá sơn, cá cơm... và những dàn lưới vây, có khi trong ngày mỗi chuyến đi về, sau khi chia cho bạn, chia cho các phần hùn, chủ thuyền còn lại đến hàng tấn. Trước tháng 8 năm 1945, thường vào mùa đông có những đàn cá trích vào núp trong vũng quanh đảo - nên làng (xã) đã có Hương ước cấm dân chài lưới tự do đánh bắt - đồng thời làng cử ra một số người canh giữ (gọi là "xeo"), đợi khi có cá vào gần sát bờ và có mực nước xuống, người lội đến ngực trở xuống thì làng ra lệnh rao báo cho tất cả dân làng trong xã (cả làng bên cạnh nếu biết) nhanh chóng tập trung đến (mỗi người mang theo một cái chài, hoặc 1 cái vọt có đáy và có cán xúc cá), chia làm hai cánh cung (còn gọi là 2 que) lội ra bọc cho được cá. Khi 2 cung giáp nhau, cá lọt vào giữa thì mọi người áp vào đám cá (rộng chừng 3-4 ha) vùng chài đã gay sẵn "cầm chài mà vãi ba que". Nhiều người "thiện nghệ" có lần được đến hơn hai thiên cá trích (tương đương

1,5 - 2 tạ). Mỗi thợ chài lên phải nộp cho lệ làng 1/3 hoặc 1/4 số cá. Do đó số cá làng thu được từ hàng chục đến hàng mấy chục tấn cá. Mùa cá trích là mùa trời động, thuyền buồm không có thể chờ cá vào đất liền để bán được. Cá rẻ, một số người tại Lý Sơn đã phát triển nghề muối mắm bằng hàng chục thùng "tôn" ghép ván (gỗ) để làm sản phẩm hàng hóa tiêu dùng nội địa là chủ yếu.

Nghề đi gành, làm biển thủ công phổ biến như trước không còn nhiều nữa, vì hải sản trên gành quanh bờ hầu như đã "cạn kiệt". Do đó, những người làm nghề câu, lưới trong lòng bằng phương tiện thủ công, như thùng chai... cũng phải chèo ra xa bờ hàng ngàn mét để làm và sản phẩm làm được hàng ngày cũng chỉ đủ (có lúc còn khan hiếm) tiêu thụ tươi sống trên đảo. Còn hầu hết các tàu thuyền gần máy có công suất ngày càng lớn đi đánh bắt xa bờ được 5 - 10 - 15 - 20 - 25 - 30... tấn/ chuyến thì phải cập các bến từ Quảng Ngãi - Đà Nẵng - Huế - Quy Nhơn - Phan Thiết... để bán cho các chủ nậu nhất là cho các chủ nậu ở Sa Kỳ, Cổ Lũy (Quảng Ngãi). Bán cá kết hợp với mua xăng - dầu, đá và các đồ dùng thiết yếu cho chuyến đi biển khơi tiếp theo là yêu cầu tất yếu - mà Lý Sơn lại chưa có.

Vì những lẽ trên mà ngành chế biến hải sản ở Lý Sơn có thời gian dài gần như không hoạt động, kể cả chế biến truyền thống, như làm muối mắm... để tự túc

cũng mai một dần. Gần đây, do kinh tế thị trường tác động, ngành chế biến hải sản mới đang dần dần được khôi phục và phát triển...

4. Ngành dịch vụ phục vụ phát triển kinh tế biển

Ngành dịch vụ phục vụ cho phát triển kinh tế biển ở đảo Lý Sơn có một vị trí đặc biệt quan trọng. Thông thường ngành kinh tế biển phát triển đến đâu thì dịch vụ phải phát triển tương ứng đến đó, thậm chí có ngành phải đi trước một bước như xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là vững cảng đỗ đậu cho tàu thuyền có công suất ngày càng lớn tránh núp trong mùa bão, lốc lớn; nhưng nhiều năm qua - kể từ năm 1996 về trước thì chưa có. Từ tháng 5/1997 mới có cầu cảng cá cập bến mới được hoàn thành nhưng khả năng cập lúc bình thường cũng chỉ được chừng hơn 10 chiếc, vì chiều dài của cầu neo cho tàu cập chỉ dài 60m).

Từ những năm 50 về trước, nghề biển ở Lý Sơn chủ yếu làm trong lòng, phương tiện di chuyển chủ yếu chỉ là thúng chai, thuyền chèo và dùng lưới, chài bằng sợi gai. Do đó, các ngành dịch vụ cổ truyền cho nghề biển lúc bấy giờ là trồng gai, chắp bả, đánh nhọ, đan lưới, đan chài cho ngư dân làm biển tại đảo và bán cho nhiều nơi ở đất liền. Vì vậy gần như nhiều gia đình đều làm dịch vụ này. Còn việc đan thúng chai và đóng thuyền (ghe) chèo thì ở Lý Sơn có đủ nguyên liệu (tre và gỗ mù u) và đã có nhiều nhóm thợ làm ngay tại Lý

Sơn. Đến mùa bão thì dân khiêng thúng chai, thuyền chài lên bờ. Hết bão lại khiêng xuống đi biển.

Sau này phương tiện và ngư lưới cụ dành cho phát triển nghề biển đã hoàn toàn thay đổi bởi những nguồn hải sản trong lòng như gần cạn kiệt, phải đi làm ở các ngư trường xa khơi với tàu thuyền gần máy lớn. Tàu thuyền lớn yêu cầu trước hết phải có nơi đóng, sửa chữa, đặc biệt phải có vũng đậu an toàn trong mùa bão thì ở Lý Sơn chưa tạo dựng được (vì vốn lớn và kĩ thuật hiện đại, đến năm 2010 mới có vũng neo đậu tàu ở vũng Mù Cu) nên người muốn đóng tàu làm biển phải vào đất liền và hàng năm vào mùa bão từ tháng 8, 9, 10 và đến tháng 11 âm lịch thì núp bão, sửa chữa tàu thuyền chuẩn bị cho mùa đi biển năm sau, bà con đều phải đưa tàu thuyền vào Sa Kỳ, Bình Châu để núp, để làm "nước" nên rất tốn kém. Đặc biệt là hệ thống lưới, hiện nay hoàn toàn dùng các sợi ni-lông, mà ở đây chưa có tổ chức làm loại dịch vụ này. Các loại dịch vụ khác như đá cây, xăng dầu, cơ sở thu mua chế biến và làm đồ hộp như ở trên đã nói là không có. Riêng về đá cây, mấy năm gần đây có mấy người xây xí nghiệp nước đá với quy mô rất bé nhỏ chỉ đủ để bán bổ sung. Do đó 100% tàu thuyền đi đánh bắt đều phải vào đất liền mua.

Tóm lại, hệ thống dịch vụ phục vụ cho ngành hải sản, suốt theo chiều dài lịch sử cho đến trước

năm 2010 về cơ bản là không phát triển. Đó là một hạn chế hết sức lớn cho ngành kinh tế biển.

II. TỔ CHỨC SẢN XUẤT NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Tình hình phát triển tàu thuyền và trang bị kỹ thuật sản xuất (đánh bắt)

Như số liệu ở bảng 2, bảng 3 đã chỉ ra: Kinh tế biển từ những năm 1993 đến năm 2010 đã phát triển khá nhanh (giá trị năm sau so với năm trước đều tăng là nhờ tàu thuyền gắn máy đã tăng từ 142 chiếc năm 1993 lên 427 chiếc năm 2013. Nhưng công suất đã tăng cao hơn từ 3.067 CV lên 47.245. Điều đó nói lên số tàu thuyền có công suất lớn ngày càng tăng lên - để đi đánh bắt hải sản ở biển khơi với những trang thiết bị kỹ thuật đánh bắt ngày càng hiện đại hơn, có hiệu quả kinh doanh cao hơn và từng bước phương thức đánh bắt cổ truyền với kỹ thuật thủ công lạc hậu (dùng sức người bơi thúng chai, chèo thuyền và bơi lội...) ngày càng giảm dần (số thúng chai làm cá trong lồng gần bờ từ 160 chiếc năm 1993 còn chừng 30 chiếc vào năm 2013-2017).

Tuy vậy, số tàu có công suất lớn và những trang bị kỹ thuật hiện đại có khả năng đi đánh bắt ở các ngư trường quanh quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các ngư trường khác trên Biển Đông một cách an toàn và có hiệu quả cao thì nhìn chung tàu còn quá

bé nhỏ, phổ biến từ năm 1996 đến năm 2010 mới có loại tàu từ 33 CV đến 78 CV và đến năm 2016 cũng mới có 155,5 CV/chiếc. Trong đó số tàu có trang bị kỹ thuật tương đối đồng bộ về các loại: máy tầm ngư, định vị (có sơ đồ và hải bản), máy đo độ sâu, máy đàm thoại, phao cứu sinh, v.v... thì chưa có chiếc nào có đủ mà phần lớn là còn rất thiếu, thậm chí có tàu chưa có loại máy nào. Đặc biệt là trình độ kiến thức về khoa học và công nghệ của tất cả thuyền trưởng và ngư dân sử dụng các loại tàu thuyền có trang bị máy móc ngày càng hiện đại, nếu tính đến năm 1996, 100% là chưa qua trường, lớp nào cả. Nhưng, ngư dân ở đây rất năng động, họ tự mày mò, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau, hướng dẫn kèm cặp nghề nghiệp cho nhau. Vì vậy, bên cạnh những thành công với tinh thần tự lực và năng động đáng trân trọng như trên cũng đã có một số trường hợp xảy ra tai nạn, gây thương tật suốt đời hoặc chết - mà năm nào cũng có. Đó là điều cần được sớm quan tâm giải quyết để cho nghề cá biển khơi ngày càng được phát triển trên huyện đảo Lý Sơn.

2. Tình hình tổ chức và quản lý sản xuất, tiêu thụ hải sản

Đây là một phạm trù tổ chức - kinh doanh rất rộng, bao gồm cả hình thức về tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và tổ chức tiếp cận thị trường tiêu thụ

hải sản của các loại hình kinh doanh (cá thể, tư nhân, tập thể, nhà nước, công ty, tổng công ty,...). Đến năm 2016 kinh doanh ở Lý Sơn có đến gần 100% là sở hữu tư nhân trong tổ chức sản xuất tập thể của mỗi tàu, thuyền hoặc đôi (cặp) tàu thuyền đánh bắt hải sản do ngư dân tự nguyện lập ra. Do đó ở Lý Sơn hiện nay trong tổ chức kinh doanh nghề biển chỉ có duy nhất là mô hình hợp tác kinh doanh tự nguyện của ngư dân. Vì vậy, ở đây chủ yếu là trình bày rõ về cách tổ chức hoạt động kinh doanh của loại hình kinh tế hợp tác này.

Trong công cuộc đổi mới tổ chức và quản lý kinh tế trong ngành hải sản ở huyện đảo Lý Sơn, hộ ngư dân cũng trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ. Nhưng làm nghề biển nói chung là phải có sự hợp tác vì ngay cả khi làm bằng công cụ thủ công cổ truyền cũng đã cần có sự hợp tác rồi: "Người này chèo, người kia cầm lái, người thứ ba đánh lưới hay đâm cá, nếu không có sự hợp tác đó thì đánh cá không thể thành công". Hơn thế nữa, một đặc trưng ở đảo Lý Sơn là đất hẹp người đông, nên phổ biến hàng trăm năm nay, cư dân ở đây phải phối hợp làm nông và làm biển trong lòng, quanh đảo, do đó nguồn hải sản lòng quanh đảo ngày càng cạn kiệt. Muốn tồn tại và phát triển nghề đánh bắt hải sản thì phải vươn ra vùng khơi của Biển Đông, đến các ngư trường truyền thống quanh quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nơi còn

nhiều nguồn lợi hải sản. Để vươn ra biển khơi, tất yếu phải có tàu - thuyền to, có công suất lớn (≥ 500 CV/chiếc) và phải trang bị kỹ thuật - ngư lưới cụ ngày càng hiện đại với số vốn đầu tư ít nhất là 2-3 tỷ đồng. Do vậy, để có vốn đầu tư mua sắm một chiếc tàu có thể đi đánh bắt ở biển khơi được, họ đã cùng nhau tự nguyện hợp tác hùn vốn lại.

Để tổ chức được sự hợp tác này, trước tiên có tính chất quyết định là có một người thông thạo về nghề biển bỏ vốn ở một mức độ nào đó, đặc biệt là người có uy tín đứng ra tổ chức - hùn vốn: trước hết là cha con, anh, em, chị em ruột thịt, bạn thân tin cậy bỏ vốn ra đóng cổ phần theo loại tàu - thuyền và loại nghề đánh bắt. Trên cơ sở đó họ định mức vốn cho số cổ phần tương ứng.

Tính phổ biến thứ hai ở đây là người đóng một cổ phần thì phải bảo đảm có một người đi tàu làm nghề đánh bắt. Nếu gia đình đóng hai cổ phần phải có hai người (có thể là con, là cháu) đi tàu. Trường hợp thiếu vốn có thể rủ gia đình bà con không có người đi làm biển được hùn vốn - đóng cổ phần; đồng thời thuê thêm thợ bạn (họ không có vốn đóng cổ phần) chừng 1 đến 3 người. Nhưng số này cả đảo chỉ có khoảng 15 - 20%.

Đây là hai kinh nghiệm hay, vì: một là, huy động được vốn trong dân; hai là, có sự cộng đồng trách nhiệm cao trong việc làm chủ con tàu và thực hiện

việc điều hành của thuyền trưởng, tổ trưởng trong hiệp tác phân công lao động hoạt động kinh doanh trong mọi tình huống đều nhanh gọn, nhẹ nhàng và đạt kết quả tốt, hiệu quả cao.

Thêm vào đây còn cho thấy, cách tổ chức hiệp tác phân công lao động như trên, mỗi tàu thuyền đi đánh bắt thì tùy loại nghề mà có sự phân công hiệp tác khác nhau rất cụ thể. Đặc biệt, việc phân chia phần sản phẩm gia tăng cho vốn cổ phần và cho lao động (sau khi giá trị sản phẩm được tiêu thụ - như phần trên đã nói - trừ chi phí hàng hóa cho đầu vào đã dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng hải sản của mỗi chuyến) được quy định theo một tỷ lệ thỏa thuận hợp lý (6/4 hoặc 3/7, v.v...) là tùy loại nghề làm biển cần nhiều vốn ít lao động hơn và ngược lại. Kết quả, nếu tính trong năm 1996, mỗi lao động như là một thợ bạc - sau mỗi chuyến đi thường là 1 tháng, trừ ăn uống rồi, chia cho mỗi người bình quân tháng được từ 500 - 750 nghìn đồng/tháng, năm 2010 được chừng 5 - 7 triệu đồng/tháng, nay (2016) được chừng 12 triệu đồng 1 tháng (trong đó có căn cứ vào số điểm hao phí của từng loại để chia); và chia thu nhập cho tiền đóng cổ phần, tính ra được bằng tiền cho vay lãi hàng tháng là trên dưới 7% - 10%, cao hơn tiền lãi gửi ngân hàng. Do kinh nghiệm hay đó nên mô hình hợp tác này ở đảo Lý Sơn đã có đến 99% hộ dân áp dụng.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở ĐẢO LÝ SƠN

1. Những kết quả đạt được và nguyên nhân chính

Xem xét những kết quả của ngành hải sản đã đạt được trong hơn 20 năm qua (ở bảng 2, 3) phần nào đã phản ánh được quá trình phát triển ngành kinh tế biển của đảo Lý Sơn. Ở đây xin đánh giá kết quả tổng quát và nguyên nhân của nó.

Về kết quả: phát triển ngành hải sản (ngành kinh tế biển) ở đảo Lý Sơn là một quá trình suốt từ khi các vị Tiên Hiền đến lập nghiệp bằng nghề nông - ngư trên đảo (1603 - 1609) mãi đến năm 1993, nghề biển còn là vị trí thứ 2 sau nghề nông. Nhưng từ năm 1994 đến nay (2016) nghề biển đã vươn lên chiếm vị trí hàng đầu trong cơ cấu các ngành kinh tế trên đảo Lý Sơn (từ 44,3% năm 1994 lên 53,9% năm 2013 - xem bảng số 2). Và nếu xem các chỉ tiêu phản ánh trên bảng số 3 còn cho thấy: số lượng tàu thuyền và sản lượng đánh bắt đã không ngừng tăng nhanh ở các năm (2013 - 2016). Đó là thành tích nổi bật về phát triển của ngành hải sản. Thành tích đó còn có tác dụng nhân lên, tạo thế và lực trong chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế trên đảo, tạo thêm công ăn việc làm và tạo đà phát triển mới toàn diện bộ mặt nông thôn hải đảo, góp phần cải thiện đời sống nhân dân, nhờ đó số hộ có đời sống khá và đủ ăn đến năm 2016 đã tăng lên hơn 87%.

Nguyên nhân cơ bản của thành tích đã đạt được là do:

- Có chính sách đổi mới về tổ chức và quản lý kinh tế nông thôn với các chương trình Quốc gia về Biển Đông - Hải đảo trong những năm gần đây đã có tác động khuyến khích phát triển kinh tế biển ở đảo Lý Sơn là rất đáng kể.

- Nhưng, nhân tố tự chủ, tự lực với tính năng động, quyết tâm vượt khó của ngư dân trên đảo là nhân tố quyết định để đạt được những thành tích trên.

2. Những tồn tại và nguyên nhân chính:

Về tồn tại

Nghiên cứu quá trình phát triển ngành kinh tế biển ở đảo Lý Sơn qua các phương thức sản xuất từ kinh tế tự nhiên, kinh tế tự cấp tự túc đến phát triển nền kinh tế hàng hóa (kinh tế thị trường) gắn với phát triển ngành hải sản đã cho thấy: Kinh tế biển đã không ngừng tăng lên như kết quả đã dẫn là có sự năng động và cố gắng rất lớn của ngư dân trên đảo. Nhưng nếu xét từ nguồn nhân lực và tài nguyên lợi thế biển thì tình hình phát triển hải sản trong thời gian qua còn rất chậm. Tuy khả năng tự chủ, tự lực của cư dân, của ngư dân trên đảo hợp lực làm được như đã phân tích ở trên là rất đáng trân trọng nhưng phát triển kinh tế biển luôn gắn với rất nhiều mối quan hệ về kinh tế, về đầu tư lớn cho xây dựng cơ sở hạ tầng, cho

an ninh quốc phòng gắn với bảo vệ ngư dân hành nghề truyền thống trên Biển Đông.

Về nguyên nhân:

Một là, do đánh giá về vị trí, về tài nguyên biển của Việt Nam nói chung và của đảo Lý Sơn nói riêng trong hơn 40 năm nay chưa đúng mức.

Hai là, trước năm 2007, 2009 không có cảng cá - cập bến neo đậu cho tàu thuyền cá và vùng trú núp bão từ lâu, cũng không có hệ thống dịch vụ nghề cá.

Thực tế cho thấy, những năm 1993, 1994, 1995, 1996 số lượng tàu thuyền lớn tăng lên chưa đáng kể, nhưng không có bến đậu, vùng cảng neo đậu an toàn ở mùa bão nên nhiều người lo sợ không dám hùn vốn phát triển tàu đánh bắt khơi. Bởi thế số tàu thuyền năm 1996 chỉ tăng hơn năm 1995 là 5,6% thôi. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến kết quả tăng sản lượng đánh bắt: đồng thời tác động đến các chỉ tiêu khác.

Cầu cảng cá đến năm 1997 mới được xây dựng, nhưng chất lượng không được tốt nên sau khi đưa vào sử dụng được 4 tháng thì bị lún, nứt... phải đầu tư sửa chữa lại. Còn vùng neo đậu tàu thuyền trú bão ở Vũng Mù Cu được đề nghị từ trước năm 1998 (21) mà mãi đến năm 2008 mới được xây dựng và mới hoàn thành ở giai đoạn I vào đầu năm 2010 (dù chất lượng chưa tốt, nhưng bước đầu đã góp phần lớn cho tàu thuyền trú bão) và sẽ nâng cấp ở giai

đoạn II vào năm 2014-2018. Riêng về xây dựng làng cá, nhà máy chế biến hải sản, sản xuất nước đá dù có đề nghị đã lâu nhưng mãi đến nay vẫn chưa có. Tất cả những điều này đã gây nhiều khó khăn - tổn thất lớn cho quá trình phát triển ngành hải sản...

Ba là, Phần lớn ngư dân muốn đóng tàu (cả tàu sắt) đi làm biển khơi nhưng không có vốn

Nhân dân ở đảo vốn có truyền thống làm biển đến trên dưới 80%. Nhưng, có đến hơn 60% hộ lao động cần cù quanh năm cũng chỉ mới đủ ăn. Vì thế họ muốn đi làm biển khơi để có thêm việc làm tăng thu nhập thì không có vốn hùn mua sắm tàu thuyền ngư lưới cụ.

Bốn là, Vai trò quản lý của Nhà nước trên Biển Đông chưa kịp thời, chưa tương ứng với yêu cầu thực tế.

Trong hàng chục năm nay Trung Quốc đã dùng một lượng lớn tàu Hải ngư với những thiết bị đánh bắt, nạo vét hải sản ở khắp vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Biển Việt Nam trên Biển Đông. Do đó, luồng cá từ các Đại dương vào Biển Đông cũng ít dần; đồng thời các luồng cá quanh quần đảo Hoàng Sa theo hướng chuyển vào ngư trường Lý Sơn, theo các mùa cũng giảm nghiêm trọng. Để hệ bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền biển đảo Việt Nam gắn với bảo vệ ngư trường hải sản Việt Nam nói chung, trong đó có biển đảo Lý Sơn, Nhà nước ta cần phải tiếp tục

có giải pháp hữu hiệu, đủ mạnh, phù hợp Công ước Luật Biển Quốc tế năm 1982.

Năm là, vấn đề bảo vệ môi trường - bảo vệ nguồn lợi hải sản còn chưa triệt để.

Số lượng tàu thuyền lớn đi đánh bắt ngoài khơi ngày càng tăng (chẳng phải riêng Lý Sơn mà phần lớn là ngư dân các tỉnh ven bờ biển Việt Nam và nhiều nước khác nhưng việc đánh bắt gắn với bảo vệ môi trường bảo vệ nguồn lợi hải sản chưa được thực hiện.

Đề tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát triển mạnh ngành hải sản trong những năm tới, cần phải có chiến lược đề nghiên cứu giải quyết đồng bộ các vấn đề tồn tại ở trên.

Chương năm

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐÀO⁽¹⁾

I. KHÁI NIỆM VỀ CHIẾN LƯỢC

Để có chiến lược đúng, người đứng đầu mỗi lĩnh vực (kinh tế, quân sự, chính trị, văn hóa - xã hội,...) trước tiên phải là nhà tư tưởng chiến lược nói chung và hiểu thấu những đặc trưng của mỗi lĩnh vực có tính quy luật cụ thể nói riêng trong mỗi quan hệ toàn cục ở hiện tại và tương lai. Từ đó biết được: các cơ hội thuộc môi trường bên ngoài của ngành, của lĩnh vực; các đặc điểm mạnh, yếu bên trong của cơ sở, đơn vị,...; các giá trị cá nhân của những người thực hiện chủ chốt; và những mong đợi bao quát của đơn vị, của ngành, của xã hội.

Vậy nói gọn chiến lược là gì?

Chiến lược là một tập hợp các mục đích, các mục tiêu, có phương châm, chính sách và kế hoạch chiến lược mang tính toàn cục được vận dụng trong suốt một thời kỳ dài nhằm thực hiện được các mục đích, các mục tiêu đã xác định.

⁽¹⁾ Chương này đã được trích đăng ở Tạp chí Kinh tế và dự báo số 16, tháng 8/2015.

Như vậy chiến lược mang tính toàn cục, trong đó có hai nhiệm vụ chính yếu ngang nhau:

- 1) Xây dựng chiến lược - hình thành chiến lược;
- 2) Thực hiện chiến lược.

Chúng có mối quan hệ biện chứng rất khăng khít.

II. CÁC MỐI TƯƠNG QUAN CHIẾN LƯỢC VỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH KINH TẾ BIỂN GẦN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO

Từ quan điểm tư tưởng chiến lược trong phát triển kinh tế biển thành mũi nhọn của biển đảo Lý Sơn là vấn đề rộng lớn có mối quan hệ toàn cục. Ở đây, xin lưu ý mấy mối quan hệ chiến lược chính yếu cần tính đến trong khi xây dựng chiến lược và thực hiện chiến lược

1. Mối tương quan chiến lược giữa các ngành kinh tế biển và dịch vụ ở hải đảo Lý Sơn.

Đây là mối tương quan có tính chiến lược phát triển *cân đối và đồng bộ* giữa các ngành đánh bắt (khai thác) hải sản với nuôi trồng - bảo vệ, chế biến; đồng thời phát triển ngành thương mại - dịch vụ một cách tương ứng. Thực trạng này ở Lý Sơn như đã trình bày ở chương bốn cho thấy: do chưa phát triển cân đối và đồng bộ giữa các ngành trên nên tính phát triển liên tục không vững chắc: năm 1994-1995 ngành đánh bắt đã phát triển, nhưng do các ngành khác - nhất là cơ sở hạ tầng bến cảng, vững

núp bão - không được phát triển hợp lý nên đến năm 1996 tốc độ phát triển ngành đánh bắt đã chững lại và năng suất đánh bắt trên 1 CV đã giảm xuống. Đến năm 2010 năng suất tuy có được tăng lên, nhưng năm 2016 lại giảm xuống 0,58/0,85 CV (xem bảng 3). Để giải quyết mối quan hệ này thì ngay từ bây giờ phải tổ chức lại sản xuất, và dịch vụ ngành hải sản, huyện phải tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chiến lược, có kế hoạch lập nghiệp đoàn nghề cá đánh bắt xa bờ, có tàu mẹ, tàu con; nuôi trồng - bảo vệ nguồn lợi hải sản; đẩy mạnh chế biến; phát triển thị trường; đào tạo nguồn nhân lực áp dụng khoa học công nghệ cao; đồng thời khẩn trương xây dựng cơ sở dịch vụ tương ứng đến năm 2020 và cả tầm nhìn xa hơn. Cuối cùng mỗi ngành trong kinh tế biển phải tính được giá trị và tỉ trọng của giá trị sản phẩm gia tăng trong ngành kinh tế biển của huyện đảo Lý Sơn trong từng năm và đến năm 2020.

2. Mối tương quan chiến lược về phát triển ngành kinh tế biển của huyện đảo Lý Sơn trong tổng quan kinh tế biển Quốc gia và Quảng Ngãi

Đây là mối quan hệ về lợi thế so sánh giữa lợi ích Quốc gia, lợi ích của tỉnh với lợi ích của nhân dân trên đảo Lý Sơn.

Từ quan điểm này, nếu được quan tâm nghiên cứu lợi thế so sánh trong thực tiễn thì đây là vấn đề hết sức rộng lớn có tầm chiến lược Quốc gia. Nhưng

trên nguồn tư liệu mà chúng tôi đã nghiên cứu thì đối với Lý Sơn có một lợi thế so sánh hơn về nhiều mặt. Trong đó, do Lý Sơn có tài nguyên về vị trí nằm chính giữa ven bờ biển của Tổ quốc trên Biển Đông gần quần đảo Hoàng Sa nhất, cách chừng hơn 120 hải lý và đã có truyền thống quản giữ dải Hoàng Sa trong nhiều thế kỷ. Do đó Lý Sơn đã, đang và được Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn theo chương trình Biên Đông - Hải đảo. Nhờ vốn đó "sau ba năm thi công cảng cá⁽¹⁾ Lý Sơn đã hoàn thành và đưa vào hoạt động. Đây là cảng cá lớn nhất được xây dựng năm 1997 ở Quảng Ngãi". (Báo Nhân dân đưa tin ngày 12/6/1997). Đối với Quảng Ngãi, Lý Sơn cũng có một vị trí đặc biệt quan trọng. Do đó, từ nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ Quảng Ngãi lần thứ 15, trong báo cáo triển khai kế hoạch năm 1997 của ngành Thủy sản Quảng Ngãi có đoạn đã viết: "Tiếp tục đầu tư xây dựng để hình thành các trung tâm nghề cá của tỉnh - chủ yếu là trọng điểm Lý Sơn - Sa Kỳ - Cổ Lũy phục vụ cho tương lai khu công nghiệp Dung Quất.

Như vậy, đứng trên quan điểm tổng thể về lợi thế so sánh thì Lý Sơn đã có lợi thế trội hơn hẳn nên đã được Quốc gia và địa phương đặc biệt quan tâm. Nhưng thực hiện thì vẫn như còn đứng trước biển...

⁽¹⁾ Đây là cảng cá và là cầu tàu cập bến lên đảo trong lúc thời tiết bình thường LT.

3. Môi trường chiến lược giữa khai thác - đánh bắt gắn với nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi hải sản

Về vấn đề này, trong thực tế ở Lý Sơn cho đến nay coi như chưa làm được. Do đó nguồn lợi hải sản trong lồng đã gần cạn kiệt và ngoài khơi cũng có xu hướng giảm xuống. Nhưng đây cũng là vấn đề mang tính tổng quan, có quan hệ giữa Quốc gia, địa phương tỉnh, huyện và cơ sở. Riêng bản thân Lý Sơn, thực tế đã cho thấy là khó có thể để cho từng cơ sở kinh doanh tự thực hiện được. Vì việc đầu tư đánh bắt thì ít nhiều ngư dân cũng đã có kinh nghiệm trong cuộc sống lăn lộn với nghề đánh bắt trên biển. Còn việc nuôi trồng lại là một vấn đề khoa học và công nghệ rất mới, rất hiện đại nên phải có chương trình đầu tư, tiếp tục hướng dẫn làm thử nghiệm của Sở (nay là Phòng) Thủy sản trong chương trình 773 thì mới hy vọng sớm thành công. Đặc biệt việc bảo vệ nguồn lợi hải sản trong khai thác - đánh bắt thì cần phải có quy hoạch ngư trường và trách nhiệm bảo vệ nguồn lợi gắn với đánh bắt. Trong đó, theo chúng tôi nhất thiết phải có vai trò của Nhà nước bằng sự phát triển những đội tàu của Nhà nước gắn hướng dẫn làm kinh tế biển với Quốc phòng - An ninh để vừa bảo hộ cho ngư dân đi đánh bắt ở các ngư trường khơi, vừa đồng thời hướng dẫn kiểm tra việc đánh bắt đúng quy định của Luật và Pháp lệnh Nhà nước. Nếu không thì khó có thể bảo vệ nguồn lợi hải sản được. Vì có khi tàu của nước ngoài, tỉnh ngoài và

tàu này của địa phương dùng phương pháp đánh bắt có tính chất hủy diệt môi sinh như dùng chất nổ, xung điện... thì trước mắt thấy có lợi hơn - Khai thác hải sản được nhiều hơn so với tàu khác không dùng chất nổ... Vì vậy họ cũng bắt chước nhau để cùng làm v.v...

4. Mối quan hệ chiến lược giữa Nhà nước tăng cường Quốc phòng - An ninh bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo Tổ quốc trên Biển Đông cũng là để bảo vệ ngư dân bám biển khơi hành nghề cùng bảo vệ chủ quyền biển đảo

Trung ương và địa phương cần có giải pháp chiến lược thực hiện việc này sao cho hữu hiệu nhất, góp phần lớn cho sự phát triển kinh tế biển của ta nói chung bao gồm cả phát triển kinh tế biển của đảo Lý Sơn, đồng thời bảo vệ toàn vẹn chủ quyền biển, đảo của ta trên Biển Đông, bảo vệ tính mạng và tài sản của ngư dân.

III. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

Từ vị trí và thực trạng về ngành kinh tế biển của biển đảo Lý Sơn, suốt những năm 1995 đến 2016 đã chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất như đã dẫn ở bảng số 2.

Thực tế đó huyện đã xác định nghề biển là ngành kinh tế mũi nhọn, tỉnh đã chọn Lý Sơn là trung tâm hàng đầu nghề cá của tỉnh và đã lập dự thảo (như kế hoạch dài hạn) về phát triển nghề cá của Lý Sơn đến

năm 2020 (27) có tỷ trọng trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất như bảng số 4 dưới đây⁽¹⁾:

Bảng 4: Dự kiến tỷ trọng các ngành kinh tế của đảo Lý Sơn đến năm 2020

NGÀNH	CÁC NĂM				So sánh giá trị sản xuất 2020/2016 (lần, theo giá 2016)
	2016		2020		
	Giá trị thực tế (tỷ đồng)	%	Giá trị thực tế (tỷ đồng)	%	
Nông nghiệp (TT, CN)	220,333	11	430,4	11,7	1,9
Hải sản	881,572	44	1.652,6	46,2	1,9
Công nghiệp và Tiêu thụ công nghiệp	220,393	11	429,6	12,0	1,9
Dịch vụ, Thương mại, Du lịch	681,214	34	1.077,4	30,1	1,6
Tổng giá trị sản xuất các ngành hàng năm	2.003,572	100	3.580,2	100	1,8
Dân số (người)	21.910		23.098		
Thu nhập bình quân đầu người (giá HH năm 2016, triệu đồng/người)	19,3		26,5		1,4
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	13				

⁽¹⁾ Nguồn số liệu năm 2016 là số liệu của huyện; năm 2020 là số liệu ước tính trong dự thảo báo cáo của UBND tỉnh Quảng Ngãi vào tháng 8 năm 2014 và của tác giả để hoàn thiện.

Từ bảng 4 cho ta thấy: Ngành hải sản tăng lên cả số tuyệt đối và số tương đối. Nó luôn chiếm vị trí hàng đầu trong cơ cấu các ngành kinh tế của huyện. Năm 2016, nó đã chiếm tỷ trọng là 44% và dự báo đến năm 2020 là 46,2%. Như vậy, cần biết rằng, dù giá trị sản xuất của nó vẫn tăng lên gấp 1,9 lần, nhưng vì ngành dịch vụ - thương mại - du lịch và ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cũng đã tăng tương ứng từ 1,6 đến 1,9 lần (bởi 2 ngành này trong những năm này có điều kiện tăng nhanh). Do đó tỷ trọng 2020/2016 của nó chỉ tăng 2,2% trong cơ cấu các ngành sản xuất cũng là tất yếu. Còn ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thì tỷ trọng luôn giảm, đến năm 2020 cũng chỉ còn có 11,7%. Biết rằng số tuyệt đối tuy có tăng, nhưng tăng ở mức thấp nhất. Vì số diện tích canh tác qua các năm đều giảm xuống, do thu hồi đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch, đường, sân bay, làng cá,... Trong khi năng suất đất canh tác tăng lên chỉ có giới hạn. Vậy ngành hải sản tăng lên cao như vậy là dựa trên cơ sở nào? Điều đó do phương hướng gắn bó với mục tiêu chiến lược mà giải pháp thực hiện có tính quyết định. Xin trình bày ở dưới đây:

1. Ngành đánh bắt hải sản:

a) Phương hướng và chỉ tiêu chiến lược đến năm 2020

- *Đánh bắt khơi:* Hướng đi biển dài ngày, khai thác cá ở ngư trường khơi (xa bờ) gắn chặt với bảo vệ nguồn lợi và kết hợp với quốc phòng an ninh, bảo vệ

ngư trường, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên Biển Đông, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành khai thác hải sản.

- *Đánh bắt lồng (bên ngoài gành):* Khai thác tuyến lồng kết hợp chặt chẽ đánh bắt truyền thống với công nghệ mới; đặc biệt phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về bảo vệ nguồn lợi hải sản.

Cả hai hướng đánh bắt: khơi và lồng thì đánh bắt khơi là chính, chiếm trên dưới 80%. Nhưng tính chung lại, đến năm 2020, năng lực đánh bắt dự kiến sẽ đạt như bảng 5 dưới đây:

Bảng 5: Dự kiến một số chỉ tiêu chiến lược về năng lực đánh bắt hải sản đến năm 2020⁽¹⁾:

Năng lực đánh bắt hải sản (không tính ở gành)	Năm 2016	Năm 2020	So sánh +,- /% 2020/2016
1. Tàu thuyền gắn máy			
- Tổng số (chiếc)	417	500	+19,9
- Tổng công suất (CV)	64,848	108.750	+ 67,7
- Bình quân CV/ chiếc	155,5	217	+39,5
2. Sản lượng đánh bắt (tấn).			
- Tổng số	37.810	72.000	+ 90,4
- Bình quân 1CV.	0,58	0,66	+13,8
3. Lực lượng LĐ			
- Tổng số lao động làm trên biển (người)	3.137	5.000	+ 59,3
- Năng suất lao động tấn/người/ năm.	12,0	14,4	+ 12,0
- Thu nhập bình quân người/tháng/triệu đồng (trừ ăn trên tàu)	7,5	8,3	+10,6

⁽¹⁾ Nguồn số liệu: như đã dẫn ở bảng số 4.

Những dự kiến trên (Bảng 5), lưu ý những chỉ tiêu ở năm 2020, trong đó chỉ tiêu về tổng công suất (CV) tàu thuyền ở năm 2020 so với năm 2016 sẽ tăng 67,7% là do đóng mới và cải hoán tàu có công suất ngày càng lớn và hiện đại để chiếm lĩnh các ngư trường xa có hiệu quả cao. Do đó chỉ tiêu tổng sản lượng đánh bắt cũng tăng lên 90,4%. Song các chỉ tiêu khác chỉ tăng có mức độ, bởi những nguyên nhân có căn cứ khoa học của chúng. Khả năng thực hiện có thể tăng nhanh hoặc chậm theo mức giải pháp được thực hiện đồng bộ là có tính quyết định.

b) Một số giải pháp chiến lược chủ yếu

Vốn phát triển tàu thuyền

- Khuyến khích việc huy động vốn trong dân: tiếp tục hợp tác hùn vốn như ngư dân đã tự nguyện làm: thực hiện "cải hoán" đóng mới tàu thuyền công suất lớn gắn với đầu tư trang thiết bị hiện đại, ngư lưới cụ tiên tiến để đánh bắt dài ngày trên biển, đảm bảo an toàn cho tàu thuyền và ngư dân.

- Tranh thủ các nguồn vốn: Biển Đông - Hải đảo và quỹ Quốc gia về giải quyết việc làm, vốn tín dụng của Trung ương, của tỉnh để cải hoán, đóng mới tàu thuyền lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại. Đặc biệt triển khai nhanh thủ tục cho ngư dân vay vốn theo Nghị định 67.

- Vốn xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng, hậu cần, dịch vụ do Nhà nước đầu tư được giao cho các nghiệp

đoàn hoặc các hội, hiệp hội tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả cao.

- Tổ chức lại sản xuất - nghề đánh bắt cá.

Việc tổ chức đánh bắt cá có hiệu quả cao là giải pháp hàng đầu có tính quyết định cho việc phát triển ngành hải sản. Xuất phát từ thực tế và khả năng của Lý Sơn:

Trước mắt cần củng cố và phát triển mô hình hợp tác tự nguyện đánh bắt lộng và khơi đã có hiệu quả cao của ngư dân trên đảo để phát triển các nghề: lưới vây rút chì, vây ngày, lưới trủ, đánh bắt mực vôi (mực cò), mực câu, câu cá ngừ đại dương, nghề câu đèn, lưới chuồn, lưới nhói, lưới căng, nghề lặn...

Tiến lên, thực hiện tổ chức lại nghề cá đánh bắt xa bờ. Thành lập nghiệp đoàn nghề cá có tổ đội, có tàu mẹ tàu con. Đây là hình thức mới đánh bắt có hiệu quả cao vì: nó tiết kiệm được nhiên liệu cùng các chi phí khác đến chừng 25%, tiết kiệm được thời gian đi lại, tăng được thời gian đánh bắt 65%, giảm được tổn thất sau khi khai thác từ 20-25%, tăng được tính liên tục trong chế biến và thực hiện tốt hợp đồng xuất khẩu,... cũng nâng hiệu quả cao hơn đến chừng 25%. Như vậy riêng về mặt kinh tế nó đã làm cơ sở nâng chuỗi giá trị lên gấp 2,5 lần; đồng thời nó còn liên kết được cả trong đánh bắt nhất là trong cứu nạn (cả thiên tai và nhân tai) và bảo vệ được nguồn lợi hải sản. Ở đây xin lấy một ví dụ như thành lập nghiệp đoàn phát triển nghề khai thác

cá ngừ đại dương chẳng hạn. Biết rằng nghề câu cá ngừ là nghề mới cần phát triển ở Lý Sơn, vì vậy ngay từ đầu cần biết và cần làm:

Cần biết: Nguồn lợi cá ngừ đại dương di cư hàng năm vào vùng biển Việt Nam trên Biển Đông từ phía Nam quần đảo Hoàng Sa (cách Lý Sơn chừng 100 -120 hải lý) xuống phía Tây và Nam quần đảo Trường Sa là rất lớn. Cá ngừ đại dương có hàm lượng dinh dưỡng cao nên giá xuất khẩu thường cao gấp 5 lần so với một số loài cá khác (đầu năm 2012 giá cá ngừ tại Việt Nam 180.000đ/kg thì cá dộc đưa chỉ 35.000đ/kg). Hiện nay, ta xuất khẩu sang 87 thị trường khác nhau. Như vậy là tiềm năng và nhu cầu còn rất lớn, nhưng nhiều năm chỉ có 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa có nghề chuyên câu cá ngừ đại dương theo hình thức tự phát, đơn giản nhỏ lẻ. Do đó mới khai thác được chừng 20% và mới đáp ứng được nhu cầu xuất khẩu chừng 30%. Vì vậy trong thời gian tới, yêu cầu khai thác cá ngừ của ngư dân các tỉnh miền Trung là rất lớn. Mà Lý Sơn lại có ưu thế gần luồng ngư trường cá ngừ, nên càng cần đẩy mạnh việc thành lập nghiệp đoàn, có tổ đội, có tàu mẹ, tàu con chuyên nghề câu cá ngừ đại dương để góp phần lớn thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển của đảo Lý Sơn.

Vậy, cần làm:

Một là, khuyến khích một số ngư dân liên kết với một số tàu thuyền chuyên nghiệp câu cá ngừ đại

dương ở ba tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa (đặc biệt nơi có chuyên gia Nhật tham gia) để học hỏi hoặc hùn vốn cùng hành nghề - để học nghề - rồi trở về Lý Sơn phát triển nghề câu cá ngừ đại dương.

Hai là, đề nghị tỉnh có đề án đào tạo khai thác cá ngừ đại dương theo mô hình công nghiệp. Theo mô hình thí điểm tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ Đại dương theo chuỗi giá trị mà UBND tỉnh Phú Yên đang làm. Theo mô hình này ngư dân sẽ được đào tạo nghề: Công nghệ khai thác, bảo quản, kiến thức về thương mại, tiếp thị, an toàn đi biển, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, Luật biển quốc gia và quốc tế, các kiến thức về an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Đồng thời tăng cường vai trò của Nhà nước, trong đó chú trọng việc tổ chức, phối hợp hoạt động hiệu quả giữa các lực lượng Hải quân, Cảnh sát biển, bộ đội Biên phòng, Kiểm ngư... để bảo vệ, hỗ trợ cho ngư dân hành nghề an toàn trên các vùng biển của Tổ quốc.

Ba là, cùng với việc tăng cường quản lý Nhà nước, cần có biện pháp tổ chức nghiệp đoàn có tổ đội, có tàu mẹ - tàu con như ở tỉnh Khánh Hòa đã có. Trong đó, tàu mẹ làm nhiệm vụ thu mua và bảo quản cá ngay trên biển; cung ứng nhiên liệu, lương thực, nước ngọt đá ướp lạnh và trung tâm liên lạc trên bờ dưới biển nên thường có công suất trên dưới 1.200 CV và có sức chứa cá ở các hầm đến 300 tấn. Và tăng

cường quản lý Nhà nước trong nội bộ sản xuất - kinh doanh thực hiện phân phối lợi ích (thông qua giá cả) trong chuỗi giá trị sản xuất - kinh doanh (từ đầu đến cuối) trong nội bộ giữa các doanh nghiệp và cộng đồng ngư dân từ khâu khai thác - thu mua (tàu mẹ) - chế biến - xuất khẩu sao cho hợp lý giữa các lực lượng tham gia để làm đòn bẩy động viên nhau phát triển ngành nghề ngày càng bền vững có hiệu quả - có lợi ích cao.

Bảo vệ môi trường nguồn lợi hải sản:

Tổ chức giáo dục, học tập quy chế bảo vệ môi trường biển nguồn lợi hải sản gắn với nghiêm cấm tuyệt đối không cho dùng chất nổ, điện, ánh sáng cực mạnh... để đánh bắt hải sản làm hủy diệt nguồn lợi.

Đặc biệt, Nhà nước cần có chiến lược phòng thủ bảo vệ môi trường, nguồn lợi biển từ xa.

2. Ngành nuôi trồng hải sản:

Với Lý Sơn là hải đảo có đặc thù về tự nhiên, có hệ sinh thái san hô vây quanh đảo, đã hình thành mái nhà cho các hải sản trên gành quanh đảo. Do đó, lần đầu tiên, tác giả đã nghiên cứu trình bày thành một chương, trong đó có trình bày cách tổ chức quản lý nuôi trồng, khai thác và bảo vệ hải sản trên gành quanh đảo ở chương ba và đã cho trích đăng ở Tạp chí cộng sản (Chuyên đề cơ sở, số 74, tháng 2/2013). Vậy ở đây chỉ nói thêm:

Việc quy hoạch thành lập Khu bảo tồn biển Lý Sơn:

Khu bảo tồn biển Lý Sơn có tổng diện tích 7.925 ha, trong đó diện tích mặt nước biển là 7.113 ha được chia làm 3 vùng:

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 620 ha

Vùng phục hồi sinh thái có diện tích 2.024 ha

Vùng phát triển có 4.469 ha

Khu bảo tồn biển Lý Sơn nằm trong quy hoạch hệ thống Khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Như vậy, việc thành lập Khu bảo tồn biển Lý Sơn là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển mạnh ngành nuôi trồng hải sản - đặc biệt là nuôi tôm hùm trên lồng bè.

Trước mắt, từ giữa năm 2017 có thể đẩy mạnh nuôi tôm hùm lồng ở hai phía biển Còn dưới có vũng cảng Mù Cu có khả năng cho một khoảng biển tránh bão lớn, đồng thời có thể thí điểm nuôi ở phía Còn trên (nơi có đập đê tránh bão lớn). Còn về con giống, về thức ăn và biện pháp chống dịch bệnh có thể học làm tốt (như ở vùng biển Nha Trang - Khánh Hòa...). Thêm vào đây, còn thấy giá tôm hùm xuất khẩu cũng đang có đà tăng lên.

Đó là những điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng hải sản của Lý Sơn ở suốt thế kỷ XXI ngày càng có hiệu quả kinh doanh cao.

3. Phát triển ngành chế biến:

Phương hướng

Ngành chế biến hải sản phải được phát triển tương ứng với đánh bắt, nuôi trồng, làm cho giá trị sản phẩm chế biến gia tăng hơn nhiều so với đánh bắt, nuôi trồng hải sản.

Phấn đấu chế biến thành những mặt hàng nổi tiếng có thương hiệu cho cả thị trường trong và ngoài nước (xuất khẩu) như: nước mắm, cá khô, mực khô, vi cươc cá, hải sản... và sản phẩm đông lạnh.

Giải pháp

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia chế biến thành những cơ sở hợp tác hoặc tư nhân, quốc doanh, liên doanh liên kết trong tổ chức chế biến và phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với quy trình công nghệ cao để đủ khả năng cạnh tranh với thị trường trong và ngoài nước.

Nhà nước - qua Cục Thủy sản - tạo điều kiện cho tổ chức chế biến của Lý Sơn có thể tiếp cận với thị trường trong và nhất là thị trường ngoài nước, đồng thời có tư cách pháp lý trong việc xuất khẩu có thương hiệu và có giải pháp bảo vệ thương hiệu - tránh pha trộn, lợi dụng thương hiệu hải sản Lý Sơn. Vì Lý Sơn là nơi có môi trường bảo đảm an toàn hải sản tốt.

4. Phát triển ngành dịch vụ:

Ưu tiên xây dựng vững, cảng bến cho tàu thuyền đậu, núp bão an toàn

Phương hướng: Ưu tiên xây dựng vũng Mù Cu sâu, rộng, chất lượng tốt (ở giai đoạn 2) có thể bảo đảm cho 500-550 tàu thuyền có công suất 4.00CV/chiếc đậu, núp bão.

Giải pháp:

- Vũng Mù Cu: chủ đầu tư đang thi công giai đoạn II, sẽ hoàn thành vào cuối năm 2017. Cần kiểm tra: rộng, sâu, chất lượng xây dựng. Đặc biệt chú ý cửa ra vào.

Xây dựng làng cá:

Phương hướng:

Theo phương án thực hiện các chương trình thủy sản của Sở Thủy sản Quảng Ngãi đề ra từ năm 1996 (15), thì Lý Sơn có dự án xây dựng làng cá, có diện tích là 100.000m², thời gian xây dựng: 1997 - 1998. Trong làng cá sẽ bao gồm đầy đủ các cơ sở dịch vụ hậu cần cho nghề cá: bến cá, chợ cá, cơ sở thu mua, nhà máy chế biến, đóng sửa tàu thuyền, dịch vụ xăng dầu, nước đá, ngư lưới cụ, v.v. Nhưng cho đến nay vẫn chưa được thực hiện - đã ảnh hưởng lớn đến phát triển ngành hải sản... Vậy từ 2016 đến 2017 phải quyết tâm thực hiện.

Giải pháp:

Bước 1: Tiến hành khảo sát, xem xét các mối quan hệ của các cơ sở dịch vụ sẽ được hình thành trong làng cá để chọn địa điểm sao cho hợp lý nhất - tối ưu nhất (theo chúng tôi có thể chọn mặt bằng làng

cá liên kê với vũng cảng Mù Cu) - và tiến hành giải phóng mặt bằng.

Bước 2: Thiết kế và lập kế hoạch xây dựng các công trình trong làng cá và tổ chức đấu thầu thi công.

Bước 3: Thi công các công trình trong làng cá sao cho cuối năm 2017 phải xong để năm 2018 đưa vào sử dụng.

c) Điện phục vụ cho sản xuất - chế biến:

Phương hướng:

Được sự hỗ trợ của tỉnh và Trung ương, huyện Lý Sơn đã xây dựng đường dây cáp ngầm (bỏ kế hoạch xây dựng nhà máy điện than vì môi trường của đảo du lịch,...) để kịp thời đáp ứng nhiệm vụ sản xuất chế biến, quốc phòng an ninh và phục vụ đời sống nhân dân. Cuối năm 2014 đã có điện cho các nhu cầu trên toàn đảo.

Giải pháp:

Thực hiện giải pháp ưu tiên đầu tư xây dựng điện ngầm cho đảo Lý Sơn có điện như ở thành phố.

- Giai đoạn đầu là toàn bộ vốn kỹ thuật của Trung ương với sự tham gia quản lý của tỉnh để tiến hành thi công xây dựng vào quý II năm 2014.

- Giai đoạn hai là tiếp tục hoàn thiện xây dựng hệ thống đường dây đưa điện phục vụ đời sống nhân dân vào cuối năm 2014. Trong đó vốn của dân lo cho hệ thống điện trong nhà và đóng tiền điện theo giá thu của dân thành phố.

d) Nước ngọt

Phương hướng:

Triệt để sử dụng các nguồn nước đáp ứng cho nhu cầu: đời sống cư dân, của khách du lịch, cho sản xuất nông nghiệp, nhất là cho các tàu cá đi khai thác dài ngày ở biên khơi ngày càng tăng.

Giải pháp:

- củng cố vững chắc hồ nước lớn trên lòng chảo núi Thới Lới;
- Xây mới hồ nước trên lòng chảo núi lửa trên núi Giếng Tiên;
- Xây mới hồ Suối Khe (Suối Tiên) dưới chân núi Thới Lới (cạnh Chùa Hang) sát bờ biển. Có nước chảy quanh năm.
- Đặc biệt là khai thác chế biến nguồn nước ngọt lọc từ nước biển.

V. MẤY KIẾN NGHỊ

Từ những kết quả nghiên cứu đã được trình bày trên các chương, đặc biệt để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế ở đảo Lý Sơn đến năm 2020 và những năm tiếp theo được tốt, chúng tôi xin nhấn mạnh mấy kiến nghị sau:

Một là, về tư duy chiến lược, cần có tầm nhìn xa, có chọn lọc tinh hoa trong thực tiễn để vượt xa hiệu quả kinh tế về hải sản. Từ đó trước hết là hiệu đúng và thực hiện tốt về tổ chức quản lý kinh tế Nhà nước

và tổ chức quản trị kinh doanh của các cơ sở kinh doanh của ngư dân ở đảo Lý Sơn.

Hiệu đúng ranh giới và làm tốt hai vấn đề này sẽ có tác động thúc đẩy lẫn nhau trong phát triển kinh tế biển. Do đó đi vào cụ thể ở một mức độ nhất định, chúng tôi đề nghị:

- + Tiếp tục phát huy tinh thần: Tự chủ, tự lực, năng động, quyết tâm vượt khó của ngư dân đảo Lý Sơn trong thời gian qua để có những bước tiến mới với tốc độ phát triển cao.

- + Cần khẳng định vai trò vị trí và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước từ Trung ương xuống địa phương đến các cơ sở là hết sức quan trọng. Vai trò, vị trí trong lãnh đạo quản lý kinh tế biển theo đường lối đổi mới của Đảng; biện pháp, chính sách của Nhà nước bao gồm các chương trình Biên Đông - hải đảo và các chương trình Quốc gia khác đối với đảo Lý Sơn sao cho có hiệu quả cao nhất sẽ có tác dụng nhân lên rất đáng kể. Vì thực tế cho thấy vai trò và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước nhất là Trung ương và địa phương trong nhiều năm qua còn chưa quan tâm đúng mức trong hướng dẫn khuyến ngư, tổ chức đánh bắt, chế biến, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm và các dịch vụ khác... Do đó, dẫn đến sự phát triển các ngành trong kinh tế biển là không cân đối, không đồng bộ đã ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế biển của Lý Sơn là điều đã thấy rất rõ. Cần được khắc phục.

Hai là, yêu cầu được sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước, của tỉnh về vốn, khoa học và công nghệ cho xây dựng cơ sở hạ tầng nhất là vùng cảng, bến Mù Cu, làng cá và cho sắm tàu thuyền to, đóng tàu sắt có công suất lớn, ngư cụ hiện đại phát triển kinh tế biển của hải đảo Lý Sơn sao cho vừa kịp thời, vừa đảm bảo đúng số lượng, chất lượng và hiệu quả cao là điều quan trọng bậc nhất trong những năm trước mắt. Vấn đề này được đặt ra là rất khách quan.

Ba là, ưu tiên đầu tư nâng cao trình độ dân trí, nghề nghiệp, khoa học công nghệ cho cán bộ và ngư dân để nhanh chóng đáp ứng được yêu cầu phát triển nghề biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đây là vấn đề đặt ra rất cấp bách. Vì nghề biển đã đang và sẽ đòi hỏi trang bị cân đối đồng bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng cấp bách. Do đó, càng đòi hỏi người làm biển, quản lý nghề biển, chỉ huy con tàu ra khơi vượt biển đánh bắt (bao gồm cả dưới nước, trên bờ), nhất là làm biển dài ngày trên biển xa khơi chẳng những phải tinh thiện văn, tường địa lý mà còn có trình độ văn hóa và khoa học - kỹ thuật về làm biển ngày càng cao thì mới sử dụng tốt những quy trình công nghệ đánh bắt tiên tiến được... Đặc biệt là để lãnh đạo, quản lý, khuyến ngư về nghề biển được tốt, một vấn đề đặt ra là trong thời gian tới phải đẩy mạnh việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật; quản lý kinh tế, quản

trị kinh doanh đề cán bộ hải sản của xã, của huyện, của tỉnh có thể lập được dự án, đồ án, nghiên cứu tổ chức sản xuất, dịch vụ hải sản, khuyến ngư, đề xuất chính sách (theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước) ngày một tương ứng với yêu cầu. Vì hiện nay đây là khâu yếu nhất.

Bốn là, đề nghị Trung ương và tỉnh tiếp tục nghiên cứu đề bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách đối với hải đảo, đặc biệt ưu tiên với đảo Lý Sơn, bởi nó có vị thế là một hòn đảo trên Biển Đông nằm chính giữa bờ biển của Tổ quốc và chẳng những là tiền tiêu của cảng Dung Quất - Sân bay quốc tế Chu Lai mà đặc biệt hơn là nó gần quần đảo Hoàng Sa, đã có truyền thống bảo vệ quần đảo Hoàng - Trường Sa, rất mực gắn bó như câu đối của ông cha lưu lại hậu thế được khảm cù treo giữa tiền đình làng An Vĩnh:

"Ân đức dựng xây miền đảo Lý

Nghĩa tình bồi đắp dải Hoàng Sa"

Nhưng nay, dải Hoàng - Trường Sa đã và đang là điểm nóng có tính khu vực và Quốc tế, khiến cho ngư dân hành nghề ở ngư trường truyền thống đã và đang gặp rất nhiều khó khăn. Vậy xin lướt qua đôi nét để có kiến nghị những giải pháp chiến lược ở mục 5 sau đây:

Năm là, Phát triển lực lượng Quốc phòng - An ninh quốc gia làm chủ biển khơi, làm chủ ngư trường.

KẾT LUẬN

Quá trình nghiên cứu Lý Sơn gắn với đại dương và biển, đảo Việt Nam trong phát triển ngành kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền đã được trình bày trong các chương với những luận đề dễ hiểu biết là rất rõ ràng và thỏa đáng. Ở đây xin nhấn mạnh mấy vấn đề:

1. Nhìn tổng quan về biển đảo, trong đó biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông hiện nay là vấn đề đặc biệt quan trọng, là vấn đề nóng trong khu vực và thế giới. Vấn đề tăng cường Quốc phòng - An ninh của Quốc gia là nhiệm vụ tối thượng để bảo vệ chủ quyền Biển Đảo quốc gia theo công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc và cũng là để bảo vệ ngư trường cho ngư dân hành nghề được an toàn vì "trời yên biển lặng mới yên lòng".

2. Đối với Lý Sơn, một hải đảo có tài nguyên và vị trí địa lý đặc biệt quan trọng trong Biển Đông, nó gần quần đảo Hoàng Sa nhất (cách chừng hơn 120 hải lý và đã kế tiếp quản giữ dải Hoàng - Trường Sa trong suốt lịch sử; Lý Sơn lại có mốc A10 của đường cơ sở (theo Luật Biển của LHQ năm 1982) và nằm chính giữa đường biên của Tổ quốc ra Bắc vào Nam - các yếu tố tự nhiên đó là vĩnh cửu; đồng thời còn là tiền

tiêu của Dung Quất - Vạn Tường - Chu Lai và trục đường xuyên Á, ra phao số 0 của đường Hàng hải Quốc tế.

3. Đối với tiềm năng và tài nguyên kinh tế biển, chủ yếu là hải sản từ lâu đời cho đến 2016 mà ngư dân Lý Sơn đã khai thác và đã không ngừng phát triển như trong chương bốn đã dẫn là một quá trình lao động - chiến đấu vật lộn với thiên nhiên, với hải tặc Trung Quốc trên Biển Đông. Tinh thần tự chủ, tự lực, năng động, quyết tâm và vượt khó của ngư dân là hết sức tự hào của nhân dân trên đảo và xứng đáng được Nhà nước trân trọng khen thưởng, ưu tiên đầu tư để phát triển ngành kinh tế biển trong thời gian tới.

4. Ngành kinh tế biển là một ngành khoa học đặc biệt phức tạp và vô cùng rộng lớn. Vì thiên nhiên còn nhiều bí ẩn nên dù con người có năng động sáng tạo đến đâu cũng khó có thể hiểu biết hết được. Do đó, việc Nhà nước ưu tiên đầu tư nâng cao trình độ dân trí về văn hóa - nghề nghiệp - khoa học và công nghệ cho ngư dân, cho cán bộ là tất yếu khách quan.

5. Để tiếp tục phát triển ngành kinh tế biển đến năm 2020 và những năm tiếp theo ở Lý Sơn một cách bền vững, cân đối - đồng bộ, có hiệu quả kinh doanh ngày càng cao thì chính sách của Nhà nước, của tỉnh trong việc ưu tiên đầu tư vốn xây dựng cơ sở hạ tầng - nhất là xây dựng vững neo đậu tàu thuyền trú bão từ 500 - 550 chiếc ở vũng Mù Cu giai đoạn 2, xây dựng

làng cá, nhà máy chế biến hải sản, nhà máy nước đá, nhà máy điện ngầm (đã có năm 2014) là những tiền đề làm dịch vụ đồng bộ cho nghề cá phát triển, có một vị trí quan trọng hàng đầu trong phát triển ngành kinh tế biển ở huyện đảo Lý Sơn trong thời kì công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành kinh tế hải sản.

Tóm lại: Những kết quả đã nghiên cứu với những kết luận đã được rút ra và những kiến nghị chủ yếu nêu ở chương bốn, năm nếu được thực hiện tốt thì ngành kinh tế biển Lý Sơn đến năm 2020 và cả thế kỷ XXI chắc chắn sẽ có những bước tiến xa hơn nhiều so với hiện tại.

14/12/2014 - 14/3/2017

PHỤ LỤC



PHỤ LỤC I

TUÂN THỦ CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN NĂM 1982 - YÊU CẦU CẤP THIẾT TRONG HOẠT ĐỘNG HIỆN NAY (Báo Nhân dân ngày 27/7/2011)

Ngày 10-12-1982, Hội nghị Luật Biển lần thứ III của LHQ đã kết thúc quá trình thương lượng kéo dài 15 năm (1967 - 1982) và thông qua Công ước Luật Biển năm 1982. Với 320 điều khoản và chín Phụ lục. Công ước Luật Biển năm 1982 đã xác định một cách toàn diện quy chế pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền thuộc các quốc gia ven biển và quy chế pháp lý của vùng biển quốc tế và đáy biển quốc tế. Đồng thời, Công ước cũng quy định lập các cơ chế tổ chức quốc tế liên quan đến hoạt động biển như Tòa án Luật Biển quốc tế, Cơ quan quyền lực quốc tế về Đáy đại dương, Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa và Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước.

Công ước Luật Biển năm 1982 xác định rõ ràng quy chế pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của các quốc gia ven biển. Theo Công ước Luật Biển năm 1982, quốc gia ven biển có

các vùng biển là nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Chiều rộng của các vùng biển này được tính từ đường cơ sở dùng để tính lãnh hải của quốc gia ven biển.

Nội thủy là toàn bộ vùng biển tiếp giáp với bờ biển và nằm phía trong đường cơ sở. Tại nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền của mình.

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài đường cơ sở và có chiều rộng tối đa 12 hải lý (trước năm 1958 thì lãnh hải chỉ có ba hải lý). Các quốc gia ven biển có chủ quyền đối với lãnh hải của mình. Tuy nhiên, tính chủ quyền ở đây không được tuyệt đối như trong nội thủy bởi vì trong lãnh hải của quốc gia ven biển, tàu thuyền của các quốc gia khác được quyền qua lại không gây hại.

Quốc gia ven biển có quyền ban hành các quy định để kiểm soát và giám sát tàu thuyền nước ngoài thực hiện việc qua lại lãnh hải của mình trong một số vấn đề (an toàn hàng hải, điều phối giao thông đường biển; bảo vệ các thiết bị, công trình hệ thống đảm bảo hàng hải; bảo vệ tuyến dây cáp và ống dẫn ở biển; bảo tồn tài nguyên, sinh vật biển; ngăn ngừa vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển liên quan đến đánh bắt hải sản; bảo vệ môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển và ngăn ngừa các vi phạm về hải quan, thuế khóa, nhập cư, y tế) và quy định hành lang để tàu thuyền đi qua.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm phía ngoài lãnh hải và có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở (vì lãnh hải 12 hải lý, nên thực chất vùng đặc quyền kinh tế có 188 hải lý). Trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật ở đó và đối với các hoạt động khác như sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió. Quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình; nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển.

Bên cạnh đó, Công ước cũng quy định rõ ở trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, các quốc gia khác có một số quyền như quyền tự do hàng hải và quyền tự do hàng không ở vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển.

Trong vùng đặc quyền kinh tế còn có một vùng biển với chiều rộng 12 hải lý gọi là vùng tiếp giáp lãnh hải. Trong vùng biển đặc thù này các quốc gia ven biển có quyền thực hiện sự kiểm soát cần thiết nhằm mục đích ngăn ngừa và trừng trị các vi phạm xảy ra trong lãnh hải của quốc gia đó.

Thềm lục địa là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển với chiều rộng tối thiểu là 200 hải lý (kể cả khi chiều rộng thực tế của thềm lục địa thực tế hẹp hơn 200 hải lý). Nếu chiều rộng thực tế của quốc gia ven biển rộng hơn 200 hải lý thì quốc gia đó có thể mở rộng thềm lục địa của mình đến

tối đa 350 hải lý hoặc không quá 100 hải lý kể từ đường đẳng sâu 2.500m. Tuy nhiên, để có thể mở rộng thêm lục địa quá 200 hải lý, quốc gia ven biển liên quan phải trình Ủy ban Thêm lục địa LHQ báo cáo quốc gia gửi kèm đầy đủ bằng chứng khoa học về địa chất và địa mạo của vùng đó. Thực hiện quyền này, vào tháng 5-2009, nước ta đã trình LHQ hai báo cáo quốc gia xác định ranh giới thêm lục địa của ta ngoài 200 hải lý. Báo cáo phía Bắc ta tự nộp, còn Báo cáo khu vực phía Nam Biển Đông ta phối hợp cùng với Ma-lai xi-a cùng xây dựng và cùng trình.

Công ước Luật Biển năm 1982 quy định trong thêm lục địa của mình, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò, khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên ở đó. Đặc biệt, Công ước nêu rõ quyền chủ quyền đối với thêm lục địa mang tính đặc quyền ở chỗ nếu quốc gia đó không thăm dò, khai thác thì cũng không ai có quyền khai thác tại đây nếu không được sự đồng ý của quốc gia ven biển.

Như vậy, các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982 về phạm vi cũng như quy chế pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của quốc gia ven biển rất rõ ràng và minh bạch. Phù hợp với Công ước các quốc gia ven biển có các quyền hợp pháp và chính đáng đối với mỗi vùng biển của mình. Khi thực hiện các quyền đó của mình, mỗi quốc gia ven biển có nghĩa vụ tôn trọng các quyền tương tự của các quốc gia ven biển khác. Đó là yêu cầu khách quan của trật tự

pháp lý trên biển mà cộng đồng quốc tế đã cùng nhau xây dựng nên. Các quyền và nghĩa vụ theo các cam kết quốc tế luôn luôn phải song hành. Không có gì có thể biện minh cho việc một quốc gia thành viên xâm phạm các quyền chính đáng của một quốc gia thành viên khác theo Công ước Luật Biển năm 1982.

Công ước Luật Biển năm 1982 quy định quy chế pháp lý của vùng biển quốc tế và đáy biển quốc tế

Vùng biển quốc tế là vùng biển nằm ngoài vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý của các quốc gia ven biển. Ở vùng biển quốc tế, mọi quốc gia đều có quyền tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống ngầm, tự do đánh bắt cá và tự do nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, khi thực hiện các quyền tự do này, các quốc gia phải tôn trọng lợi ích của các quốc gia khác, cũng như phải tuân thủ các quy định có liên quan của Công ước Luật Biển năm 1982 như bảo vệ môi trường biển, bảo tồn tài nguyên sinh vật biển, an toàn hàng hải, hợp tác trấn áp cướp biển...

Đáy biển quốc tế (hay còn gọi là đáy đại dương) là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài thềm lục địa của quốc gia ven biển. Công ước Luật Biển năm 1982 quy định đáy biển quốc tế là di sản chung của nhân loại và không một quốc gia nào có quyền đòi hỏi chủ quyền hay các quyền chủ quyền ở đáy biển quốc tế, kể cả tài nguyên ở đó. Tức là về quy chế pháp lý, ở đáy biển quốc tế các quốc gia không có quyền tự do khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên

như đối với vùng biển quốc tế. Căn cứ quy định của Công ước, các quốc gia thành viên đã thành lập Cơ quan Quyền lực quốc tế về Đáy đại dương để điều chỉnh mọi hoạt động liên quan đến đáy biển quốc tế.

Quy chế nói trên về đáy biển quốc tế là kết quả đấu tranh kiên trì của các nước đang phát triển. Ban đầu, các nước phát triển, đặc biệt là những nước công nghiệp phát triển, hoàn toàn không ủng hộ việc có một quy chế pháp lý như vậy. Vào những năm 90 của thế kỷ XX, các nước đã tiến hành thương lượng và ký kết Hiệp định năm 1994 về thực hiện chương XI của Công ước. Theo đó, một số điều khoản của Công ước Luật Biển năm 1982 liên quan quy chế pháp lý của đáy biển quốc tế đã có thay đổi nhất định để đáp ứng yêu cầu của các nước phát triển.

Công ước Luật Biển năm 1982 thành lập các cơ chế quốc tế để thực thi các quy định của Công ước

Hội nghị các thành viên tham gia Công ước Luật Biển năm 1982 họp hàng năm để thảo luận việc thực hiện Công ước, bầu các cơ chế liên quan như Tòa án Luật Biển quốc tế, Cơ quan Quyền lực quốc tế về Đáy đại dương, Ủy ban Thềm lục địa, xem xét và đánh giá hoạt động của các cơ chế đó. Các quyết định được thông qua bằng đa số phiếu.

Tòa án Luật Biển quốc tế có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan giải thích và thực hiện Công ước Luật Biển năm 1982. Tòa có 21 thẩm phán với nhiệm kỳ hoạt động chín năm (có thể được bầu lại).

Các thẩm phán của Tòa án được Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước Luật Biển năm 1982 bầu bằng bỏ phiếu kín. Do Tòa án Luật Biển quốc tế được thành lập chưa lâu, nên cho đến nay số vụ việc đưa ra Tòa án để giải quyết chưa thật nhiều. Tuy nhiên về lâu dài các quốc gia sẽ sử dụng đến dịch vụ của Tòa nhiều hơn vì Tòa án Luật Biển quốc tế có một số ưu thế nhất định so với các cơ chế tư pháp quốc tế khác.

Cơ quan quyền lực quốc tế về Đáy đại dương có chức năng thay mặt toàn thể cộng đồng quốc tế quản lý đáy biển quốc tế (cấp phép thăm dò tài nguyên ở đó, định ra các chính sách thăm dò khai thác, phân chia thu nhập từ việc khai thác tài nguyên ở đáy biển quốc tế cho cộng đồng quốc tế...). Các quốc gia thành viên Công ước Luật Biển năm 1982 là thành viên đương nhiên của Cơ quan Quyền lực quốc tế về Đáy đại dương. Cơ quan này có các cơ quan chính là Đại hội đồng với đại diện tất cả các quốc gia thành viên (tương tự Đại hội đồng LHQ), Hội đồng với 36 thành viên và Ban Thư ký.

Ủy ban Ranh giới Thêm lục địa được trao chức năng xem xét các Báo cáo quốc gia về ranh giới ngoài thêm lục địa quá 200 hải lý, sau đó ra khuyến nghị đối với các Báo cáo. Tính đến ngày 20-7-2011 Ủy ban Ranh giới Thêm lục địa đã nhận được 56 Báo cáo quốc gia về thêm lục địa quá 200 hải lý, trong đó có Báo cáo chung giữa Việt Nam và Ma-lai xi-a về khu vực thêm lục địa phía Nam Biển Đông và Báo cáo

riêng của nước ta về thêm lục địa phía Bắc. Với tiến độ làm việc hiện nay thì phải khoảng hai chục năm nữa Ủy ban mới kết luận về tất cả các Báo cáo quốc gia. Vì thế, trong mấy năm gần đây các quốc gia thành viên Công ước Luật Biển năm 1982 đang cố gắng thương lượng để tìm các biện pháp thúc đẩy tiến độ công việc của Ủy ban Thêm lục địa.

Việt Nam đánh giá cao việc Hội nghị lần thứ III của LHQ về Luật Biển thông qua Công ước Luật biển năm 1982. Trong các hoạt động liên quan đến biển có rất nhiều nhóm nước tham gia: nhóm nước ven biển và nhóm nước không có biển, nhóm nước đang phát triển và nhóm nước phát triển, nhóm nước nghèo và nhóm nước có tiềm lực hải quân hùng mạnh... Lợi ích và quan tâm của các nhóm nước đối với quy chế pháp lý các vùng biển rất khác nhau và nhiều lúc rất mâu thuẫn. Dung hòa được các mâu thuẫn như vậy quả thật không phải là việc đơn giản. Cuối cùng các nhóm nước đã chấp nhận bản Công ước bởi nội dung của nó đã dung hòa ở mức tối đa yêu cầu và quan tâm của các nhóm.

Sau khi Công ước Luật Biển năm 1982 đã được thông qua, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ký Công ước và ngày 23-6-1994, Quốc hội nước ta đã phê chuẩn văn kiện pháp lý quan trọng này. Nghị quyết của Quốc hội nước ta về việc phê chuẩn Công ước Luật Biển năm 1982 nhấn mạnh, Quốc hội một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, chủ quyền

của Việt Nam đối với vùng nội thủy, lãnh hải, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam trên cơ sở các quy định của Công ước và các nguyên tắc của pháp luật quốc tế, yêu cầu các nước khác phải tôn trọng các quyền nói trên của Việt Nam.

Đồng thời, Nghị quyết của Quốc hội cũng tuyên bố rõ lập trường của Nhà nước ta là giải quyết hòa bình các bất đồng liên quan đến Biển Đông trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước Luật Biển năm 1982 của LHQ, tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven Biển Đông đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản lâu dài, các bên liên quan cần duy trì hòa bình, ổn định trên cơ sở giữ nguyên trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Từ khi trở thành thành viên của Công ước Luật Biển năm 1982, nước ta đã tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các cơ chế quốc tế theo Công ước. Tại các diễn đàn liên quan, Nhà nước ta luôn khẳng định trong hoạt động sử dụng biển, các quốc gia phải tuân thủ đúng các quy định trong Công ước, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo Công ước. Do điều kiện tự nhiên của các vùng biển cũng như do cách hiểu và lý giải của các nước về nội hàm của các

quy định trong Công ước không giống nhau, nên có thể có những tranh chấp nhất định liên quan đến biển. Cách thức duy nhất để giải quyết những sự khác biệt và các tranh chấp giữa các quốc gia liên quan đến giải thích và thực hiện các quy định của Công ước chính là sử dụng các biện pháp hòa bình theo pháp luật quốc tế quy định. Giải quyết các tranh chấp biển bằng biện pháp hòa bình là nghĩa vụ của các thành viên LHQ theo quy định của Hiến chương. Đó cũng chính là nghĩa vụ theo Công ước Luật Biển năm 1982.

Thời gian qua, căn cứ vào các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982, Nhà nước Việt Nam đã nỗ lực cùng các nước láng giềng liên quan như Thái Lan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia và Ma-lai-xi-a giải quyết dứt điểm một số tranh chấp về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa chồng lấn hoặc đi đến một số giải pháp tạm thời. Nhà nước Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục hành động theo chủ trương tuân thủ nghiêm ngặt Công ước Luật Biển năm 1982; đồng thời kêu gọi các quốc gia khác tuân thủ nghĩa vụ này. Trong bối cảnh Biển Đông đang có nhiều diễn biến phức tạp, yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt Công ước Luật Biển năm 1982 càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết vì lợi ích chung của nhân dân các quốc gia ven Biển Đông.

PHỤ LỤC II
NỘI DUNG TUYÊN BỐ CHUNG
VỀ ỨNG XỬ CỦA CÁC BÊN Ở BIỂN ĐÔNG
(BÁO NHÂN DÂN NGÀY 26/5/2011)

LTS - Tại Hội nghị cấp cao ASEAN 18 tổ chức tại Gia-các-ta, In-đô-nê-xi-a đầu tháng 5 vừa qua, các nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN đã quyết định tăng cường nỗ lực thực hiện toàn diện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông để bắt đầu xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông vào năm 2012 nhân kỷ niệm mười năm kỷ kết Tuyên bố. Để bạn đọc hiểu rõ hơn Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông ký giữa ASEAN và Trung Quốc năm 2002, chúng tôi xin giới thiệu bài viết về quá trình thương lượng và nội dung cơ bản của Tuyên bố.

Quá trình thương lượng Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông

Biển Đông là biển kín ở Thái Bình Dương. Có chín nước tiếp giáp Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây và Phi-lip-pin. Biển Đông gắn với các lợi ích thiết thực của hàng trăm triệu người thuộc chín nước liên quan. Đồng thời, nhiều nước khác cũng có lợi ích ở các mức độ khác nhau trong việc sử dụng vùng biển này theo các quy định

của Luật Biển quốc tế. Tuy nhiên, từ những năm 70 của thế kỷ XX, tranh chấp chủ quyền biển, đảo ở Biển Đông càng trở nên căng thẳng hơn. Đặc biệt, cuối những năm 80, tình hình liên quan quần đảo Trường Sa xảy ra những sự kiện đột biến, phức tạp, đe dọa hòa bình và ổn định khu vực.

Trước tình hình đó, ngày 22-7-1992, ASEAN thông qua Tuyên bố về Biển Đông kêu gọi các bên liên quan giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, kiềm chế không làm căng thẳng tình hình, khuyến nghị các bên liên quan áp dụng các nguyên tắc của Hiệp ước thân thiện và hợp tác tại Đông - Nam Á (TAC) để làm cơ sở xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Diễn biến sau đó ở Biển Đông tiếp tục xấu đi, dẫn đến Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 29 (Gia-các-ta, ngày 20 và 21-7-1996) ra tuyên bố chung bày tỏ quan ngại trước những diễn biến trên, chỉ rõ những diễn biến gần đây khẳng định cần có một Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông làm nền tảng cho sự ổn định trong khu vực và thúc đẩy sự hiểu biết giữa các quốc gia tranh chấp.

Từ đó, ASEAN đẩy mạnh nỗ lực để xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 (Hà Nội, ngày 15 và 16-12-1998), lãnh đạo các thành viên ASEAN nhất trí xây dựng một bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông. Tại cuộc họp tháng 5-1999, SOM ASEAN đã bắt đầu thảo luận các

dự thảo do Phi-lip-pin và Việt Nam chuẩn bị. Trên cơ sở thương lượng, các nước ASEAN đã thống nhất Bản dự thảo chung của ASEAN và bản dự thảo này đã được trình lên Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN và giới thiệu tại cuộc họp của ARF vào tháng 7-1999. Tháng 9-1999 ASEAN tiếp tục thảo luận dự thảo lần hai. Một trong những vấn đề được các chuyên gia ASEAN thảo luận sâu là phạm vi áp dụng của COC. Tháng 11-1999, ASEAN tiếp tục thảo luận và cuối cùng thống nhất dự thảo chung để đàm phán với Trung Quốc.

Tháng 3-2000, lần đầu ASEAN và Trung Quốc tiến hành thương lượng về dự thảo COC qua cuộc hội đàm không chính thức tại Hủa Hin (Thái Lan). Cuộc họp SOM ASEAN - Trung Quốc lần thứ sáu, ngày 25 và 26-4-2000 tại Cu-ching (Ma-lai-xi-a), ASEAN và Trung Quốc thống nhất lập Nhóm nghiên cứu liên hợp nhằm soạn thảo COC. Phiên họp đầu tiên của nhóm nghiên cứu (tổ chức tại Cu-a-la Lăm-pơ tháng 5-2000) cho thấy, hai bên có ý kiến khác nhau về khu vực địa lý mà COC có hiệu lực và điều khoản về không chiếm đóng thêm. Sau đó, một mặt ASEAN tiếp tục có cuộc họp nội bộ; mặt khác ASEAN và Trung Quốc có các cuộc thương thảo để tháo gỡ các bế tắc. ASEAN và Trung Quốc thương lượng về văn kiện trong ba năm 2000-2002 và ngày 4-11-2002 tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ tám tại Phnôm

Phênh (Cam-pu-chia) cùng nhau ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Nội dung cơ bản của tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông

Các cam kết mà ASEAN và Trung Quốc đã nhất trí trong DOC có thể phân thành hai nhóm chính, bao gồm các cam kết về các nguyên tắc ràng buộc hành vi ứng xử của các bên ở Biển Đông và các cam kết về việc cùng tiến hành một số biện pháp xây dựng lòng tin cũng như một số hoạt động hợp tác trong một số lĩnh vực nhạy cảm.

a. Các cam kết về các nguyên tắc ứng xử là trọng tâm chính của DOC năm 2002

Một là, các bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương LHQ, Công ước Luật Biển năm 1982 của LHQ, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông - Nam Á, năm nguyên tắc tồn tại hòa bình và các nguyên tắc phổ cập khác của pháp luật quốc tế.

Hai là, các bên cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ và tranh chấp về quyền tài phán bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng hữu nghị giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc phổ cập của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982. Mặc dù, DOC không nói rõ các biện

pháp hòa bình ở đây là gì, nhưng căn cứ pháp luật quốc tế cũng như quy định tại điều 33 của Hiến chương LHQ thì các biện pháp hòa bình để giải quyết tranh chấp, gồm thương lượng, môi giới, trung gian, hòa giải, trọng tài và tòa án quốc tế. Điều này có nghĩa là các bên có rất nhiều sự lựa chọn và các bên hoàn toàn tự do trong việc lựa chọn các biện pháp hòa bình này. Điều mấu chốt là các bên không được đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực để giải quyết các tranh chấp liên quan ở Biển Đông.

Ba là, các bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do bay ở Biển Đông như đã được quy định bởi các nguyên tắc phổ cập của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982. Điều này có nghĩa là tàu, thuyền của mọi quốc gia (bất kể ở trong khu vực hay ngoài khu vực) đều được quyền tự do hàng hải trong vùng đặc quyền kinh tế của các nước ven Biển Đông cũng như vùng biển quốc tế ngoài phạm vi 200 hải lý; tàu bay của mọi quốc gia được quyền tự do bay trên vùng trời trên vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven Biển Đông và ở vùng trời trên các vùng biển quốc tế.

Bốn là, các bên cam kết kiềm chế không tiến hành các hoạt động có thể làm phức tạp thêm hoặc gia tăng tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định. Tuyên bố DOC không liệt kê cụ thể những hành động cụ thể, nhưng chúng ta có thể xác định được: đó

là các hoạt động có thể làm phức tạp thêm các tranh chấp hiện hành; đó là các hoạt động có thể gia tăng các tranh chấp hiện hành; và loại hành động thứ ba là các hành động có thể ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định ở trong khu vực. Tuyên bố đặc biệt nhấn mạnh việc kiềm chế không đưa người lên các đảo bãi hiện nay không có người ở.

b. Nhóm các cam kết thứ hai liên quan việc tìm kiếm phương cách xây dựng lòng tin và các hoạt động hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm.

ASEAN và Trung Quốc đồng ý căn cứ vào các nguyên tắc Hiến chương LHQ, Công ước Luật Biển năm 1982 của LHQ, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông - Nam Á, năm nguyên tắc tồn tại hòa bình và các nguyên tắc phổ cập khác của pháp luật quốc tế, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau để tìm kiếm các phương cách xây dựng lòng tin. Từ cam kết mang tính nguyên tắc đó, ASEAN và Trung Quốc nhất trí là trong khi tìm kiếm giải pháp hòa bình cho các tranh chấp các bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như tiến hành đối thoại quốc phòng; đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển; thông báo cho các bên liên quan về các cuộc diễn tập quân sự, trao đổi thông tin liên quan. Việc thông báo và trao đổi như vậy được các bên liên quan tiến hành trên cơ sở tự nguyện.

Đồng thời trong khi tìm kiếm giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông các bên

có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an toàn và an ninh hàng hải, tìm kiếm, cứu nạn trên biển, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia (buôn bán ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang trên biển và buôn lậu vũ khí). Các bên sẽ thỏa thuận phương thức, địa điểm và phạm vi của các hoạt động hợp tác này trước khi triển khai.

c. ASEAN và Trung Quốc long trọng cam kết tôn trọng các quy định của DOC và hành động phù hợp với các nội dung của DOC.

ASEAN và Trung Quốc đồng ý sẽ cùng nhau hợp tác trên cơ sở đồng thuận để đạt mục tiêu cuối cùng cao hơn là thông qua một Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Các bên đều nhất trí rằng việc thông qua Bộ Quy tắc đó sẽ tăng cường hơn nữa hòa bình và ổn định của khu vực. Đồng thời ASEAN và Trung Quốc cũng khuyến khích các quốc gia khác cũng tôn trọng các nguyên tắc trong DOC.

Thực hiện Tuyên bố DOC năm 2002 giữa ASEAN và Trung Quốc

a. Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002 giữa ASEAN và Trung Quốc là kết quả của nỗ lực chung của ASEAN và Trung Quốc. Đó là văn kiện chung đầu tiên giữa ASEAN và Trung Quốc trực tiếp liên quan vấn đề Biển Đông. Việc ký kết văn kiện này là một bước tiến quan trọng trong việc đối thoại

giữa Trung Quốc và ASEAN. Việc tuân thủ nghiêm chỉnh các cam kết trong DOC giúp tránh được các xung đột tại Biển Đông như đã từng xảy ra và giữ ổn định cho khu vực và có lợi cho cả toàn khu vực.

Tuyên bố DOC năm 2002 có hiệu lực ngay từ khi được đại diện Chính phủ các thành viên ASEAN và Chính phủ Trung Quốc ký. Để thúc đẩy thực hiện đầy đủ các quy định trong DOC, ASEAN và Trung Quốc đã lập hai cơ chế là Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN - Trung Quốc về DOC (SOM ASEAN - Trung Quốc) và Nhóm Công tác chung ASEAN - Trung Quốc về thực hiện DOC (ACJWG). Theo Quy chế làm việc ACJWG được giao nhiệm vụ đề xuất lên SOM ASEAN - Trung Quốc các khuyến nghị liên quan trong bốn lĩnh vực. Nhiệm vụ hàng đầu của Nhóm công tác chung là xây dựng Bản Quy tắc hướng dẫn thực hiện DOC. Từ năm 2005 đến nay, Nhóm công tác chung đã có sáu cuộc họp, trong đó các cuộc họp gần đây là Cuộc họp thứ tư tại Hà Nội (tháng 4-2010), Cuộc họp thứ năm tại Côn Minh, Trung Quốc (tháng 12-2010) và cuộc họp thứ sáu tại In-đô-nê-xi-a (tháng 4-2011). Nhóm Công tác đã tập trung thương thảo về các quy tắc hướng dẫn và đã đạt được những tiến triển tích cực, cụ thể là nhất trí được phần lớn các quy tắc hướng dẫn. Hiện nay, chuyên gia ASEAN đang tăng cường các nỗ lực thương lượng với các chuyên gia Trung Quốc để sớm hoàn thành

bản Quy tắc hướng dẫn. Sau khi có các quy tắc hướng dẫn, các bên sẽ xem xét tìm kiếm và triển khai những hoạt động hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm vì lợi ích chung của khu vực.

b. Lãnh đạo cấp cao ASEAN và Trung Quốc đánh giá cao ý nghĩa của DOC và tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc đều "khẳng định quyết tâm thực hiện đầy đủ DOC theo hướng cuối cùng thông qua COC". Chính vì vậy, Tuyên bố chung của các nguyên thủ và Thủ tướng các nước ASEAN và Trung Quốc về đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc (Ba-li, In-đô-nê-xi-a ngày 8-10-2003) đã coi việc thực hiện DOC là một biện pháp trong hợp tác an ninh giữa ASEAN và Trung Quốc.

Đặc biệt, điểm 13 trong Tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị cấp cao ASEAN tại Hà Nội (2010) đã coi DOC năm 2002 là một trong các công cụ và cơ chế quan trọng hiện nay của ASEAN, đặt DOC bên cạnh các văn kiện pháp lý như Hiệp ước Thân thiện và hợp tác ở Đông - Nam Á (TAC), Hiệp ước về khu vực phi vũ khí hạt nhân ở Đông - Nam Á (SEANWFZ), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC) và Công ước ASEAN về chống khủng bố.

Cũng tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 13 (tổ chức tại Hà Nội ngày 29-10-2010), các

nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN và Trung Quốc khẳng định lại cam kết triển khai đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông và hướng tới thông qua Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông trên cơ sở đồng thuận qua đó góp phần duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực; hoan nghênh những tiến triển đạt được trong lĩnh vực này, bao gồm việc tổ chức cuộc họp lần thứ tư của Nhóm Công tác chung ASEAN - Trung Quốc về triển khai DOC và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham vấn và phối hợp chặt chẽ giữa các quốc gia thành viên ASEAN và Trung Quốc trong triển khai DOC, gồm việc nối lại Cuộc họp quan chức cấp cao ASEAN - Trung Quốc về DOC.

Điều cần thiết nhấn mạnh là chính giới và dư luận quốc tế cũng đánh giá cao vai trò của DOC và sự cần thiết thực hiện đầy đủ các cam kết trong văn kiện này. Điểm 13 của Tuyên bố của Chủ tịch ARF 17 tại Hà Nội đã nêu rõ "Các Bộ trưởng khẳng định tầm quan trọng của DOC như là một văn kiện lịch sử giữa ASEAN và Trung Quốc, thể hiện cam kết tập thể nhằm đảm bảo các giải pháp hòa bình cho các tranh chấp trong khu vực. Các bộ trưởng nhấn mạnh hiệu quả của DOC trong việc xây dựng sự tin cậy lẫn nhau và sẽ giúp cho việc duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực. Các bộ trưởng khuyến khích các nỗ lực theo hướng thực hiện đầy đủ DOC và cuối cùng tiến tới COC".

Việt Nam và Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông

Xuất phát từ chính sách đối ngoại hòa bình, Việt Nam đã nhiệt liệt ủng hộ Tuyên bố của ASEAN về Biển Đông mặc dù lúc đó chúng ta chưa phải là thành viên của ASEAN. Cũng chính từ chính sách đó, sau khi gia nhập đại gia đình ASEAN, chúng ta đã tích cực thúc đẩy việc xây dựng Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông. Cùng với Phi-lip-pin và các nước ASEAN khác, Việt Nam đã đóng góp lớn vào việc soạn thảo và thương lượng nội dung các quy định trong DOC. Cũng như Phi-lip-pin, mong muốn ban đầu của chúng ta là ASEAN và Trung Quốc ký một văn kiện có tính pháp lý cao hơn trong vấn đề Biển Đông và chúng ta đã nỗ lực theo hướng đó. Tuy nhiên, quá trình thương lượng cho thấy một số nước, vì các lý do khác nhau, chưa sẵn sàng cho việc thông qua COC. Trước tình hình đó, Nhà nước Việt Nam đã thể hiện tinh thần trách nhiệm, có bước đi linh hoạt, mềm dẻo cần thiết, cụ thể đồng ý bước đầu ký văn kiện ở hình thức Tuyên bố như văn bản hiện hành. Sau khi Tuyên bố DOC được ký, chúng ta tiếp tục các nỗ lực tích cực, tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết trong văn kiện này.

Chúng ta cũng hiểu rằng còn một số biện pháp dự tính trong DOC chưa được triển khai như tìm kiếm

các biện pháp xây dựng lòng tin hoặc tìm kiếm biện pháp hợp tác trong lĩnh vực ít nhạy cảm. Nhưng việc đó không hề giảm ý nghĩa của DOC trong thực tế. Tuyên bố DOC thực sự có đóng góp quan trọng cho việc duy trì hòa bình và ổn định ở Biển Đông; thực hiện đầy đủ các quy định trong DOC chỉ đem lại điều lợi cho cả ASEAN và Trung Quốc, đồng thời đáp ứng mong mỏi và nguyện vọng chung của khu vực và thế giới về một Biển Đông hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Với tinh thần đó, chúng ta đã và đang tiếp tục cùng các nước ASEAN tuân thủ thực tiễn hiện hành của ASEAN là tham khảo nội bộ chặt chẽ giữa các nước thành viên để thực hiện đầy đủ DOC; từ đó, ASEAN và Trung Quốc trao đổi để sớm hoàn thành Bản Quy tắc hướng dẫn với Trung Quốc.

Mặt khác, chúng ta cũng đã có các bước đi thích hợp để các nước hiểu rõ lập trường của nước ta về vấn đề Biển Đông. Chúng ta kiên trì giải quyết mọi tranh chấp liên quan Biển Đông bằng các phương pháp hòa bình căn cứ pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước của LHQ về Luật Biển năm 1982 thúc đẩy thực hiện đầy đủ DOC, tiến tới xây dựng COC vì mục đích góp phần duy trì hòa bình, ổn định ở Biển Đông. Chúng ta cũng tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực về biển với các nước láng giềng liên quan. Các nỗ lực và việc làm của nước ta được chính giới và dư luận quốc tế, khu vực đánh giá tích cực.

Ngày 9-4-2010, tại buổi họp báo về kết quả Hội nghị cấp cao ASEAN 16, trả lời câu hỏi liên quan đến chủ đề Biển Đông, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định *"Duy trì hòa bình, ổn định, an ninh và an toàn trên Biển Đông là lợi ích chung và là mối quan tâm lớn của các nước ASEAN, trong khu vực. Các nước liên quan đã xây dựng nhiều thỏa thuận và cơ chế hợp tác nhằm đảm bảo hòa bình, ổn định và cùng hợp tác ở khu vực, trong đó có Tuyên bố về các ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Đây là văn kiện được ký kết giữa ASEAN và Trung Quốc, nhằm thúc đẩy xây dựng lòng tin, hợp tác" và nhấn mạnh: "Với thiện chí của các bên và vì lợi ích chung của khu vực, các bên liên quan sẽ tiếp tục tuân thủ và thực hiện tốt DOC, cũng như Công ước LHQ về Luật Biển năm 1982, góp phần thiết thực duy trì hòa bình, ổn định, an ninh ở Biển Đông".*

Chúng ta tin chắc rằng, cách tiếp cận hợp tình, hợp lý và nỗ lực tích cực của Việt Nam trong việc thúc đẩy thực hiện toàn diện DOC, tiến tới COC sẽ góp phần nâng cao hơn nữa vai trò và ý nghĩa của DOC, đóng góp xứng đáng vào nỗ lực chung của ASEAN và cộng đồng quốc tế vì một Biển Đông hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Luật gia Hạnh

PHỤ LỤC III
NHỚ NHỮNG MÂM CỖ CÚNG VONG LINH
BINH LÍNH HOÀNG SA, TRƯỜNG SA⁽¹⁾

PGS.TS. Lê Trọng

*Viện trưởng Viện phát triển quốc tế học và
Giám đốc Trung tâm nghiên cứu kinh tế và xã hội*

Một truyền thống trên hòn Cù Lao Ré - quê tôi - nay là đảo Lý Sơn, khi tôi còn ở tuổi niên thiếu, tôi thấy cứ đến ngày rằm ngày tết, ngày kỵ lạp, cha tôi đặt trên bàn ngoài sân xây ra hướng Đông Nam và hướng Nam của biển Đông (trước nhà cha tôi là biển Đông) hai mâm cỗ rất thịnh soạn và khấn. Tôi vốn có tính tò mò, chấp tay đứng sau lưng cha để lắng nghe lời khấn. Cha tôi vốn thông nho, bận áo rộng xanh, đội khăn đóng khấn và bái lạy rất nghiêm chỉnh. Trong lời khấn lúc to, lúc nhỏ. Nhưng tôi lắng nghe được rất rõ lời cha "... cung thỉnh vong linh binh lính Hoàng Sa, Trường Sa - Trong nhiều thế kỷ, vâng lệnh vua đi canh giữ các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã vì nước bỏ mình trên đảo về tọa hướng lễ vật với tất cả các lòng thành của gia đình chúng tôi (LK và LTN) và ủng hộ cho toàn gia quyền chúng tôi khỏe mạnh, làm ăn, học hành tiến tới..."

⁽¹⁾ Quảng Ngãi Xuân Tân Ty 2001.

Nghe nhiều lần cũng như vậy và mỗi lần tôi lại nảy sinh một vài thắc mắc, lại hỏi cha: Cung thỉnh là gì? Vong linh binh lính là ai? Hoàng Sa và Trường Sa ở đâu, sao con không nhìn thấy? Các chú lính đi bằng cách nào? Đi bao nhiêu ngày thì đến? Đến đó nhà đâu ở? Ăn uống bằng gì? Ốm - bệnh thì làm sao? Vân vân và... Mỗi lần hỏi, cha tôi lại giảng giải từng ý nhỏ. Khi tôi đến tuổi đi học lớp dự bị, lớp đồng ấu, cha tôi lại vừa đọc vừa giải thích và bảo tôi viết, học thuộc các câu ca: "Hoàng Sa lắm đảo nhiều cồn. Chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây". Tôi lại hỏi: Thưa cha, Hoàng Sa lắm đảo nhiều cồn thì con hiểu, nhưng tại sao ở đó lại có: "chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây?" Cha tôi diễn giải chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây đó là của thân nhân tại đây sắm cho các chú binh lính mang theo người để sống thì nằm, chết thì bó chôn. Rồi cha tôi đọc tiếp (để giải thích) vì:

"Hoàng Sa đi có về không. Lệnh vua sai phải quyết lòng ra đi". Chứ ra đi thì hầu hết là bỏ mạng! Vì đói, lạnh và bệnh tật rồi chết, tội lắm con ơi!

Một lần khác cha tôi lại đọc và diễn giải cho tôi về quần đảo Trường Sa và bảo tôi học thuộc các câu:

*"Trường Sa trời biển mênh mông
Người đi thì có mà không thấy về!
Trường Sa mây nước bốn bề
Tháng hai khao lễ tế linh Trường Sa..."*

Lần này, nhờ cha đã giảng giải về quần đảo Hoàng Sa nên tôi hiểu và học thuộc bốn câu ca này nhanh hơn.

*
* *

Nhớ xưa mà ngẫm đến nay. Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là của Tổ quốc Việt Nam, là của Tổ quốc thân yêu của chúng ta!. Từ thuở lên 5 lên 7 tuổi, tôi đã nghe cha khấn, cha kể qua những mâm cỗ cúng vong binh lính Hoàng Sa, Trường Sa. Đến nay tôi đã 75 tuổi, nhưng vẫn in đậm trong trí nhớ và mãi mãi thuộc các câu ca nói về quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Tổ quốc thân yêu chúng ta.

L.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

TT	Tác giả	Tác phẩm	Nơi XB - Công bố
1a	Các Mác	Tư bản quyền thứ nhất tập II	NXBST - HN - 1960
1b	Các Mác	Tư bản quyền thứ nhất tập III	NXBST - HN - 1963
2	DAVID BEGG	Kinh tế học. Economies third edition	NXBGD - 1992
3	BCH TƯ Đảng	Các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc từ Đại hội VI đến XI	NXBCT Quốc gia
4	N.I Egrop	Hải dương học Vật lý	NXBĐH và THCN - 1981
5	Nguyễn Văn Phùng	Hải dương học và biển Việt Nam (tái bản lần thứ 1)	NXB Giáo dục - 1998
6	Lê Quý Đôn	Toàn tập, tập 1: Phủ biên tạp lục. Bản dịch của Viện Sử học	NXBKH - XH - 1977
7	Đỗ Bá	Thiên nam tứ chí lộ đồ thư	Viện thông tin khoa học xã hội. Ký hiệu A-1875
8	Phan Huy Chú	Lịch triều hiến chương loại chí...	NXB Sử học 1961
9	PGS.TS Lê Trọng	Con đảo xa nhớ mẹ. Thơ - Văn	NXB Lao động 2011
10	PGS.TS Lê Trọng (Chủ biên)	Lý Sơn đảo du lịch lý tưởng	NXBVH - Thông Tin - 2007
11	Nguyễn Nhà TS.SH và các tác giả	Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam	NXB Trẻ - Tủ sách kiến thức
12	Văn Trọng	Hoàng Sa quần đảo Việt Nam	NXBKH - XH 1979
13	Quốc Hội	Luật Thủy sản	NXBCTQG -

			2008
14	Bộ Thủy Sản (cũ)	Chương trình phát triển ngành hải sản đến năm 2020	30/7/2007
15	BCNCT Thủy sản Quảng Ngãi	Phương án thực hiện các chương trình thủy sản đến năm 2000	Quảng Ngãi 12/1996
16	Tỉnh ủy Quảng Ngãi	Chương trình hành động và chiến lược biển đến năm 2020	19/6/2007
17	LĐLĐ Quảng Ngãi	Phối hợp chỉ đạo thành lập nghiep đoàn nghề cá thí điểm tại huyện Lý Sơn	20/7/2011
18	Huyện ủy Lý Sơn	Báo cáo các chương trình kinh tế - xã hội tại đại hội H. Đảng bộ lần thứ II	Lý Sơn - 1996
19	UBND huyện Lý Sơn	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội H.Lý Sơn đến năm 2000 và 2010	11/1996
20	Huyện ủy Lý Sơn	Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2010 - 2015	Tháng 7 - 2010
21	PGS.TS Lê Trọng	Phát triển nghề đánh cá xa bờ ở huyện đảo Lý Sơn: bài học kinh nghiệm và kiến nghị	Tạp chí Cộng sản Số 19/10 - 1998
22	Nhiều tác giả	Giới thiệu về huyện đảo Lý Sơn	Tạp chí Cẩm Thành Số 9/8 - 1995
23	Báo Đại đoàn kết	Những chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa	NXB Thông tin - 2011

24	TS. Mai Hồng, PGS.TS. Lê Trọng (đồng chủ biên)	Hoàng Sa, Trường Sa là máu thịt Việt Nam	NXB Thông tin và Truyền thông - 2013, tái bản 2014, 2015
25	UBND huyện Lý Sơn	Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện năm 2014.	Lý Sơn, 11/2013
26	UBND huyện Lý Sơn	Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và định hướng, nhiệm vụ chỉ tiêu giải pháp chủ yếu của kế hoạch 5 năm (2011 - 2015).	Lý Sơn, 21/12/2010
27	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Dự thảo báo cáo Tổng quan về địa chính trị, kinh tế - xã hội, thực trạng phát triển huyện đảo Lý Sơn; các định hướng lớn của tỉnh về phát triển huyện đảo Lý Sơn gắn với chiến lược phát triển kinh tế biển trong tình hình mới.	Quảng Ngãi, 8/2014
28	Eliza G.C.Collins Mary Anne Devanna	Quản trị kinh doanh tinh giản	NXB Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội, 1994
29	UBND huyện Lý Sơn	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Lý Sơn năm 2016	Lý Sơn ngày 26-12-2016

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Lời tác giả</i>	8
Chương một: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN GẦN LÝ SƠN VỚI ĐẠI DƯƠNG THẾ GIỚI VÀ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM	11
Chương hai: LƯỢC SỬ KHAI SÁNG GẦN PHÁT TRIỂN NGHỀ BIỂN CỦA ĐẢO LÝ SƠN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA TRÊN DẢI HOÀNG SA CỦA BIỂN ĐÔNG	33
Chương ba: PHÁT TRIỂN KINH TẾ GẦN QUANH ĐẢO LÝ SƠN	62
Chương bốn: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở ĐẢO LÝ SƠN	76
Chương năm: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẦN VỚI BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO	100
Kết luận	129
Phần Phụ lục	132
Tài liệu tham khảo chính	164

NHÀ XUẤT BẢN TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG
VÀ BẢN ĐỒ VIỆT NAM

Trụ sở chính:

Số 85 - Nguyễn Chi Thanh, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-24) 3835 5958, 3834 3646, 3773 4371

Fax: (84-24) 3834 4610 E-mail: info@bando.com.vn

Website: www.bando.com.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 14 - Pháo Đài Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Số 3 - Trần Nãi, phường Bình An, Q2, TP. Hồ Chí Minh

Đảo Lý Sơn
VỚI ĐẠI DƯƠNG VÀ
BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

PGS. TS. LÊ TRỌNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc - Tổng Biên tập: **ThS. Kim Quang Minh**

Biên tập viên: Thạc sỹ Đỗ Thị Phương Hoa

Trình bày bìa và thiết kế in: Star Books

Kỹ thuật vi tính: Kim Dung

ĐỐI TÁC LIÊN KẾT XUẤT BẢN

Công ty cổ phần tri thức văn hóa sách Việt Nam

Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 19, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

Số lượng in 700 cuốn, khổ 13,5 x 21cm In tại Công ty cổ phần in SCITECH

Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh,
TP. Hồ Chí Minh

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 418-2018/CXBIPH/06-67/BaĐ

Số quyết định xuất bản: 03/QĐ-TMBVN ngày 7 tháng 2 năm 2018

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018

Mã số ISBN: 978-604-952-230-7